



VŨ QUANG HÙNG
dịch & phỏng tác

TRUYỆN ĐỌC ĐÊM KHUYA

Tập 3
Nụ Hôn
Cuối Cùng



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

VŨ QUANG HÙNG
dịch và phóng tác

TRUYỆN ĐỌC ĐÊM KHUYA

TẬP 3: NỤ HÔN CUỐI CÙNG

ebook©vctvegroup

23-04-2018

LỜI MỞ ĐẦU

Truyện trinh thám luôn là một thể loại được các bạn đọc giả yêu thích. Tính chất hấp dẫn của thể loại truyện này không còn phải bàn cãi. Cốt truyện gay cấn, bố cục chặt chẽ, tiến triển nhanh, gọn, bất ngờ, cách xử lý thông minh, chính xác... là ưu điểm của thể loại truyện trinh thám. Tuy nhiên, không phải độc giả nào cũng có đủ thời gian và sự tập trung để theo dõi một cốt truyện điều tra gay cấn kéo dài.

Chính vì vậy, NXB Trẻ sẽ mang đến cho bạn những trải nghiệm mới với bộ sách “Truyện đọc đêm khuya”. Không còn những câu chuyện căng thẳng kéo dài. Không tốn nhiều thời gian cho theo dõi cho một quá trình điều tra căng thẳng. Bộ sách này quy tụ những câu chuyện trinh thám ngắn gọn, súc tích, nhưng không kém phần gay cấn. Mỗi câu chuyện là một tình huống khác nhau, đầy bất ngờ và lôi cuốn.

Với bộ “truyện đọc đêm khuya” do tác giả Vũ Quang Hùng dịch và phóng tác, NXB Trẻ hi vọng sẽ mang lại món ăn tinh thần tuyệt vời trước khi ngủ cho các fan của truyện trinh thám.

KỶ NIỆM NGÀY HÈ

Những ngày nghỉ hè, mặt trời, tắm biển, vui chơi... và đó cũng là khoảng thời gian người ta có thể buông thả. Sự buông thả này đôi khi theo đuổi bạn suốt cả cuộc đời, thậm chí dẫn bạn đến cái chết trong tuyệt vọng.

Patrick Longchamp không ngừng bị ám ảnh bởi ý nghĩ trên.

Từ ít năm nay, khi 15 tuổi, cậu hay hỏi mẹ:

— Mẹ ơi, mẹ nói con nghe với, con đã đủ lớn rồi mà. Cha con là ai vậy?

Patrick sống với mẹ tại vùng ngoại ô Paris. Héloïse Longchamp là thư ký cho một hãng vận tải. Lương bà đủ sống và cho con trai ăn học. Patrick muốn trở thành kỹ sư nông nghiệp.

Bà tránh né:

— Mẹ chưa thể nói. Con chỉ cần biết rằng con ra đời do một tai nạn, đúng hơn trong một lúc mẹ buông thả. Lúc đó mẹ còn trẻ, mơ ước gặp một người vừa ý. Tuy nhiên mẹ đã lầm. Cha con dễ thương, thông minh, nhưng sống không mấy nghiêm túc.

Chín tháng sau con ra đời.

— Nhưng người đàn ông ấy, cha con, mẹ không tìm cách gặp lại, có biết rằng con hiện diện trên cõi đời này hay không?

— Không, mẹ không muốn gặp lại ông, vì ông nói rõ với mẹ rằng ông sẽ không bao giờ lập gia đình. Đó là một người đàn ông của các phụ nữ, và ông chẳng chút khó khăn khi thay mẹ bằng những phụ nữ khác trẻ hơn, đẹp hơn.

— Mẹ biết rành ông là ai. Mẹ biết cả tên ông. Nếu mẹ không gặp lại ông thì tùy mẹ, nhưng con có thể gặp ông được chứ. Chỉ để xem con có giống ông không, và có cảm tình với ông không, vậy thôi. Con sẽ không nói với ông con là ai đâu.

— Có ích gì đâu? Ông thậm chí không biết con hiện diện trên cõi đời này. Hãy để ông sống trong thế giới của ông...

Patrick lại lao vào học. Rồi cậu đậu vào đại học nông nghiệp. Năm cuối, mùa hè đến, và cậu nghĩ, cần thay đổi không khí.

— Mẹ ơi, hè này con muốn nghỉ ở đảo Corse cùng các bạn trong trường. Mẹ đã khi nào đến đảo Corse chưa?

— Sao bỗng dưng con nghĩ đến đảo Corse vậy?

— Con cũng chẳng biết nữa! Tự nhiên đảo quyến rũ con. Anh bạn Branchini học cùng lớp là người sinh trưởng ở Corse từ lâu kể cho con nghe về đảo với những bãi biển tuyệt vời và mùi hương thoang thoảng của đầm lầy...

Héloise suy nghĩ trong giây lát, lục tìm trong ngăn kéo tủ, rút ra một cuốn album cũ:

— Con coi này, Patrick, mẹ có vài tấm hình nghỉ mát trên đảo Corse. Mẹ đã có thời gian sống hạnh phúc gần gũi tại đó, với những kỷ niệm không bao giờ quên.

— Con hiểu rồi! Cha con sống trên đó, phải không?

— Phải. Giấu con nữa làm gì? Con đã trưởng thành rồi. Năm tháng qua đi... đời mẹ đã hết, đời con đang bắt đầu.

Héloise lấy trong album ra một tấm ảnh trắng đen. Patrick nhận ngay ra mẹ mình: lúc ấy bà còn để tóc dài, chiếc váy hoa bó sát thân hình mảnh khảnh, da sạm nắng. Cậu chỉ tay vô ảnh, hỏi:

— Người để ria mép đang quàng vai mẹ là ai vậy?

— Người có ria mép? Chính ông đấy, cha con, tên Sampiero Carucci.

— Mẹ, mẹ thấy con có giống ông không?

— Giống, từ khi con trở thành một chàng thanh niên. Chính vì vậy mẹ không muốn con để ria mép.

Patrick do dự một lát:

— Ông ở đâu, làm gì trên đảo?

— Khi ấy ông ở Piana, có một trang trại, nuôi ngựa cho du khách thuê. Ông còn tổ chức chụp ảnh, nướng thịt cho du khách ăn tại nhà.

— Cuộc sống thú vị thiệt... Rồi... sao xảy ra việc ấy vậy mẹ?

— Một buổi tối trong làng tổ chức vũ hội. Ông nhờ mẹ. Ông nhảy rất cừ, cặp mắt xanh cười cười mãi, giống y như con. Rồi ông mời mẹ đến thăm nhà ông... Sáng hôm sau mẹ mới về. Trong suốt thời gian còn lại trên đảo ông như muốn tránh né mẹ. Mãi khi trở về nhà mẹ mới biết mình mang thai...

Patrick trở lại vấn đề:

— Mẹ còn nhớ địa chỉ của ông không?

— Sampiero Carucci ở Piana. Ở đó ai cũng biết ông.

Hai tháng sau Patrick đến đảo Corse. Cậu vội đến Piana, xem thử “ông” có còn ở đó không, nhìn ông tận mắt, và, có thể, nói sự thật cho ông nghe. Vừa gặp ông, cậu vô đề ngay:

— Xin chào! Ông là Sampiero Carucci? Tôi tên Patrick Longchamp. Tôi từ đất liền đến đây nghỉ hè.

Sampiero trông già khá nhiều so với tấm hình trong album của Héloïse. Ông nhìn chàng thanh niên, không rõ lắm do ngược ánh mặt trời:

— Chào anh bạn. Cậu muốn thuê ngựa phải không?

— Phải, nhưng tôi chưa cưỡi ngựa bao giờ.

— Cậu không phải người đảo Corse?

— Cũng không hẳn. Tôi... tôi không dám chắc.

Sampiero tỏ ra có cảm tình với chàng thanh niên mới gặp, ông nhìn chàng một lát, nói:

— Lạ đấy, nhưng nhìn cậu quen quen. Trông cậu có nét giống ông anh Francois của tôi.

Thời gian trôi qua và tình cảm giữa Patrick và Sampiero ngày càng gắn bó. Nhưng Patrick không bao giờ nói lên sự thật. Cậu chỉ hài lòng với việc ngắm nhìn cha của mình. Patrick và bạn bè dựng lều gần nhà Sampiero.

Nhiều du khách nước ngoài khác cũng vậy. Đang giữa mùa du lịch. Trong số đó có một gia đình từ Dusseldorf, Đức, tới – gia đình Steinerweck gồm: Helmut, người cha; Greta, người mẹ; và cô con gái, Frieda. Họ nói tiếng Pháp và tỏ ra mến Patrick:

— Năm nào chúng tôi cũng tới đây nghỉ hè, từ suốt 20 năm nay. Với chúng tôi, Corse là một thế giới diệu kỳ, cách biệt hẳn với những gì xô bồ tại Đức.

Patrick đồng ý. Và cô gái Frieda mới dễ mến làm sao! Hai người thường đến thăm trang trại của Sampiero, thuê ngựa cưỡi đi dạo, ngắm nhìn mặt trời lặn, rồi cùng nhau khiêu vũ, thỉnh thoảng trao nhau những nụ hôn...

Frieda kể:

— Cha em thích Piana lắm. Nhất là bắn cá dưới biển. Mẹ em muốn thay đổi nơi nghỉ hè. Bà nói bà như chịu áp lực khi tới đây, do không hiểu rõ tâm lý dân đảo Corse. Thật vậy, bà ít tiếp xúc với dân ở đây lắm. Em thì em thích đảo, và có cảm tưởng mình sẽ ở lại đây suốt đời... Anh thì sao?

— Sống trên đảo Corse, tại sao không? Với điều kiện có nghề để sống. Khi anh có bằng về canh nông, anh xin việc ở đây được lắm chứ.

— Với em thì khó hơn, vì em là người Đức.

— Trừ phi em trở thành người Pháp.

— Sao cơ?

— Kết hôn với một người Pháp, như anh chẳng hạn.

— Anh nói nghiêm túc chứ? Nhưng chúng ta mới quen nhau chưa bao lâu. Cha mẹ em chiều em lắm, vả lại anh cũng đâu có gì đang chê trách.

— Có đấy, nhưng đừng lo. Và anh cho em biết một bí mật. Đừng nói với bất ai: Anh là con trai của Sampiero, chủ trang trại.

— Con trai Sampiero! Thảo nào trông anh giống ông quá! Em có linh tính... Dễ sợ thật. Nhưng anh đâu có sống ở đây. Còn ông ta nghĩ sao?

— Không. Sampiero không biết gì cả. Mẹ anh chờ anh 25 tuổi mới chịu nói sự thật. Bà có cuộc phiêu lưu tình cảm một đêm và đôi ba ngày với ông,

trong một dịp nghỉ hè. Bà không bao giờ gặp lại Sampiero.

Frieda vẽ trầm tư:

— Cuộc đời thật kỳ lạ! Hãy nghĩ thử, nếu không có cuộc phiêu lưu ấy anh sẽ không hiện diện trên cõi đời này. Anh có định nói cho ông biết không?

— Có. Anh rất mến ông. Anh rất sung sướng khi ông là cha của anh. Nhưng phải đợi lúc nào thuận tiện.

— Còn má anh? Bà nghĩ thế nào về ông?

— Anh không nghĩ bà muốn quay trở lại quá khứ. Thôi, giờ chúng ta đừng nghĩ đến chuyện ấy nữa. Ra bãi biển dạo chơi đi.

— Patrick, sao anh không đến Đức vào mùa đông này? Mẹ anh có thể cùng đi với anh. Nhà của ba má em lớn lắm. Chúng ta cùng đón Noel. Chính ba má em mời đấy. Ba má em nói vậy: Patrick rất dễ thương, và hẳn má cậu ấy cũng thế. Ông bà ấy biết chuyện của bọn mình rồi, và em tin rằng họ coi anh như con rể vậy.

— Được thôi, cứ thế đi! Và lại chúng mình còn viết thư, điện thoại cho nhau nữa kia mà.

Nghỉ hè xong, ít lâu sau, qua điện thoại, hai kẻ yêu nhau đề ra những dự định cho tương lai, nhưng một bữa kia Frieda thì thầm giọng khó nghe:

— Patrick à, em phải nói anh nghe ngay mới được: Em đã mang thai! Em chưa nói gì cho ba má biết cả.

— Vậy sao? Anh mừng đến muốn điên lên được. Dĩ nhiên việc này phải chỉ xảy ra sau khi chúng mình cưới nhau thì hay hơn, nhưng dẫu sao cũng chẳng có gì nghiêm trọng.

Noel tới nhanh. Patrick và mẹ dẫn nhau sang Đức. Gia đình Steinerweck tiếp đón họ thật nồng hậu. Frieda nói riêng với Patrick:

— Em vẫn chưa nói gì với ba má.

Héloise tỏ ra có cảm tình với Greta, mẹ Frieda. Họ có nhiều sở thích chung. Rồi họ tin cậy lẫn nhau đến nỗi một ngày kia bà thiếu phụ người Pháp quyết định thổ lộ với bà sui gia tương lai:

— Tôi phải nói thật với chị: Cha của Patrick không phải là vô danh đâu. Cha cháu là một người Corse, sống tại Piana, nơi mà anh chị cũng biết đó. Chính vì vậy cháu nó mới tới đó nghỉ hè. Có thể anh chị cũng biết ông ta nữa, ông ta có một trang trại trên đảo, tên ông ta là Sampiero.

Greta xanh mặt:

— Sampiero Carucci?

Cũng tối hôm ấy, cặp thanh niên nam nữ nắm tay nhau, hơi lúng túng, báo tin quan trọng:

— Frieda đã mang bầu. Ba má và mẹ sẽ là ông bà nội ngoại. Chúng con sẽ làm lễ cưới càng nhanh càng tốt.

Mọi người đều ôm nhau chúc mừng. Nhưng Greta hình như rất buồn. Bà nói:

— Mẹ cảm thấy mệt quá. Xin lỗi, mẹ phải đi nằm sớm.

Khi chồng bà lên phòng ngủ sau đó hai giờ, bà đã nằm trong bồn tắm, cắt đứt mạch máu, người lạnh giá, tim ngừng đập. Trên bàn ngủ là lá thư tuyệt mệnh vồn vện mấy chữ:

“Frieda cũng là con gái của Sampiero Carucci. Như Patrick. Định mệnh đã trói buộc chúng ta. Chúng là hai anh em cùng cha nay lại có con với nhau. Lỗi tất cả do tôi. Hãy tha thứ cho tôi.”

(Theo “*Souvenirs de vacances*” của Bellemare)

KHÔNG MỘT DẤU VẾT

Diễm Thuý đang nằm trong bồn tắm. Khi cần suy nghĩ về một vấn đề gì, chị có thể nằm trong bồn tắm hàng giờ. Và chị đang suy nghĩ về Lê Tuấn, người tình đầy quyến rũ...

Chợt chị nhồm người dậy. Có tiếng chồng chị gọi ở bên phòng ngủ. Chị la lớn:

— Vũ Cường, sao anh trở về nhà vào giữa giờ làm việc vậy?

— Anh bị một tai nạn nho nhỏ.

Diễm Thuý khoác vội áo choàng. Chồng chị nằm trên chiếc giường đôi trong phòng ngủ, chân trái băng bó đến tận mắt cá. Vũ Cường giải thích:

— Một chiếc xe hơi cán ngang bàn chân anh. Em nhớ con hẻm phía sau văn phòng không?

Diễm Thuý bất giác rùng mình:

— Làm sao anh về nhà?

— Chị Nguyệt Hồng lấy xe hơi chở anh vô bệnh viện băng bó và đưa anh về. Chị ấy đang kiểm thức uống trong nhà bếp.

— Anh có nhìn thấy tay tài xế lái xe cán phải anh không?

Vũ Cường lắc đầu:

— Không. Cả số xe cũng không thấy.

— Anh có tính nằm bệnh viện không?

— Bác sĩ nói khỏi cần. Nằm nhà anh có thể tiếp tục làm việc được. Mỗi ngày chị Nguyệt Hồng tới đây giúp anh.

Diễm Thuý thấy hơi rối: Nguyệt Hồng, thơ ký của chồng chị, là vợ Lê Tuấn.

*

* *

Diễm Thuý chọn chiếc áo đầm màu đỏ, chiếc mà chị thích nhất. Để gặp anh ta lần cuối. Chị quyết định như vậy vì cuộc tình vụng trộm giữa hai người ngày càng trở nên nguy hiểm. Nhất là khi Lê Tuấn đã liều đến mức định cán chết Vũ Cường.

Mọi chuyện bắt đầu cách nay bốn tháng, khi chuông điện thoại trên đầu giường chị reo vang:

— Tôi là Lê Tuấn. Tôi muốn nói chuyện với chị, về vấn đề vợ tôi làm thơ ký cho chồng chị.

Diễm Thuý mời Lê Tuấn đến nhà ngay. Chị thường nghe chồng khen cô thơ ký mới vừa giỏi vừa đẹp. Đàn ông, ai mà biết được...

Lê Tuấn đến. Nhưng anh thú thật lý do: Anh thấy hình Diễm Thuý đăng trên số báo Chủ nhật vừa rồi. Và chị đã cho phép anh ở lại ăn bữa tối với chị, vì bữa ấy Vũ Cường vắng mặt qua đêm, mãi tối hôm sau mới trở về. Người hầu phòng ngay sáng hôm sau bị cho nghỉ việc với số tiền thưởng hậu hĩnh kèm theo điều kiện không được tiếp tục làm việc tại thành phố. Diễm Thuý đã mất nhiều người giúp việc theo kiểu này.

Lê Tuấn không bao giờ đặt chân trở lại nhà của Vũ Cường. Họ thuê một căn phòng ở phía tây thành phố, một vùng ngoại ô nơi bảo đảm không ai biết mặt Diễm Thuý.

Và giờ đây Diễm Thuý tới đó để báo cho Lê Tuấn hay mọi việc thế là chấm dứt. Không quanh co, chị đi ngay vào vấn đề:

— Lê Tuấn, tôi đến để báo cho anh biết tôi không còn yêu anh nữa.

— Sao? Em nói sao?

— Bữa trước nghe anh bảo sẽ cán chết chồng tôi, tôi tưởng anh nói giỡn, ai dè...

— Thì anh lái xe đến thăm Nguyệt Hồng, vừa lúc thấy Vũ Cường đi bộ từ hẻm ra, nên anh tính giúp em trở thành một goá phụ giàu có.

— Vũ Cường không ngốc đâu. Anh ấy sẽ biết anh là thủ phạm, nếu không ở văn phòng thế nào chẳng có ai đó nhận ra anh. Chưa biết chừng lúc này cảnh sát đang kiếm anh.

— Em lo cho anh, làm như anh là con nít không bằng.

— Không phải lo cho anh mà là cho tôi. Nếu Vũ Cường biết chuyện, anh ấy sẽ ly dị tôi. Giờ tôi phải về chăm sóc cho chồng tôi bị thương. Còn anh, tốt nhất là về với Nguyệt Hồng ngay.

— Không, anh không muốn về với Nguyệt Hồng. Cô ấy chán ngắt.

— Vậy anh ở yên trong phòng này, cấm đi đâu. Tiền thuê phòng tôi đã trả trước đến hết tháng.

— Nằm trong phòng một mình buồn lắm. Anh muốn đi Vũng Tàu tắm biển, nhưng kẹt nỡ không còn một đồng xu dính túi.

À, ra anh chàng này giờ muốn làm tiền. Đành phải chiều gã để gã rút đi cho rảnh nợ:

— Được rồi. Sáng mai tôi sẽ đến ngân hàng rút tiền. Đây, anh lấy một triệu xài đỡ.

*

* *

Sáng hôm sau Diễm Thuý đang ăn điểm tâm thì Nguyệt Hồng tới, mặt buồn xo. Diễm Thuý lên tiếng:

— Vũ Cường đang ngủ. Chị dùng cà-phê nhen?

Nguyệt Hồng bật khóc:

— Tôi cần giải thích với chị. Thà để tôi nói với chị và anh Vũ Cường rõ sự việc. Cái thằng nhỏ ấy, nó kể lung tung.

— Thằng nhỏ nào? Kể cái gì?

— Phát, thằng nhỏ chạy vọt ở văn phòng. Khi sáng tôi mua báo đọc. Ai mà ngờ được chính chồng tôi là thủ phạm gây tai nạn cho chồng chị. Phát

đứng ở đầu hẻm, nó nhìn thấy tai nạn và nghĩ rằng chồng tôi lái xe rất nhanh...

Diễm Thuý nói không ra hơi:

— Rất nhanh? Nhưng tại sao chồng chị lại muốn cán chồng tôi?

Nguyệt Hồng đỏ mặt:

— Chắc chị không tin lý do mà Phát nói với mọi người trong văn phòng. Nó nói chồng chị ghen vì nghi tôi và chồng chị có mối quan hệ tình cảm bất chính.

Diễm Thuý thở phào nhẹ nhõm:

— Ô! Tầm bậy. Tôi chẳng tin vậy đâu. Chị yên tâm đi.

— Cám ơn chị. Tối qua, Phát kể với cảnh sát rằng chồng tôi là thủ phạm. Họ đến nhà tôi khi hôm, nhưng Lê Tuấn đã bỏ đi cả tuần nay, mà tôi quả thực không rõ anh ấy hiện đang ở đâu. Tôi cho họ số xe của Lê Tuấn. Có thể tôi làm vậy là không phải, nhưng đâu còn cách nào khác? Họ không nhắc đến lời cáo buộc của Phát, nhưng tôi nghĩ đó chẳng qua là một tai nạn. Lê Tuấn hay chạy xe như điên và tôi từng nói sẽ có ngày anh ấy tự giết mình.

Diễm Thuý đứng dậy:

— Xin lỗi, tôi có một cuộc hẹn. Tôi sẽ báo với Vũ Cường rằng chị đã tới.

Diễm Thuý vội vàng ra khỏi nhà. Chị cần phải nói chuyện với Phát. Nếu Phát chưa nói gì hơn, chị vẫn còn cơ may mua chuộc thằng nhỏ để nó giữ mồm giữ miệng. Chị cẩn thận gọi điện thoại đến văn phòng của Vũ Cường từ một trạm điện thoại công cộng, nói chị muốn gặp thằng nhỏ chạy việc vặt. Chị cố nói nho nhỏ:

— Phát, đừng kêu lớn tên tôi. Bà Vũ Cường đây. Tôi cần nói chuyện riêng với cậu chút đỉnh. Gặp cậu ở đâu cho tiện?

Phát nói địa chỉ một quán nước. Chị cẩn thận ghi địa chỉ vô sổ tay, nói thêm với Phát mình đang đội chiếc mũ đỏ rất dễ nhận ra, rồi kêu tắc-xi. Phát ra tận lề đường đón Diễm Thuý, dẫn chị đến chiếc ghế cao bên quầy giải khát. Phát có đôi mắt láo liên, coi bộ dễ mắc mồi. Diễm Thuý ướm thử:

— Tôi muốn cậu giúp tôi một việc. Hình như cậu kể với mọi người ở văn phòng về câu chuyện của chồng tôi với Nguyệt Hồng?

Phát tránh ánh mắt Diễm Thuý:

— Chỉ là tôi nghĩ thế thôi.

— Nghĩ thế mà lại đúng đấy! Lâu nay chính chúng tôi cũng nghĩ vậy. Ý tôi muốn nói tôi và ông Lê Tuấn. Vài tháng trước ông ấy đã gọi điện bảo tôi về chuyện này. Từ đó chúng tôi luôn tự hỏi mình phải làm gì, hy vọng rằng chuyện chỉ như gió thoảng qua. Với bất cứ giá nào, chúng tôi muốn tránh đưa câu chuyện ra công luận, bởi địa vị của chồng tôi và kể cả công việc của Nguyệt Hồng. Phát, có thể nói cậu thò mũi vào chuyện người khác đấy.

— Xin lỗi, tôi nói hơi nhiều.

— Không chỉ thế. Ông Lê Tuấn rất buồn vì cậu gán chuyện nọ vào chuyện kia. Không phải ông ấy muốn cán chồng tôi, chẳng qua chỉ là một tai nạn.

Phát nghiêng rặng:

— Phải tổng ổng vô tù. Ông lao thẳng xe vô ông Vũ Cường. Tôi đứng ở đầu hẻm thấy rõ hết.

Diễm Thuý ngập ngừng một lát:

— Tôi không nói rằng, một cách nào đó, cậu có lý. Rất có thể, do ghen tức, ông Lê Tuấn đã nhấn ga một cách vô ý thức; nếu đúng vậy, ông ta phải hối hận sâu sắc về việc làm của mình, và rất mong cậu quên những gì cậu đã nhìn thấy. Cậu chỉ việc nói lại với mọi người trong văn phòng rằng cậu nói giỡn chơi và đừng khai báo với cảnh sát. Cậu hứa chớ?

Phát nhìn Diễm Thuý, ánh mắt dò hỏi:

— Tôi hứa, nhưng...

— Tôi hiểu. Cậu đang muốn học thêm lớp buổi tối phải không nào? Cậu cần bao nhiêu tiền?

Phát gãi gãi cằm:

— Ồ, không bao nhiêu... Hai mươi triệu là đủ.

Diễm Thuý không mặc cả. Vũ Cường có nhiều tiền:

— Để tôi nói lại với ông Lê Tuấn. Chắc chắn ông ấy sẽ đồng ý thôi. Tối nay cậu lại gặp ông ấy nhen. Khoảng tám giờ được không?

Khoảng giờ ấy trời đã tối, Lê Tuấn có thể ra khỏi phòng mà không sợ ai trông thấy. Về phần chị, chị không muốn để lại bất kỳ dấu vết nào. Không dại gì đưa địa chỉ của Lê Tuấn cho Phát. Gần phòng chị thuê cho Lê Tuấn ở có một khách sạn-nhà hàng Hy Lạp mà chị chưa hề bước chân vô. Nếu rui câu chuyện có bề gì, chẳng ai có thể gắn tên chị với Lê Tuấn ngụ ở gần đó. Chị xé một trang trong sổ tay, viết tên khách sạn “Galliopolis” kèm theo địa chỉ trao cho Phát. Rồi chị móc ví lấy ra 200.000 đồng:

— Cậu cầm đờ đi tắc-xi. Nhớ đúng hẹn. Ông Lê Tuấn sẽ chờ cậu ở lề đường ngay trước nhà hàng.

Diễm Thuý cảm thấy yên tâm khi đến ngân hàng rút 20 triệu đồng. Lê Tuấn đang ngủ lúc chị bước vô phòng. Chị đánh thức anh ta và dặn dò mọi việc.

*

* *

Đêm ấy Diễm Thuý ngủ ngon và bị chuông điện thoại đánh thức vào lúc gần sáng. Chị nhắc máy, có người từ văn phòng gọi đến và muốn gặp Vũ Cường. Chị đưa máy cho chồng. Hầu như liền đó chị nghe Vũ Cường kêu lên:

— Thiệt dễ sợ!

Chồng chị nói thêm ít câu trong khi Diễm Thuý hồi hộp không rõ chuyện gì vừa xảy ra. Vũ Cường gác máy, quay sang vợ:

— Tôi nghiệp cho Nguyệt Hồng. Chị ta chịu đủ thứ bất hạnh. Ông chồng Nguyệt Hồng thiệt kỳ quặc! Mới bữa trước làm anh suýt gãy chân, thì khi hôm lại tự gây tai nạn chết ngắc trên đường đến Vũng Tàu.

Diễm Thuý ngồi bật dậy:

— Sao? Lê Tuấn chết rồi à?

Chị nằm lại, nghiêng người trên gối, mỉm cười mãn nguyện.

Một khi Lê Tuấn chết, chị chẳng việc gì phải lo nghĩ nữa.

Vũ Cường nói thay vì trả lời:

— Nhưng vợ Lê Tuấn thì cừ đấy. Giá như người khác hẳn đã sụp đổ tinh thần. Còn Nguyệt Hồng vẫn cố sắp xếp để làm việc. Chị ấy báo với nhân viên văn phòng rằng chị chỉ đến nhà mình hơi trễ thôi.

Diễm Thuý vừa kêu người giúp việc dọn bữa điểm tâm thì Nguyệt Hồng đến. Chị tiến lại gần giường đưa cho Vũ Cường tờ báo buổi sáng. Vũ Cường lên tiếng:

— Chị Nguyệt Hồng, chúng tôi thành thật chia buồn cùng chị về mọi chuyện vừa xảy ra. Chúng tôi có thể làm gì giúp chị được không? Chị có cần ứng trước tiền lương để tiêu xài đột xuất không?

— Không, cảm ơn. Lê Tuấn giữ trong người một số tiền khá lớn, cảnh sát đã trao lại cho tôi 20 triệu đồng.

Tay Diễm Thuý đang cầm tách cà-phê bỗng run lấy bầy như bị lên cơn sốt. Lê Tuấn đã bỏ trốn, không chi tiền cho Phát!

Phát không thoả mãn yêu cầu, hẳn sẽ không chịu giữ lời.

Vũ Cường không để ý đến vợ, lập lại:

— Chúng tôi rất lấy làm tiếc. Bởi chị là thơ ký của tôi... chị thấy có cần đặt vòng hoa cho anh ấy không? Hoặc bất kỳ việc gì khác...

— Cảm ơn ông. Nhưng tôi nghĩ mẹ của Phát hẳn sẽ rất cảm động nếu nhận được vòng hoa. Ông đã nghe tin có chuyện không hay xảy đến với Phát chưa?

Diễm Thuý tập trung toàn bộ can đảm để cố giữ chiếc tách.

Cà-phê đã sóng sánh tràn ra trong đĩa. Vũ Cường hỏi:

— Chuyện gì nữa vậy?

— Cậu bé bị đâm chết lúc tối. Người ta phát hiện xác Phát gần nhà hàng-khách sạn Gallipolis. Tôi vừa đọc báo thấy tin này.

Diễm Thuý không thể không lên tiếng:

— Chị có nghi cho ai đã giết Phát không?

Nguyệt Hồng ngơ ngác:

— Thưa chị muốn nói gì?

— Sao chị không nghĩ đến chồng mình? Còn ai có động cơ tốt hơn để giết Phát? Phát đã đi rêu rao khắp nơi về chuyện chồng chị muốn cán chết anh Vũ Cường.

Nguyệt Hồng đưa bàn tay lên che mặt. Vũ Cường xen vào:

— Diễm Thuý, em sao vậy? Người phụ nữ đáng thương này...

Nguyệt Hồng đã tự chủ trở lại, cắt ngang:

— Cám ơn ông Vũ Cường, khỏi cần lo cho tôi. Thưa bà Vũ Cường, bà không nên kết tội một người đã khuất, vì người ấy không thể tự bào chữa. Thật ra, cảnh sát đang truy tìm một người đàn bà. Khi sáng cảnh sát đã tới văn phòng. Họ được một chủ quán nước mà Phát thường lui tới cho biết hồi xế bữa qua Phát ngồi uống nước với một phụ nữ đội mũ đỏ, trạc 30 tuổi. Trên thi thể của cậu bé, người ta còn thấy một mẫu giấy trên có chữ viết tay của phụ nữ, ghi địa chỉ nhà hàng-khách sạn gần chỗ Phát bị giết.

Nguyệt Hồng mở tờ báo, lật qua trang sau:

— Và đây là bản phô-tô tờ giấy ấy.

Nguyệt Hồng đưa tờ báo cho Vũ Cường. Vũ Cường với tay lấy kiếng lão. Diễm Thuý đặt tách cà-phê xuống, tính chạy ra khỏi phòng. Thật ngốc nghếch. Vũ Cường biết nét chữ của chị. Chị chạy đâu bây giờ? Vũ Cường nhìn vợ qua tờ báo xếp lại:

— Diễm Thuý, tại sao em lại gửi mẫu giấy này cho Phát? Nói anh nghe!

Diễm Thuý không biết trả lời sao cho phải. Sự thật? Nếu chị nói sự thật, Vũ Cường chắc chắn sẽ ly dị chị.

Nguyệt Hồng làm bộ chăm chú đọc xấp thư mà chị mang từ văn phòng tới. Vũ Cường quay sang Nguyệt Hồng:

— Không có lý do gì khiến tôi bắt chị phải mang gánh nặng của gia đình chúng tôi. Chị có thể về. Mọi công việc sẽ hoãn lại đến ngày mai.

Nguyệt Hồng làm thềm vài tiếng không rõ tỏ vẻ cảm ơn và đứng dậy. Diễm Thuý bỗng cản lại:

— Nguyệt Hồng, mời chị ở lại. Tôi có chuyện cần nói với chị.

Sự thật. Cần phải nói ra sự thật, dù Vũ Cường sẽ đòi ly dị và không chia cho chị một đồng cọc teng. Nếu không, hầu như chắc chắn chị sẽ phải ngồi tù. Người ta sẽ cáo buộc chị đã đâm chết Phát, hoặc đã dẫn dụ cậu ta đến chỗ bị đâm chết. Giọng Diễm Thuý khô khốc:

— Lê Tuấn là tình nhân của tôi. Không phải tôi tìm đến với anh ấy mà là anh ấy quyến rũ tôi. Anh ấy đã tới đây, từ nhiều tháng trước để dụ tôi. Tôi cố kháng cự, nhưng anh ấy đã lợi dụng tôi trong giây phút yếu lòng và tôi đành thú. Xế hôm qua, Lê Tuấn gọi điện thoại tới, dọa sẽ kể hết cho chồng tôi nghe nếu tôi không sắp xếp cho anh ấy gặp Phát. Tôi tưởng rằng anh ấy muốn đưa tiền cho Phát nhằm mua chuộc ngăn cậu bé nói. Nếu tôi biết Lê Tuấn muốn giết Phát thì...

Vũ Cường ngắt ngang:

— Diễm Thuý, cô nói láo. Cô đã lợi dụng cơ hội Lê Tuấn bị tai nạn để gỡ tội. Tôi không tin anh ta dính líu gì đến vụ Phát.

Tôi không tin cô quen Lê Tuấn nữa kìa!

— Em có thể chứng minh...

Diễm Thuý bỗng ngừng bật. Chị chứng minh bằng cách nào? Nhờ người giúp việc nghỉ đã bốn tháng nay? Nhưng biết bà ta hiện ở đâu? Nhờ chủ phòng chị thuê cho Lê Tuấn? Nhưng chị đưa tiền cho Lê Tuấn để anh ta trả tiền và chị luôn lén lút tới đó để không ai hay biết.

Chỉ còn có Nguyệt Hồng. Phải, may ra... Diễm Thuý quay sang Nguyệt Hồng:

— Chị Nguyệt Hồng, chị biết rành chồng chị. Điều tôi vừa nói có đúng không?

Nguyệt Hồng lắc đầu:

— Chồng tôi không chạy trốn, không giết Phát. Tai nạn xảy ra khiến anh ấy chết cách đây gần 100 cây số, chỉ sau khi Phát bị giết chưa đầy một giờ. Cảnh sát nói thế.

— Nhưng anh ấy thích lái xe nhanh dữ lắm mà.

— Không. Anh ấy chẳng bao giờ lái xe chạy quá 65km/giờ.

— Chị dám thề vậy?

— Tôi sẵn sàng thề nếu cần.

Diễm Thuý kêu lên một tiếng đầy thất vọng trước khi ngắt xiu.

(Phóng tác từ “*No Trace*” của Parker Johns)

BÍ MẬT CỦA CHA TÔI

Tôi ra khỏi nhà mẹ tôi vào lúc 8g sáng để đến ga xe điện ngầm nằm tại quảng trường Sloane. Một người đàn ông trong bộ vét xám mới nhưng rẻ tiền và không vừa với khổ người cao gầy của ông ta, một mình đứng chờ ở trạm xe buýt chăm chú nhìn tôi. Khi tới gần, tôi bỗng cảm thấy bối rối trước cái nhìn của người lạ mặt, và ông ta đột ngột hỏi:

— Cậu là Timothy Pullman?

— Phải.

— Tôi biết cha cậu.

— Thật vậy sao?

Một chiếc xe buýt hai tầng trờ tới. Ông ta nói vội trước khi bước lên xe:

— Trước khi tôi giết cậu, cậu sẽ hiểu rõ hơn.

Xe buýt chạy đi, tôi còn nhìn thấy đôi mắt ông ta nhìn tôi qua cửa sổ ở tầng trên.

Cha tôi chết cách nay đã 11 năm. Ngược với điều người lạ mặt vừa nói, tôi không hiểu tại sao ông ta muốn giết tôi. Ý nghĩ thật kỳ dị. Hẳn do nhận dạng lầm. Nhưng sao ông ta lại biết tên tôi?

Tôi là con trai của Burgess Pullman, phóng viên truyền hình đài CFCF ở Montreal. Ba năm trước khi tôi chào đời, ông sang sinh sống tại London – ông nội tôi quê ở Glasgow. Tại London, ông làm biên tập viên cho đài BBC. Cách nay 11 năm, khi tôi 17 tuổi, Burgess Pullman qua đời do chứng nhồi máu cơ tim.

Ngồi trên xe điện ngầm, nghĩ lại dĩ vãng, tôi phải thừa nhận cha tôi là một con người bí mật: Ông không bao giờ kể về cuộc sống của ông khi còn ở Montreal. Nhưng tại sao người đàn ông lạ mặt lại biết cha tôi và dọa giết tôi? Âm sắc của ông ta phải chăng là của người Pháp ở Canada?

Tôi cũng xin nói qua về mẹ tôi, Margaret Pullman. Ít khi tôi tâm sự với mẹ tôi những chuyện rắc rối do bà đang lo ngại chờ kết quả sinh thiết về khối u trong lồng ngực.

Với Suzi Whitfield lại là chuyện khác. Nàng là người yêu của tôi và tôi đã hẹn đi ăn với nàng vào trưa nay, tại tiệm The Grapes trên đường Kensington. Nàng đang sống cùng bà dì, bà này chăm sóc cho đứa con gái 4 tuổi của nàng, Keitha, đứa con toà án giao cho nàng nuôi dưỡng khi nàng ly dị với Hugo.

Tôi tới tiệm ăn trước, chưa kịp uống hết ly bia thì Suzi đã bước vào. Nhìn tôi, nàng đoán ngay có chuyện khiến tôi lo lắng và nàng nói:

— Anh có chuyện gì vậy, kể em nghe với.

Tôi thuật lại câu chuyện về người lạ mặt ở bến xe buýt khi sáng. Nàng chăm chú nghe, cau mày. Khi tôi kể xong, Suzi hỏi:

— Anh có định kể cho mẹ nghe không?

— Mẹ có thể giúp gì cho anh?

— Có thể bà biết đôi điều về cuộc sống của cha anh tại Montreal, và giải thích về gã lạ mặt kia. Còn báo với cảnh sát thì chẳng đi đến đâu.

— Anh cũng nghĩ vậy. Họ không thể hành động khi chưa xảy ra tội ác. Đây chỉ là lời doạ mớ hồ từ một kẻ xa lạ. Họ không thể cho người theo bảo vệ anh.

— Hãy quên đi, vui lên. Có khi chỉ là một gã vợ vẩn nào đó và anh chẳng bao giờ gặp lại gã.

Thế là chúng tôi vui vẻ chuyển đề tài trong bữa ăn. Nhưng tôi gặp lại gã. Ngay chiều hôm ấy. Khi tôi trở về nhà vào khoảng 5g30, tôi thấy gã đang ngồi ngay trên chiếc ghế tôi thường ngồi trong phòng khách, trước mặt là tách trà nóng và chiếc bánh xăng-uych. Mẹ tôi tỏ ra vui vẻ hẳn, kêu tôi lại giới thiệu:

— Tim, đây là Christophe Soubliere từ Montreal tới. Ông từng làm việc cùng với cha của con. Mẹ với ông vừa nhắc lại những chuyện xưa.

Tôi không biết làm gì khác hơn là bắt tay ông ta và ngồi uống trà. Soubliere nói chuyện có duyên. Có thể tôi nghe nhầm câu ông ta nói khi sáng chẳng? Ông kể ông thuộc đội điều tra cảnh sát Montreal. Ông nghỉ hưu non do bị bệnh. Ông quen cha tôi khi cha tôi làm phóng sự truyền hình hàng tuần về hoạt động của cảnh sát Montreal. Soubliere nhớ lại:

— Ông ở sát bên tôi khi tôi chặn bắt một tay thu thuế cầu đường. Bọn này có súng và lúc ấy đạn đã lên nòng... Nhiều kỷ niệm với cha cậu lắm...

Trước khi cáo biệt, Soubliere vô toa-lét. Còn mình tôi với mẹ, tôi thì thăm:

— Ông ấy qua đây làm gì?

— Ông đang nghỉ hè – Bà nhìn tôi với ánh mắt dò hỏi, người mẹ nào cũng hiểu rõ con mình – Có chuyện gì vậy?

— Ông tới bất ngờ quá. Sao ông có địa chỉ nhà mình?

— Coi bộ con bắt đầu cảnh giác hơn cả cha con rồi đấy.

Tôi tiến chân Soubliere ra trạm xe buýt. Vừa ra tới cửa, ông ta biến đổi thành con người khác hẳn, lăm lè và đầy nghi vấn.

Tôi hỏi:

— Khi sáng tôi có nghe lộn không đấy?

— Về chuyện giết cậu? Không đâu. Tôi đã lên kế hoạch trả thù từ nhiều năm, lúc bị nhốt tù, trong khi cha của cậu thoải mái tiêu xài tiền đáng lẽ là của tôi.

— Nhốt tù? Nhưng ông là cảnh sát mà.

— Cảnh sát lạng quạng cũng vô tù.

Xe buýt chưa tới. Ông ta ngồi xuống ghế chờ, còn tôi đứng kế bên:

— Hãy nói tôi nghe rõ hơn cha tôi đã làm gì ông.

— Có một vụ buôn lậu ma túy. Tôi chịu trách nhiệm bắt. Cùng với rất nhiều cocain, chúng tôi thấy cả tiền mặt. Ba triệu USD. Tôi bỏ túi ba trăm ngàn. Chuyện thường xảy ra. Cảnh sát phải chịu liều thân mà lương lậu đâu bao nhiêu... Nhưng rồi cấp trên nghi, và họ chẳng tìm ra chứng cứ nào.

— Vậy đâu liên quan tới cha tôi?

— Burgess Pullman, cha cậu, là một phóng viên điều tra cừ. Và hãy nhớ lại, chúng tôi là bạn. Chúng tôi cùng đi ăn tối, cùng uống bia. Tôi tin ông. Và ông khám phá tôi đã “thó” tiền, tìm ra cả nơi tôi giấu. Cha cậu liền làm hai điều: Nâng gần hết; xong trở ngược chứng cứ cung cấp cho cấp trên của tôi, kể cả băng ghi âm cuộc nói chuyện giữa hai chúng tôi, khiến tôi bị bắt, ra toà. Tôi lãnh án 35 năm tù giam, vừa được thả cách nay sáu tháng, sau khi ngồi nhà đá hơn 30 năm.

Tôi đứng chết trân, buồn bã, bối rối, kinh hoàng bởi hành động của cha tôi mà tôi không thể ngờ. Tôi hỏi:

— Làm sao ông biết tôi ở đây?

— Những mối quan hệ với cảnh sát vẫn còn sau khi tôi vô tù. Tôi được biết Pullman đã chuyển sang London. Tôi được biết ông đã cưới vợ và có một đứa con trai. Tôi được biết ông đã qua đời.

— Cha tôi là người duy nhất phản lại ông, ông chết đã lâu. Tại sao ông theo đuổi tôi?

— Ba mươi năm bị giam giữ, thời gian đẹp nhất đời người đã trôi qua. Bộ tôi điên hay sao mà không đòi lại món nợ?

Xe buýt trờ tới. Lúc Soubliere bước lên xe, tôi hỏi thêm:

— Khi nào?

— Khi cậu ít để ý nhất.

Xe chưa kịp khuất thì thêm một xe buýt nữa ghé vô trạm. Xe này trống trơn. Tôi vội bước lên xe, móc ra một xấp tiền đưa tài xế, nói ông ta chạy theo xe phía trước. Tôi muốn biết tay cảnh sát nghỉ việc hiện đang cư ngụ tại đâu. Việc này thế nào chẳng có ích đối với tôi.

Vậy ra đâu phải tôi không có tiền. Tiền của cha tôi kiếm được, dù có hợp pháp hay không. Lẽ ra tôi có thể vô một trường đại học tốt, thay vì phải sớm ra đời kiếm sống...

Xe buýt phía trước vừa dừng tại một trạm và Soubliere bước xuống. Tôi cũng kêu tài xế ngừng, xuống xe, đi sau Soubliere một khoảng cách an toàn.

Kìa, ông ta dừng chân trước một căn nhà, rút chìa khoá trong túi, mở cửa, bước vô. Tôi nhìn số nhà, toan quay lại trạm xe buýt thì chợt thấy một chiếc taxi thẳng gấp trước nhà. Một dáng người quen quen từ taxi bước ra, tiến đến căn nhà, dùng chìa khoá riêng mở cửa... Đó chính là Suzi Whitfield!

*

* *

Khi tôi về lại nhà thì mẹ tôi đã lên giường nhưng đèn vẫn còn sáng và bà chưa ngủ. Bà hỏi:

— Sao con đi lâu vậy?

— Con mắc nói chuyện với Soubliere. Ông nói chuyện có duyên lắm.

Mẹ tôi có vẻ vui:

— Mẹ mong gặp lại ông. Thật thú vị khi gặp lại người quen với cha con.

— Mẹ ạ, con phải kiếm việc gì làm thay vì đi cà nhõng.

— Mẹ thấy con suốt ngày bám theo cô bé làm nghề uốn tóc.

— Suzi đâu còn bé. Nàng 31 tuổi rồi đấy.

— Người phụ nữ nào tới chừng ấy tuổi mà còn tô son trát phấn đầy mặt hẳn có điều gì đó muốn giấu nhem.

Tôi trở về phòng riêng, cảm thấy mình có lỗi. Mẹ tôi nói đúng. Tôi đã chẳng làm gì nên thân nên nét. Trước khi đi vào giấc ngủ tôi còn tự hỏi không biết chừng nào Soubliere mới thanh toán tôi. Và nữa, câu hỏi lớn hơn là Suzi Whitfield có mối quan hệ ra sao với kẻ lạ mặt đầy nguy hiểm nọ?

*

* *

Giữa sáng hôm sau tôi gọi điện tới tiệm làm đầu của Suzi. Chúng tôi không hẹn gặp nhau bữa nay nên giọng Suzi có vẻ ngạc nhiên:

— Có chuyện gì vậy?

— Anh cần gặp em gấp.

— Mẹ anh phải không?

— Không. Anh phải nói chuyện với em. Đi ăn trưa với anh. Anh sẽ ghé tiệm đón em vào quãng 12 giờ.

Khi tôi tới, Suzi đã chờ sẵn. Thật bất thường vì tôi luôn phải đợi nàng, có khi hàng giờ đồng hồ. Trên đường tới nhà hàng, nàng bảo:

— Trông anh ghê ghê. Chắc có chuyện gì?

Tôi chờ ngồi xuống ghế, gọi xong ly rượu, mới lên tiếng:

— Tối khi hôm anh tới Earl Court, theo dõi kẻ dọa giết anh. Anh thấy em đi taxi tới đó. Em vào nhà của ông ta. Suzi, em là đồng bọn của Christophe Soubliere phải không?

Suzi nghiêm mặt, cố tự chủ:

— Đúng vậy.

— Tại sao em lại đến với ông ta? Anh sắp bị giết!

— Chỉ là dọa thôi. Để anh tỉnh ra. Tim, anh chịu khó nghe và cố hiểu. Soubliere là người Pháp-Canada nhưng chưa hề là cảnh sát hồi nào. Ông là thợ sửa ống nước.

Tôi bật cười. Sau ly rượu thứ hai, tôi ít giữ lời ăn tiếng nói hơn:

— Ông ta ở nhà anh chiều qua. Có thể ông đang lờn vờn quanh đây, quan sát chúng ta.

Suzi tỏ vẻ không mấy thoải mái:

— Em dựng chuyện đấy, từ những gì em biết chút xíu về cha của anh. Chris ở London từ nhiều năm rồi. Em kêu ông mỗi khi ống nước trong tiệm bị trục trặc...

— Tiếp.

— Em tính dọa anh. Rồi Chris sẽ nói với anh ông đã nghĩ lại. Rằng anh không đáng chết do việc làm của cha anh. Nhưng do tiền của ông bị chiếm đoạt và ông bị tống vô tù, ông phải được bồi thường. Ba mươi ngàn bảng là đủ.

— Tại sao lại nhắm vào anh?

— Bởi em cần tiền. Chồng cũ của em cứ mãi quấy rầy. Anh cứ đòi bắt Keitha. Em có thể đến một thị trấn ở Scotland, nơi em có nhiều bạn bè, mở tiệm làm đầu và sống bình yên với Keitha. Nhưng em cần tiền để làm chuyện này.

Có thể Suzi nói thật vì Hugo đã nhiều phen gây rối. Nhưng tôi chưa thật tin:

— Sao em không hỏi thẳng anh?

— Anh đâu có tiền.

— Anh có thể xin mẹ anh.

— Chẳng đời nào mẹ anh đưa anh bằng ấy tiền, nhất là để giúp em, người mà coi bộ bà không mấy ưa. Nhưng để cứu mạng sống cho đứa con trai duy nhất của bà lại là chuyện khác.

Thức ăn trở nên lạt nhách trong miệng tôi. Tôi cạn ly thứ ba. Cửa hàng ăn lúc này đông khách, nhưng tôi cóc để ý đến họ nữa:

— Em nhét vào đầu anh câu chuyện bực mình về cha của anh.

— Chưa biết chừng ông còn tệ hơn thế.

Tôi đứng bật dậy, ói tùm lum, bước vội đến bên cửa hông gần nhất, lao ra ngoài. Tôi không ở đây một mình: Soubliere xuất hiện trước cửa nhà hàng, bước vội đến, đứng chặn ngang.

Tôi giễu cợt:

— A! Soubliere thuộc đội điều tra cảnh sát Montreal!

— Cậu có điên không đấy? Tính đi báo cảnh sát hả?

— Có thể.

— Về tội tống tiền bằng cách dọa giết? Vậy cảnh sát sẽ nói sao nào?

— Họ nói sao rồi ông sẽ biết.

— Lời nói của cậu không dễ tin bằng của tôi và của Suzi.

— Cứ thử xem. Tôi là một công dân tốt chưa hề có tai tiếng.

Ông là một di dân, còn Suzi vừa ly dị chồng, chồng lại hay gây rối.

Soubliere cảnh báo:

— Tốt nhất là cậu đừng nói gì. Có thể họ đuổi tôi về Canada. Tôi sẽ không thể trở lại Anh nữa.

Ông ta vừa nói vừa rút ra khẩu súng ngắn. Bình thường chắc tôi sẽ nói chuyện tiếp, nhưng rượu khiến tôi dễ gây sự. Tôi nhào tới, hai tay nắm chặt cổ tay đối thủ và cả khẩu súng. Soubliere cố kháng cự, nhưng tôi đã chiếm thế thượng phong. Tôi không rõ ai đã bóp cò, nhưng khẩu súng rớt xuống và Soubliere té xuống đất.

Suzi chạy tới, cúi xuống đỡ Soubliere đang rên rỉ. Nàng kêu lên thảng thốt:

— Trời, anh làm gì vậy? Ông bị đạn bắn trúng vai rồi.

— Anh không thể làm gì khác.

— Để em gọi xe cấp cứu. Và xem thử chúng ta nên khai báo ra sao.

— Thì em và Soubliere tổng tiền anh. Ông ta rút súng dọa...

— Làm ơn đừng, em van anh. Còn Hugo, chồng cũ của em.

Nếu em gặp rắc rối, Hugo sẽ giành quyền nuôi Keitha.

Tôi thở dài, đưa khẩu súng cho Suzi:

— Em cầm lấy. Vậy chúng ta sẽ khai báo ra sao?

— Như vậy. Em có hai bạn trai, anh và Chris. Ông ta ghen, tới cửa hàng, gọi anh ra ngoài. Ông ta có súng, và hai người đánh lộn...

— Liệu Chris có chịu khai giống thế?

Soubliere rên lên:

— Tôi chịu hết. Tôi đau quá, cứu tôi với!

*

* *

Tôi không thể nào tiên đoán diễn biến của sự việc. Vết thương của Soubliere khá nghiêm trọng nhưng không đe dọa đến tính mạng. Cảnh sát vào cuộc, dĩ nhiên. Nhưng cả tôi lẫn Suzi đều không muốn dính vô báo chí. Khẩu súng, không đăng ký, là một trở ngại. Đã có lúc dường như Soubliere sẽ phải nộp tiền phạt và trục xuất về lại Canada. Tuy nhiên quan toà đổi ý khi Margaret Pullman lên tiếng thay mặt cho bị cáo. Mẹ tôi ngỏ ý muốn tái giá và kết hôn với Soubliere. Không chỉ nộp tiền phạt, bà còn bảo đảm mọi hành vi của ông trong tương lai.

Mẹ tôi trông vui vẻ và tươi tỉnh hơn bao giờ hết, hơn cả khi được tin kết quả sinh thiết khối u trong ngực bà lành tính.

*

* *

Sau đám cưới ở nhà thờ, tôi có dịp gặp riêng nói chuyện với Soubliere. Tôi hỏi:

— Ông còn nghĩ mình là nhân viên cảnh sát nghỉ hưu ở Montreal nữa hay không?

— Tất nhiên. Bà ấy biết tôi nhờ vậy mà. Và khi ống nước trong nhà có bị hỏng, tôi sẽ ra tài cho biết.

Vẫn còn đó một vấn đề nghiêm trọng khi Suzi thì thầm:

— Em rất cần 30.000 bảng. Keitha và em phải xa lánh Hugo mới yên ổn.

— Cứ để đó anh lo.

Ngồi trong xe hơi trên đường đến dự tiệc cưới ở nhà hàng, tôi nói với mẹ tôi:

— Mẹ à, con cần một số tiền.

— Sao con cần tiền?

— Suzi và con sẽ đến Scotland sinh sống. Mẹ và Chris chắc chắn không cần đến con trong nhà.

— Để làm gì?

— Cưới vợ – Tôi và Suzi nắm chặt tay nhau, Suzi sẽ gật đầu.

— Bao nhiêu?

— Ba chục ngàn bảng.

— Dễ thôi. Còn có nhiều tiền hơn thế mà cha con gửi trong ngân hàng với tài khoản mang tên con. Có tới 120.000 đô-la Mỹ – phân nửa số tiền ổng bí mật kiếm được, nửa kia phần mẹ. Mẹ không bao giờ nói tới chuyện này, vì cha con dặn chỉ cho con khi nào con cưới vợ.

Thì ra cha tôi có một số tiền bí mật thực sự, mà biết đâu, phải, biết đâu Soubliere đoán đúng...

(Phóng tác một truyện của William Bankier)

CÔ BẢO MẪU TÓC VÀNG

Đó là căn nhà đầu tiên mà Paula nhìn thấy trong suốt 10 phút qua. Căn nhà nhỏ, cách mặt đường khoảng 50m, với bức tường và những cửa sổ nhỏ lơ mờ trong ánh sáng của những vì sao, không phải ánh trăng. Gã đàn ông tự xưng tên Collins cũng thấy căn nhà cùng lúc với cô, và gã ngừng xe:

— Chúng ta đã tới nơi.

Paula, ngồi trên băng sau xe hơi, từ hơn nửa giờ qua, sốt ruột vò mẩu giấy mà cô vô tình quơ được trên xe trong lòng bàn tay, đáp:

— Nghe rồi. Ông có đợi tôi không?

Lúc mở cửa xe, tay tài xế quay nửa đầu về phía cô, mắt chột ánh lên vẻ giễu cợt và độc ác mà ngay khi đó cô không hiểu nổi, vì kể từ lúc bước lên xe, cô chẳng nghĩ đến gì khác ngoài đứa bé. Đến trước nhà, cô thấy tấm bảng chữ lớn “Nhà bán, 6 phòng.” Vừa lúc có tiếng động cơ gầm lên phía sau lưng cô, và Collins đã lao xe đi với tốc độ chóng mặt, vẫn chỉ bật một đèn pha giống như khi chở cô tới đây. Paula đứng chết trân, miệng há hốc, trong lúc tiếng động cơ xa dần...

Đã gần một giờ, kể từ lúc Collins gặp cô khi cô vừa bước ra khỏi rạp chiếu bóng. Đó là một thanh niên hơi cao, gầy, trong bộ đồ xám mà cô chưa bao giờ gặp. Hắn tự giới thiệu tên, nói hiện là tài xế cho công ty Standard, được lệnh đến tìm cô vì cháu bé Joel do cô chăm sóc lâm bệnh thành lình. Hình như cháu trúng gió sau khi cô ru cháu ngủ và bỏ đi xem phim. Cháu đã được xe cấp cứu chở đến nhà người cô của cháu, rồi người ta nhờ công ty đưa xe và tài xế tới rạp chiếu bóng tìm cô để chở cô tới với Joel.

Lúc ấy Paula không kịp nghĩ gì khác ngoài cháu bé, vội vàng lên xe ngay. Cách nay một tháng, cô là nữ điều dưỡng tại bệnh viện, chăm sóc cho cháu bé Joel Bannister, mới ba tuổi, bị bệnh đường hô hấp. Khi cháu bình phục, trở về nhà, cô được gia đình tử phú Bannister nhờ tới nhà tiếp tục trông nom

cháu vì cháu còn rất yếu. Bệnh viện đồng ý với đề nghị trên và thế là Paula trở thành cô bảo mẫu.

Sáng sớm hôm ấy nhà tỉ phú Bannister ra nước ngoài do công việc kinh doanh, để cháu bé cho cô bảo mẫu và gia đình ông quản gia già Hansen. Không còn ai khác trong nhà vì mẹ cháu bé đã qua đời hồi năm ngoái trong một tai nạn giao thông.

*

* *

Lúc này, trong màn đêm yên tĩnh, cạnh ngôi nhà bỏ hoang, Paula mới bình tĩnh đặt ra một loạt câu hỏi: Tại sao cháu bé lại được đưa đến nhà người cô thay vì tới bệnh viện? Tại sao Hansen không đích thân đi tìm cô mà phải nhờ một tài xế lạ mặt? Tại sao cô lại bị bỏ rơi ở nơi hẻo lánh này? Hãn Collins đã nói dối cô, nhưng để làm gì?

Cô đi bộ ngược con đường tìm lối về lại thành phố. Đường rất vắng, để tới hơn nửa tiếng không hề có bóng xe qua lại. Mãi sau mới có một xe tải chạy ngang và tài xế cho cô quá giang. Khi cô đón tắc-xi, ngừng trước biệt thự Bannister thì đã 5 giờ sáng.

Lúc này, cháu bé Joel đã biến mất từ lâu. Hãn cháu bị bắt cóc vào khoảng 11 giờ đêm, khi gia đình Hansen, tưởng đâu Paula đã trở về nhà sau lúc xem phim, nên đi ngủ. Trên gối của cháu bé là mẫu giấy yêu cầu trả 200.000 USD tiền chuộc, dặn dò kỹ thời gian, địa điểm và cách trao tiền.

Trước khi nói chuyện với Hansen, cô gọi điện thoại báo cảnh sát, không quên nói luôn cả cảnh báo của bọn bắt cóc cấm cô tiết lộ với bất cứ ai. Cảnh sát đến ngay. Họ hỏi cô suốt ngày mà không ghi nhận được chi tiết đáng giá nào. Sau bữa ăn tối, họ tiếp tục thẩm vấn cô ngay tại văn phòng nhỏ kế bên phòng ăn. Một người to con tên Monahan có vẻ là chỉ huy trực tiếp hỏi cô; và một nhân viên mặc thường phục, cao gầy, có khổ người gầy giống với Collins, tên Mc Coy, ngồi ghi chép.

Monahan tỏ ra bực bội:

— Cô cố nhớ lại xem còn quên gì chưa khai hay không. Để tôi lập lại, nếu có chỗ nào sai sót, cô sửa hoặc bổ sung ngay: Một người lạ mặt tới kiểm cô tại rạp hát, gọi đúng tên cô, dựng đứng câu chuyện cháu Joel bị bệnh. Vậy là cô tin gã, lên xe hơi, chiếc xe không có gì đặc biệt để cô nhớ nổi...

— Xe màu đen...

— Và có bốn bánh – Monahan gắt – Gã chở cô tới một khu cô không nhớ rõ. Hai giờ sau, cô theo một xe tải về lại thành phố. Cô chẳng nhớ gì về xe tải cũng như xe của Collins. Nghe đây, cô gái. Cô nói láo! Cô tưởng đánh lừa tôi được chắc! Đúng là cả đêm cô không ở nhà, nhưng để tạo cơ hội cho bọn bắt cóc, và không ai nghi ngờ cô. Bây giờ cô phải khai thật, đồng bọn của cô là ai?

Mac Coy không nói gì, anh ta nhìn Paula vẻ thông cảm, rót ly nước trà đưa cho cô:

— Uống đi, và cô cố nhớ lại xem mình có quên gì hay không.

Cửa văn phòng độ ngọt mở, một cảnh sát bước vào:

— Bannister vừa về tới! Ông đã đến sân bay và đang đợi ngài, Monahan!

Paula kêu lên:

— Tôi muốn gặp ông Bannister. Tôi muốn nói với ông...

Monahan lớn giọng:

— Cái gì? Kể với ông rằng con ông đã bị bắt cóc rồi hay sao?

Rồi cả ba người bỏ ra ngoài. Paula ngồi trong văn phòng thêm một lát, không nghe động tĩnh gì, cô đứng dậy mở cửa thông ra hành lang: nhà trống trơn. Cô nhìn đồng hồ: đã 11 giờ đêm. Cô bước ra khỏi nhà mà không biết mình định đi đâu...

*

* *

— Cô đi đâu vào giờ này vậy?

Giọng nói phía sau lưng khiến Paula giật mình, quay lại. Đó chính là Mc Coy. Anh thân mật:

— Có phải cô nghĩ đến cháu bé bị bắt có không?

— Liệu người ta có làm hại cháu bé...

— Không nếu chúng nhận được tiền. Cháu bé mới ba tuổi, ở tuổi này cháu chưa thể nhận mặt được những kẻ bắt cóc cháu. Với người lớn, lại là chuyện khác.

— Anh có nghĩ tôi liên quan...

— Không chút nào. Có điều cô hơi hoảng loạn nên không nhớ đầy đủ mọi chi tiết khiến người ta sinh nghi, vậy thôi.

Paula cảm thấy như được an ủi rất nhiều. Cô sực nhớ tới Collins:

— Gã tài xế chở tôi đi có khổ người hơi giống anh. Xe hơi màu đen, lớn nếu so với xe du lịch bình thường.

— Nếu vậy rất có thể đó là loại xe Stevens. Cô còn nhớ gì nữa không?

— Collins luôn chỉ chạy với một đèn pha – chợt Paula kêu lên – Còn, tôi vô tình quơ đụng mẫu giấy trên xe hơi, giữ nó lại và bỏ quên trong túi.

Cô run rẩy thọc tay vô túi, rút ra mẫu giấy nhàu nát. Mac Coy thận trọng vuốt mẫu giấy, đọc dưới ánh sáng chiếc hộp quẹt: “*Công viên đậu xe Jefferson – 2 USD/giờ – 10 USD trọn ngày.*” Người thám tử chở Paula lại ngay công viên Jefferson.

*

* *

Mc Coy dừng xe gần công viên. Người coi bãi đậu xe bước tới. Mac Coy đưa thẻ cảnh sát, hỏi:

— Anh có thấy một người thường lái chiếc xe hơi lớn màu đen, có lẽ hiệu Stevens. Ông ta trạc tuổi tôi, khổ người cũng tương tự. Sao, anh có biết ông

ta hay không? Hiện ông ta có ở đây hay không?

— Có lẽ... Tôi chỉ coi xe, không để ý người...

Mac Coy móc ra tờ 10 đô-la:

— Anh cố nhớ lại coi thử.

— À, à... Tôi nhớ ra rồi. Ông ta thường uống cà-phê trong tiệm đằng kia kia.

Xe hơi chạy lại tiệm cà-phê. Mac Coy nhận xét:

— Không có chiếc xe hơi đen nào... Nếu tôi là Collins, tôi cũng không dại gì lái chiếc xe ấy vào hôm nay. Cô sẽ đi cùng tôi vô tiệm cà-phê nhận dạng Collins.

— Tôi... tôi sợ lắm. Anh vào một mình, nếu thấy ai nghi nghi thì nói với tôi sau... Tôi chờ ở ngoài này được rồi.

Paula đang đứng gần cột điện thì thấy một bóng người từ phía sau bước nhanh đến. Cô quay người lại để vừa kịp nhận ra Collins đúng lúc gã nhảy bổ tới, một tay kẹp cổ, một tay bịt miệng cô, thì thầm:

— Câm miệng! Ai nói với cô tôi ở đây? Cô đi với ai?

Cô cố vùng vẫy, định kêu lên báo động cho Mac Coy nhưng cô cảm thấy nghẹt thở. Collins kéo tuột cô lại gần chiếc xe hơi đậu gần đó, mở cửa xe, tống cô vào, rút ra khẩu súng ngắn:

— Cô mà la lên tôi bắn liền!

Và cứ thế, một tay lái xe, một tay chĩa súng vào Paula, Collins cho xe lao vút đi. Paula, vào phút chót khi quay đầu lại, còn kịp thấy Mac Coy bước vội ra khỏi tiệm cà-phê.

Chạy được một đoạn, gặp đèn đỏ, Collins ngoặt sang phải và cho xe lao theo con đường dọc bờ sông. Luôn nhìn vào kiếng chiếu hậu, gã cho xe chạy rất nhanh khiến Paula bỗng hy vọng Mac Coy đang bám theo phía sau. Liệu anh có kịp nhận ra cô bị bắt hay không? Liệu anh có đuổi theo để giải thoát cho cô hay không?

Collins bỗng tắt bớt một đèn pha, rẽ vào một con đường hẹp đầy bóng cây, chắc tính chạy theo đường tắt. Nhưng gã thẳng gặp sau một xe tải đậu lù lù cạnh đồng đất cao nghệu, chặn ngang con đường. Collins càu nhàu trước chướng ngại vật không thể vượt qua, đành cho xe quành trở lại đại lộ dọc bờ sông, vẫn luôn nhìn kiếng chiếu hậu.

Xe đã ra vùng ngoại ô. Đường vắng tanh, chỉ phía trước tuốt đặng xa mờ mờ nhấp nháy hai đèn sau của một chiếc xe hơi nào đó. Chạy khoảng một cây số, gặp ngã ba, Collins chạy chậm lại, ngoặt vô con đường đầy vườn cây, dọc theo ngôi nhà nhỏ có tường bao quanh, không một bóng đèn. Gã dừng xe trước sân ngôi nhà này, xuống xe trước, tay luôn lăm lăm khẩu súng. Gã lạng lẽ đẩy Paula đi trước, leo qua ít bậc tam cấp, bước vào một căn phòng có ngọn đèn dầu lửa lờ mờ, trong đó chỉ có một chiếc bàn, một chiếc ghế và chiếc giường nhỏ dọc theo bức tường.

Joel đang nằm trên giường, thân hình nhỏ bé run lạt bật dưới chiếc áo khoác lớn mà ai đó đưa cho cháu dùng làm mền đắp. Paula vội nhào lại phía Joel, ôm cháu trong vòng tay. Lúc này cô mới nhận ra còn một người nữa trong phòng. Hẳn có vẻ lớn tuổi và to con hơn Collins, chiếc mũ dạ sụp tới tận mắt nên không thể nhìn rõ mặt.

Collins kể tóm tắt sự việc vừa xảy ra trong khi gã lạ mặt không ngừng quan sát cô bảo mẫu, phán:

— Chắc chắn cô ả không đi một mình đâu. Cô ả nói láo! – và gã quay sang Paula – Có ai đi với cô không nào? Một tên cớm? Và y theo cô tới tận đây?

— Phải – Cô mạnh dạn trả lời, hy vọng khiến chúng sợ – Đúng vậy. Và ông ta biết các anh đang ở đây.

Nhưng Collins đã lên tiếng:

— Ben, nghe đây! Không ai theo dõi tao cả. Tao luôn để ý đến kiếng chiếu hậu.

— Mà y đã gọi Bannister chưa? Khi nào ông ta xì tiền ra?

— Rồi. Mọi việc đã được sắp xếp ổn thoả, Ben. Ông ta nói với tao như thế.

— Tốt. Như vậy sắp xếp đồ đạc và chuẩn khỏi đây lẹ lên. Đừng để quên thứ gì. Coi chừng bọn cớm theo dõi mày kéo tới đây cả đám liền bây giờ!

— Nghe rồi, Ben.

Collins lúi xuống ngả bếp, trong khi Ben đến bên cửa sổ hé cánh cửa.

Cháu bé Joel ấp úng gì đó trong giấc ngủ, hình như sắp tỉnh dậy. Gã tên Ben quan sát đứa nhỏ và Paula, gằn giọng:

— Một giờ sau khi nhận được tiền, cô và đứa nhỏ sẽ trở về nhà.

Paula biết gã nói láo khi cô sực nhớ lại điều Mac Coy đã nói. Joel sẽ thoát bởi cháu còn quá nhỏ để nhớ nổi mặt mũi của những kẻ bắt cóc cháu. Nhưng cô...

Cô không dám nghĩ tiếp vừa lúc giọng Collins cất lên:

— Xong cả rồi, Ben! Chuẩn bị đây đủ cả.

— Tốt lắm. Ra xe hơi, cho xe nổ máy. Tao sẽ bước ra ngay khi nghe tiếng động cơ.

Paula không biết mình nên làm gì bây giờ. Linh tính, ánh mắt Ben nhìn cô khiến cô đoán gã sẽ giết cô trước khi gã rời ngôi nhà.

Tiếng động cơ đã nổ dồn. Ben rút khẩu súng ngắn dấu trong người ra. Paula lên tiếng, cố giữ vẻ bình thản:

— Đừng làm hại Joel khi giết tôi.

Ben vẫy vẫy khẩu súng, ra lệnh:

— Âm thằng bé đi ra, và câm họng! Đi trước tao, nhanh lên!

Gã thổi tắt ngọn đèn dầu lửa. Paula đoán chừng gã không muốn giết cô trong nhà, sẽ gây tiếng động lớn, mà sẽ hạ cô tại một con đường vắng vẻ thuộc miền quê, trên đồi... Và còn Mac Coy? Ngày mai Mac Coy sẽ tìm thấy xác cô, lúc ấy anh ta nghĩ sao?

Cô bước ra khỏi cửa, trong ánh sáng lờ mờ của những vì sao, cô thấy một bóng người giống như Collins đang leo lên bậc tam cấp, súng cầm sẵn. Phải

chăng Collins tính giết cô trước khi bọn hăn bỏ đi? Tuy nhiên cô có cảm tưởng người kia không phải Collins. Cô kêu lên:

— Chờ đã! Tôi đang ẵm cháu bé, không thể đi nhanh nổi!

Vừa lúc một tiếng súng vang lên, khô khốc trong màn đêm yên tĩnh. Cô thấy mình không hề hấn gì, Joel vẫn nằm gọn trong vòng tay cô. Phía sau cô, một bóng người sụm xuống. Paula quay lại, thấy Ben ngã khụy xuống sàn nhà, khẩu súng rớt ngay sát chân cô. Cô đá mạnh khẩu súng để tên cướp không thể chụp trở lại vừa lúc bóng người lên khỏi tam cấp và cô nhận ra đó chính là Mac Coy.

*

* *

Về sau, mãi về sau, khi cô tạm biệt anh tại nhà ông Bannister, Mac Coy mới giải thích mọi chuyện.

Anh cũng lao vào con đường tắt y như Collins, nhưng thay vì cho xe quành lại, anh tránh chiếc xe tải và đóng đất, cho xe chạy lên bãi cỏ khoảng vài chục mét, tiếp tục theo đường tắt nên lợi đường hơn tên cướp. Nhờ vậy, khi trở lại bờ sông, xe anh chạy trước xe Collins. Anh kể:

— Cô nói với tôi Collins chạy xe ban đêm chỉ bật một đèn pha nên tôi nhìn qua kiếng chiếu hậu và nhận ra ngay. Vậy là tôi cứ ung dung chạy trước xe hăn. Đến khi mất dạng Collins, tôi vội quay xe lại, đoán chừng hăn chỉ có thể rẽ theo con đường nhỏ bên trái, nhưng tìm mãi vẫn không thấy ngôi nhà. Chỉ tới khi nghe tiếng xe hơi nổ máy tôi mới xác định được địa điểm.

Cũng may đồng bọn của hăn lại cứ tưởng tôi là Collins.

Paula kêu lên:

— Em cũng vậy! – Tự nhiên Paula xưng em với Mac Coy như thể họ đã thân quen tự hồi nào – Ngay từ đầu em đã nói khổ người Collins hao hao giống anh mà! Nhưng rồi em biết là anh vì luôn biết thế nào anh cũng tới cứu em.

(Phóng tác một truyện của Thomas Walsh)

TẬP THƠ QUÁ DỞ

Thanh tra Ghote vội choàng khăn quanh người, bước ra khỏi phòng tắm khi nghe vợ nói có một người Anh cần gặp anh gấp trên điện thoại bàn.

Người Anh nào lại qua Bombay, Ấn Độ? Chuyện khẩn nữa?

— Ghote đây.

— Ah! Ah! Lạy Chúa tôi. Anh đấy à. Henry Reymond đây.

Henry Reymond... tên nghe quen quen, nhưng...

— Thanh tra Ghote, anh còn đó không? Nghe tôi nói không?

— Có, có, tôi đang nghe.

Anh nhớ ra rồi. Phải, cách nay nhiều năm anh đã gặp nhà thơ kiêm nhà văn người Anh thích viết truyện hình sự này. Chỉ một lần. Ông ta đến Bombay thăm một người bạn. Và đã xảy ra vụ giết người trong căn hộ kế nơi ông ta thuê. Vụ án do anh đảm trách và Henry bám sát, lấy tư liệu làm nền cho một tiểu thuyết trinh thám.

— Reymond, xin chúc mừng ông đã đến Bombay.

— Không, tôi đang ở Delhi, New Delhi. Tôi đi theo tour của Hội đồng Anh. Ba thi sĩ chúng tôi.

— Vậy ông sẽ đến Bombay chứ?

— Ồ... có điều tôi đã bị bắt giữ, thành thử phải nhờ anh.

— Sao? Tại sao ông lại bị bắt?

— Họ nghĩ tôi phạm tội giết người, nạn nhân là Giáo sư V. V. Goswami.

— Vậy à? Ông có thể kể qua điện thoại được không?

— Tôi gọi điện thoại cũng vì vậy. Không ai chịu nghe tôi. Rồi tôi nhớ đến anh, sĩ quan cảnh sát Ấn Độ duy nhất mà tôi quen biết. Anh có thể đến Đội Cảnh sát Hình sự ở đây, nói rằng chuyện họ bắt tôi thật tức cười.

Ghote, một thanh tra cảnh sát tầm thường ở Bombay, sao có thể gọi điện thoại đến Đội Cảnh sát Hình sự Trung ương nói rằng việc họ bắt Reymond đáng tức cười, nhất là khi anh còn chưa hay biết gì nội dung.

— Nhưng, ông Reymond, điều ông yêu cầu quả là không thể, trăm phần trăm không thể...

Một quãng yên lặng bên kia đầu dây. Rồi giọng nói chậm rãi đến tai anh khác hẳn nãy giờ, đầy vẻ nghiêm trọng:

— Thanh tra... Thanh tra, làm ơn. Hãy làm ơn. Tôi không hề giết người. Thanh tra, anh biết tôi mà. Chúng ta là bạn, chẳng phải sao? Anh biết đấy, tôi không thể giết bất cứ ai. Vả lại, tôi giết người làm gì chớ?

Ghote suy nghĩ. Nếu vụ việc đúng sự thật thì không sao, nhưng nếu Reymond bị oan?

Một thi sĩ, một nhà viết truyện trinh thám nổi tiếng của Vương quốc Anh bị Ấn Độ bắt về một tội giết người mà ông ta không hề phạm, chắc chắn báo chí Anh, và Ấn Độ nữa, sẽ đưa ra khắp thế giới.

Vậy mà, trong khi cả Ấn Độ chỉ mình anh biết Reymond, anh lại làm ra vẻ bận công chuyện nên bỏ qua, không can thiệp.

Nhưng anh có thể làm gì? Điều duy nhất là đến báo cáo với sếp anh. Anh cũng đoán trước sếp sẽ điện thoại đến Đội Cảnh sát Hình sự Trung ương, đồng thời khuyên anh cần hết sức, hết sức thận trọng.

— Ông Reymond – anh đáp – Tôi sẽ cố làm hết sức mình. Hãy chịu khó chờ.

*

* *

Hơn 3 giờ đồng hồ sau, Ghote đã lên máy bay đến Delhi. Nhưng anh vẫn chưa biết rõ mình nên làm gì. Tất nhiên, trước hết anh sẽ đến Ban Chỉ huy Đội Cảnh sát Hình sự thủ đô, nhưng làm sao mình oan cho ông bạn

Reymond? Còn hai thi sĩ người Anh nữa cùng đi với Reymond thì sao? Giáo sư Goswami đã bị giết chết như thế nào?

Máy bay đã hạ cánh. Anh ra khỏi sân bay. Thời tiết New Delhi lạnh giá, trời lất phất mưa. Anh vẫy taxi:

— Đến Đội Cảnh sát Hình sự.

Đội trưởng Brian Quayne, đã được sếp của Ghote báo trước, vui vẻ tiếp anh. Ông cũng vui vẻ kể tóm tắt vụ án:

— Như vậy. Có buổi tiếp 3 thi sĩ người Anh tại nhà Giáo sư Goswami. Họ chỉ uống nước cam vắt, ăn thức ăn nhẹ. Rồi mỗi người khách được tặng, đúng ra bị nhét vô tận tay, một cuốn thơ của bà Namita Rai nào đó, tựa đề “*Những bước đi âm thầm*”. Nhưng bà ta chỉ gửi sách tặng mà không tới dự buổi tiếp tân. Các du khách, dĩ nhiên chẳng ai muốn đọc thơ khi tới Ấn Độ tham quan. Vậy là mỗi người đều tìm cách bỏ lại cuốn sách được gọi là thơ ấy cho qua chuyện. Một người “bỏ quên” trên trường kỷ; một nhét đại vô giá sách nhỏ ở phòng khách; còn một để ở tủ chén đĩa.

Nhưng, người phục vụ mẫn cán nhanh chóng tìm ra đủ cả ba quyển sách. Anh ta cho rằng họ vô ý để quên sách; sách lại có chữ tác giả ký tặng từng người nên ai nấy đều được trao lại tận tay và đành phải cầm món quà tặng bất đắc dĩ ấy về khách sạn.

Đêm hôm ấy, Giáo sư Goswami bị giết chết tại nhà. Người ta thấy một tập thơ “*Những bước đi âm thầm*” trên giá sách. Tập thơ có chữ ký của tác giả ghi tặng ông Reymond. Người phục vụ khai đã đưa tận tay sách cho ba ông khách bỏ quên. Nên mọi nghi vấn đổ dồn vào ông ta là thủ phạm: Ông ta đã trở lại nhà Giáo sư Goswami gây án.

*

* *

Ghote gặp hai nhà thơ cùng đi với Reymond trong chuyến thăm Ấn Độ. Cả hai đều cho rằng thơ của bà Rai chán phèo, thơ chẳng ra thơ mà đúng

hơn là thân, và kể lại sự việc đúng như những gì Quayne từng kể, nhưng họ không hay biết gì về cuốn thơ có chữ ký tặng Reymond trên giá sách nhà Giáo sư Goswami.

— Các ông có thấy Reymond rời khách sạn sau khi trở về không?

— Mỗi người một phòng, nên chúng tôi không thể biết.

Nhưng cả hai đều quả quyết Reymond là con người hiền lành, tính tình lại nhút nhát, không thể nào giết người. Và ông ta giết Goswami để làm gì khi giữa họ mới chỉ gặp nhau một lần, không thù không oán?

Ghote xin phép được gặp Reymond, chuyện không mấy khó khăn.

Được hỏi về tập thơ tặng mình, Reymond nói liền:

— Tôi biết, chính tôi đặt nó trên giá sách mà.

— Khi nào, có ai thấy không?

— Ngay sau khi nhận lại tập thơ từ người phục vụ, tôi nản quá, nhất quyết phải làm sao bỏ nó. Vậy là tôi nhét sách vô bụng, giả vờ đi vào nhà vệ sinh. Ngang qua giá sách, tôi để đại lên đó.

— Có ai thấy ông để sách lên giá không?

Nhà thơ ngồi suy nghĩ yên lặng một lát, chỉ một lát. Rồi ông ta đâm hoảng:

— Không ai thấy cả, lạy Chúa. Tôi đã cẩn thận nhìn trước ngó sau, chắc chắn không thấy ai mới để quyển sách đáng ghét đó lên, do sợ lại phải nhận sách lần nữa. Bây giờ tôi ước gì có người trông thấy. Làm sao tôi biết được đêm hôm ấy ông Goswami bị giết để hành động khác đi...

— Ông có nhớ cụ thể mình để sách ở chỗ nào không?

— Không, chỉ biết đâu đó trên giá sách. Đã nói tôi ngó quanh không thấy ai là đặt vội sách lên cho xong chuyện mà. Có điều tôi biết chắc chắn là Giáo sư Goswami vẫn sống nhăn và khoẻ mạnh khi tôi rời nhà ông. Tôi nhớ còn buộc phải lịch sự nói tôi rất thích quyển thơ được tặng và bắt tay tạm biệt ông trước khi ba chúng tôi lên taxi về khách sạn. Vậy làm sao bây giờ?

Làm sao bây giờ? Ngay cả Ghote cũng không biết làm sao bây giờ, dù lúc này đây, cũng như hai nhà thơ bạn của Reymond, tự thâm tâm anh tin chắc ông ta không thể là thủ phạm.

Anh đành gặp lại Đội trưởng Quayne trình bày quan điểm của mình. Quayne vẫn vui vẻ tiếp anh:

— Sao, thanh tra? Nhân viên của tôi có gì cần chỉ bảo không?

— Không, thưa ngài. Có điều, xin hãy tin tôi. Hai nhà thơ đi cùng với Reymond biết ông rất rành, đều nói ông không phải hạng người phạm tội sát nhân, một trăm phần trăm.

— Cùng trong nghề, hẳn thanh tra dư biết, mọi người ai cũng có thể phạm tội. Điều chúng ta cần là chứng cứ. Anh căn cứ vào đâu mà nói Reymond không thể phạm tội?

— Không, thưa ngài không. Tôi không nói vậy. Nhưng tôi tin rằng ông Reymond không giết Giáo sư Goswami vì không có động cơ chính đáng.

— Có thể đấy, thanh tra. Các nhà thơ thường nghèo. Họ lại hay cần tiền để uống rượu, gái gú, nhảy đầm... Cũng có thể chuyện Giáo sư Goswami đưa lại quyển sách cho Reymond khiến ông ta cho là bị xúc phạm và nổi giận. Nào ai biết được.

— Vâng, thưa ngài. Nhưng hãy nghĩ lại. Henry Reymond không chỉ là nhà thơ. Ông ấy còn viết truyện trinh thám, nhà văn rất nổi tiếng. Ông ta kiếm bộn tiền chính nhờ loạt sách trinh thám. Tôi còn biết ông ta không phải thứ văn nghệ sĩ chơi bời trác táng.

— Không, thanh tra. Không đâu. Hãy bỏ quách, đừng nên coi những điều anh vừa nói là chứng cứ. Quyển sách. Tìm thấy tại hiện trường vụ án. Đó là chứng cứ hàng đầu – Quayne vừa nói vừa đưa ra cuốn thơ *Những bước đi âm thầm*.

Ghote, với phản xạ tự nhiên, đưa tay cầm cuốn sách, lật qua xem thử. Biết đâu có khi không có chữ viết tay đề tặng Henry Reymond trong sách, mà đề tặng một người nào khác...

Nhưng không, ngay trang đầu là hàng chữ “*Thân tặng nhà thơ nổi tiếng, ông Henry Reymond, với tất cả lòng kính mến. Namita Rai*”.

Nếu Reymond muốn giết Goswami, ông ta chỉ việc xé bỏ quách trang này là xong. Ghote nghĩ khi anh lật qua vài trang nữa đọc mấy câu thơ xem thử. Anh nhăn mặt. Thơ dở thật, dù anh chẳng biết thường thức gì mấy về văn chương, với những câu đại khái “*Đường vào thành phố cong cong. Tại sao lại phải đi vòng quanh co...*” hoặc “*Âm thầm em bước chân đi. Mặc em anh hỏi làm gì hỏi anh*”... Thảo nào cả ba nhà thơ đều vội vàng “*bỏ của chạy lấy người*”.

Quayne lên tiếng:

— Sao thanh tra có ý kiến gì không? – Ghote vừa lắc đầu, Quayne tiếp – Hãy nghe tôi nói đây. Trừ phi anh có điều gì mới kể cho tôi thay vì những nhà thơ không cần tiền và bạn của anh không thể là kẻ sát nhân, tôi sẽ ra văn bản cáo buộc ông ta.

— Thưa ngài, không. Nhưng... thưa ngài, hãy cho tôi thêm chút ít thời gian. Tôi sẽ nói chuyện thêm với ông ta. Cố tìm xem thử có chứng cứ ngoại phạm nào không.

— Chứng cứ ngoại phạm à? Ồ phải, và ông ta đã khai gì với chúng tôi? Ngủ một mình trong phòng tại Khách sạn Imperial. Không có cả đến một phụ nữ kể bên. Chẳng hiểu ông ta là thi sĩ loại gì.

— Thưa ngài, ông ta hơi nhút nhát.

— Ê, nhút nhát, nhút nhát hả? Nhút nhát mà dám giết người? Nhưng được, dù sao cũng là bạn anh, mà anh là người trong ngành cả. Vầy nhé thanh tra: Tôi sẽ cho anh thời gian từ nay tới 10 giờ đêm. Nghĩa là anh có 12 tiếng đồng hồ. Hãy trở lại gặp tôi nếu anh tìm được chứng cứ đàng hoàng và tôi sẽ xem xét lại vụ án. Đồng ý?

— Vâng thưa ngài.

Ghote bắt tay viên đội trưởng, bước ra. Rất vội. Trời New Delhi vẫn lạnh buốt, mưa vẫn lất rắt.

Nhưng nghĩ tới nghĩ lui, tuy thấy có những điểm đáng nghi ngờ trong vụ án này, Ghote vẫn thấy lý lẽ mình đưa ra chưa thể đủ sức thuyết phục. Nếu Raymond lên ra ngoài Khách sạn Imperial trong đêm lạnh, trời mưa, thế nào áo khoác của ông ta chẳng ướt sũng. Đi giết người mang theo sách để làm gì?

Phải, Henry Raymond chắc chắn không thể là thủ phạm. Nhưng chứng cứ ngoại phạm? Anh cứ mãi nghĩ về chứng cứ đã buộc tội Henry, tập thơ dở hạc của bà Namita Rai đáng thương hay đáng nguyên rủa nào đó. Quyển sách khiến cả ba nhà thơ thứ thiệt phải vội vàng bỏ đi. Làm thơ dở mà cũng in thành sách, bắt người khác phải đọc. Quả là cực hình khi đọc những vần thơ dở! Phải chi bà ta biết được điều này.

Chợt một tia sáng loé lên trong đầu Ghote. Phải chi bà ta biết được điều này. Có thể bà ta biết lắm chứ. Và lại, nếu không cho bà ta biết, một khi báo chí miêu tả chi tiết vụ án giết một Giáo sư, thủ phạm lại là nhà thơ người Anh nổi tiếng, liên quan đến tập thơ của bà, khi ấy thế nào bà cũng sẽ biết.

Không. Anh phải tự mình kể cho bà Rai nghe mọi chuyện. Ngay bây giờ. Nói sao cho khéo đừng để bà bị sốc.

Ghote vội quay trở lại Đội Cảnh sát Hình sự, mượn cuốn niên giám điện thoại. Hoá ra nhà bà Namita Rai cách đó không xa.

Chỉ 15 phút sau anh đã có mặt tại nhà tác giả tập thơ *“Những bước đi âm thầm”*.

Và chỉ năm phút sau, anh tràn đầy sung sướng khi tìm ra chứng cứ ông bạn anh, Henry Raymond, đã đặt quyển sách lên giá sách nhà Giáo sư Goswami trước lúc ra về, khi nghe bà Rai buồn rầu kể:

— Thanh tra, tôi biết tập thơ của tôi không được thi sĩ Raymond thích đọc. Ngay sau khi những vị khách người Anh ra về, Giáo sư Goswami, khi đi ngang giá sách, thấy có một cuốn thay vì xếp ngay ngắn lại lòi đến phân nửa ra ngoài, ông rút ra định sắp xếp lại thì nhận ngay ra tập thơ *“Những bước đi âm thầm”* mà tôi ghi tặng nhà thơ Henry Raymond. Ông ấy gọi điện thoại cho tôi hay liền. Ông ấy còn kể trước đó ba nhà thơ “để quên” tập thơ

của tôi. Chắc người Anh không mấy thích đọc thơ của tôi. Nhân đây, tôi tặng thanh tra một cuốn đọc thử...

Không, Ghote còn lòng dạ nào mà đọc. Đồng hồ đã chỉ 9 giờ khuya. Anh phải quay lại Đội Cảnh sát Hình sự gặp Quayne gấp. Vả lại, thơ chẳng ra thơ, thần chẳng ra thần...

(Phóng tác từ “*A Cold Coming*” của H. R. F. Keating)

AI THỦ ĐOẠN HÔN

Khi Gilbert Stinson quyết định rời xa bà vợ Gloria của mình, anh ta bỏ ra không tới 10 giây để nghĩ về chuyện ly dị.

Đơn giản anh biết nếu chủ động ly dị anh sẽ chẳng được chia một đồng cắc teng nào trong số tài sản của Gloria theo thoả thuận trước khi kết hôn. Mà tài sản của Gloria lại chính là nguyên nhân khiến anh cưới cô. Ý nghĩ phải mất một số tiền để ra toà xin ly dị càng khiến anh đau lòng.

Vậy là anh không còn lựa chọn nào khác. Đây là một cuộc kết hôn chỉ kết thúc “cho đến khi ít nhất một trong hai người nhắm mắt xuôi tay,” như họ đã từng thề thốt khi còn yêu nhau tha thiết kia mà.

Ý tưởng không hoàn toàn khiến anh hài lòng. Nhưng biết làm sao khi Gilbert ngày càng cảm thấy Gloria lấn lướt anh, muốn “chỉ huy” anh từ những công việc nhỏ nhất nhất, khiến cuộc chiến trong nhà ngày càng trở nên thường xuyên – cuộc chiến không có ngừng bắn, hoãn binh hay ngơi nghỉ. Cuộc chiến khiến anh trở nên mệt mỏi không thể nào chịu đựng nổi thêm được nữa.

*

* *

Trong lúc suy nghĩ và sắp xếp âm mưu để Gloria biến mất khỏi cõi đời này, Gilbert không hề ngờ rằng vợ anh cũng có ý nghĩ giống như anh. Lý do cũng hệt như vậy. Rốt cuộc, cá tính của mỗi người đều hình thành trên cùng nền tảng, trừ trước khi lập gia đình Gloria thuộc dòng dõi danh giá – con gái duy nhất của một đô đốc Hải quân.

Cô cầm ly rượu vang, mở màng nhìn màu rượu Chardonnay vàng óng, nghĩ cách nào an toàn nhất để kết thúc âm mưu “xài tiền chùa” và cả thân xác cô của chồng cô. Cô quyết định sắp xếp sao cho chỉ một lần là xong hết.

*

* *

Gilbert lập tức gạt sang một bên ý định thuê người. Anh không thể nào tưởng tượng nổi mình mà lại nói chuyện trong đêm hôm khuya khoắt dưới chân cây cầu bán thiêu với một gã râu ria xồm xoàm, mắt la mày lét. Hơn nữa, những hạng người như vậy đâu chịu nhận thẻ tín dụng hay ngân phiếu. Chúng đòi tiền mặt. Mà tiền mặt thì anh hiếm khi có quá 500 USD trong túi.

Vả thói quen bủn xỉn do xuất thân từ nhà nghèo khiến anh khó bỏ ra cả chục ngàn để trả cho kẻ nào nhận lời giết chết Gloria. Nội ý nghĩ bỏ ra một số tiền lớn đủ khiến anh lạnh người. Rồi chắc gì việc anh thuê kẻ giết mướn chẳng lộ ra. Việc đã đến tai người thứ hai thì rất có thể đến người thứ ba, và cứ thế lan truyền...

Vấn đề là chỉ nên “một mình mình biết, một mình mình hay.” Cho nên tốt nhất là hãy vạch kế hoạch tự mình thực hiện. Cứ thông thả từng bước, vừa khỏi tốn tiền, vừa không sợ lộ bí mật.

Anh cũng lập tức bỏ qua những phương pháp thông dụng như dùng súng, dao hoặc siết cổ. Những cách này đều đòi hỏi chứng cứ ngoại phạm mạnh, hầu như không thể bố trí nổi. Thông thường khi người vợ chết bất đắc kỳ tử, cảnh sát trước hết đặt nghi vấn vào thủ phạm là người chồng. Điều anh cần phải là một cái chết từ từ như ngấm thuốc độc mạn tính chẳng hạn, hoặc có thể là một tai nạn bất ngờ.

Để khử Gloria an toàn cần nghiên cứu và phân tích, thậm chí dùng máy vi tính để lên sơ đồ về tỉ lệ thành công. Phải, với một chuyên gia vi tính như anh tại sao lại không nhờ đến sự hỗ trợ đặc lực của công nghệ tiên tiến này?

*

* *

Gloria cũng gạt sang một bên ý định dùng người thứ ba. Không chỉ vì cô trong tình trạng giống Gilbert, nhưng một mệnh phụ phu nhân không lẽ lén lút gặp một tên vô lại giữa đêm khuya?

Cô quyết định phải tự tay mình thực hiện. Cô có đủ sức sáng tạo mà. Bạn bè cô chẳng từng thán phục cô về những ý nghĩ đầy tính sáng tạo đó sao. Cô cân nhắc, gạt phắt chuyện dùng súng hay dao, và vũ khí nói chung. Tất nhiên vũ khí mang lại hiệu quả cao, nhưng thiếu sáng tạo. Và lại nếu cô có đủ sức mạnh để siết cổ Gilbert – nặng hơn cô đến gần 20 kg – hẳn cô đã siết từ lâu rồi.

Không, cô sẽ thực hiện cách nào không cần đến chứng cứ ngoại phạm, khiến cảnh goá bụa của cô gây cảm tình trước mắt mọi người.

Vấn đề là cần nghiên cứu thật kỹ. Cô tiếc là mình không giỏi vi tính như Gilbert. Và cô tới thư viện, ngay sáng hôm sau. Suốt buổi sáng lướt qua sách hình sự, coi cả vi phim vẫn chưa học hỏi được gì, cô tình cờ lật quyển sách phân tích các cuộc chiến tranh. Và đây rồi, phát biểu của vị tướng lãnh hải quân – chính là ông cố của cô – khiến cô tâm đắc: Không kẻ địch nào mà không có điểm yếu. Hãy tìm ra điểm yếu và khai thác.

Điểm yếu của Gilbert, cô thừa biết, chính là bơi lội rất tồi, nhất là so với cô, vốn quen sóng nước từ thuở thiếu thời với truyền thống gia đình là lính thủy. Cần phải khai thác điểm này.

Cô gấp sách để lại trên kệ, bất giác mỉm cười...

*

* *

Gilbert ngồi trước máy vi tính trọn buổi. Anh đã tìm ra câu châm ngôn của người xưa có thể ứng dụng vào hoàn cảnh của anh hiện nay: Hãy tập

trung sức mạnh của mình vào điểm đối thủ dễ bị tổn thương nhất.

Mà điểm dễ bị tổn thương nhất của Gloria chính là cô thích lái xe chạy rất nhanh. Mỉm cười trên đường lái xe về nhà, anh xem thử nên bố trí tai nạn xảy ra tại đâu. Không thể trong thành phố – việc này rất khó thực hiện – mà sẽ tại một con đường rộng thuộc ngoại thành, nơi vợ anh thường biểu diễn tốc độ. Anh cần một tai nạn mà không thiết bị an toàn nào giữ được mạng sống cho Gloria. Anh cười tươi hơn: Có một khúc quanh mà tỉ lệ tai nạn không cao, nhưng tỉ lệ người sống bằng không, bởi không xe hơi nào được trang bị ghế tự động bắn ra ngoài và có dù giống như máy bay. Đó là khúc quanh của con đường dẫn tới nơi Gloria để chiếc thuyền buồm của cô, khúc quanh vòng theo vách đá dựng đứng, bên cạnh là vực sâu hơn 30 mét, dưới là vũng nước xoáy.

Gilbert bất giác tự khen mình. Anh tính toán tiếp. Với một kỹ sư tin học, nổi tiếng giỏi toán từ khi còn nhỏ như anh, mọi bài toán khó đều có lời giải. Phải rồi, một bộ phận cảm ứng.

Anh sẽ lắp một con chip bên đường, ngay khúc quanh. Một con chip nữa ngay vô-lăng xe hơi của Gloria cùng với lượng chất nổ chỉ cần bằng cục kẹo chewing-gum. Con chip bên đường luôn phát ra làn sóng điện, nhưng tất nhiên mọi xe hơi khác chạy ngang đều không bị bất kỳ ảnh hưởng nào. Chỉ tới khi xe Gloria đi qua, hà hà... cô ta hay lái xe bạt mạng, mất tay lái, xe lao xuống vực, hoá có trời biết!

*

* *

Chờ Gilbert về ăn bữa tối, Gloria đã kết luận xong cách tốt nhất để khiến anh chết đuối ngoài biển khơi.

Thừa hưởng truyền thống gia đình, cô bơi giỏi và thích chơi thuyền buồm. Giờ nếu cô và Gilbert cùng đi thuyền, thuyền bị lật cách bờ biển dăm bảy

cây số hầu như chắc chắn Gilbert không thể nào sống nổi, nhưng cô dư sức bơi, và chẳng ai đặt chút nghi vấn nào.

Cô bất giác mỉm cười tự khen mình. Cô sẽ đề nghị một chuyến nghỉ cuối tuần lãng mạn với đi thuyền buồm, ăn tối trong ánh đèn cây, và uống rượu sâm-banh.

Nhìn Gilbert bước ra khỏi xe, cô tự hỏi sao anh cũng mỉm cười có vẻ vui tươi. Anh vốn thường trở về nhà với vẻ mặt của một người bị đau răng kia mà.

*

* *

Đề nghị của vợ khiến Gilbert ngạc nhiên, nhưng anh cố giữ bình tĩnh, mừng thầm vì cô rơi đúng chiếc bẫy của mình, nên anh không hỏi gì thêm. Chỉ có điều anh nói mỗi người tự lái xe của mình.

Gloria đồng ý không chút do dự. Mỗi khi để anh lái xe cô thường bực mình vì anh lái chậm như rùa. Còn khi cô lái, anh ngồi cạnh tay cứ bầu chặt vào thành ghế, nét mặt căng thẳng khiến cô phát cáu, đã vậy mỗi khi cô đạp thắng xe, anh làm như cũng đạp phụ cô vậy!

*

* *

Chiếc thuyền buồm bắt gió chạy xuyên ngang vịnh, xa bờ dần. Biển chỉ hơi gợn sóng và mặt trời toả sáng, thật là một ngày lý tưởng để ra khơi. Gloria nhìn chồng, nhớ tiếc những ngày họ cùng chung hưởng hạnh phúc trong những chuyến đi như vậy. Anh luôn sợ biển và cô thường trêu chọc anh về việc này. Hễ xuống đến thuyền là cô phải ra lệnh cho anh: kéo hoặc hạ dây buồm, bẻ lái về phía nào...

Buồm bỗng căng phần phật: gió ngoài khơi lồng lộng khiến thuyền lướt nhanh hơn. Cô liếc qua Gilbert. Anh có vẻ hơi sợ, ngồi ngay giữa lòng thuyền, phía dưới buồm. Cô biết, nếu cô bất ngờ đảo buồm, thuyền sẽ lật úp ngay.

Vừa lúc có chiếc thuyền một buồm chạy rất nhanh từ phía sau tiến đến ngang với thuyền của họ, và thật bất ngờ, chiếc thuyền này quay một vòng rồi lật úp. Đôi thanh niên nam nữ trong thuyền chới vơi trong làn nước biển, rồi cả hai trôi lên khỏi mặt nước, sải tay về phía thuyền của Gloria, vừa bơi vừa cười giỡn, có vẻ đều là những tay bơi cự phách.

Gloria quyết định rất nhanh. Gió lật một chiếc thuyền thì cũng sẽ dễ dàng lật thêm chiếc thuyền thứ hai, càng khiến không ai nghi ngờ thủ đoạn của cô. Thế là thuyền của Gloria cũng nghiêng sang một bên, hất văng cả Gilbert lẫn Gloria xuống biển. Gloria lặn một hơi thật sâu trước khi trôi lên khỏi mặt nước, và khi cô trôi lên thì không thấy Gilbert đâu nữa.

Cô làm bộ la lớn, vùng vẫy, lặn thêm nhiều lần để cố tìm Gilbert, nhưng tất cả đều vô ích...

*

* *

Đến chiều hôm ấy người ta vẫn chưa tìm thấy xác Gilbert, dù đã huy động cả đội quân cứu hộ bãi biển và nhiều phương tiện hiện đại. Ở gần vùng nước thuyền bị lật có một dòng nước ngầm khá mạnh có lẽ đã mang xác anh đi xa.

Với nét mặt cố làm ra vẻ buồn rầu, Gloria lái xe về trở lại thành phố. Cô không còn việc gì phải làm tại nơi nghỉ mát này. Không một ai tỏ ra nghi ngờ cô, dù chỉ chút xíu. Lời kể của đôi thanh niên nam nữ trên chiếc thuyền một buồm đánh tan tất cả mọi câu hỏi, nếu có.

Con đường rộng ít xe, lại đang trong tâm trạng thoải mái khiến Gloria phóng xe càng lúc càng nhanh. Bình thường cô vẫn chạy với tốc độ hơn

120km/giờ trên quãng đường này. Đã đến khúc quanh bên bờ vực thẳm, nhưng Gloria chỉ giảm xuống còn 100km.

Nhưng vừa lúc xe định ôm cua thì Gloria nghe một tiếng nổ rất nhỏ ngay tay lái xe hơi. Cô chưa kịp hiểu chuyện gì vừa xảy ra thì chiếc xe, thay vì tuân lệnh bàn tay cô queo phải theo con đường, lại cứ thế chạy thẳng. Cô la lớn, cố bẻ ngoặt vô lăng nhưng vô ích, chiếc xe như con ngựa bất kham lao ra khỏi đường nhựa, lao luôn ra khỏi vách núi, rơi thẳng xuống vực sâu thẳm thăm ven biển trong tiếng thét kinh hoàng của Gloria. Cô cố tông cửa xe, nhảy ra ngoài, nhưng mọi việc đều đã quá trễ.

*

* *

Người ta tìm thấy xác Gloria kể bên đồng sắt vụn của chiếc xe hơi. Lại lòng thay, cũng lúc đó người ta tìm ra tử thi của Gilbert tại vịnh nước kể ngay vực thẳm nơi xe của Gloria rơi xuống. Hình như dòng nước ngầm đã cuốn xác anh về đây để gặp lại xác người vợ mà định mệnh khiến họ không thể rời xa nhau.

(Phóng tác từ “*Marital maneuvers*” của Stephen Wasylyk)

NỤ HÔN CUỐI CÙNG

Vào đúng lúc nụ hôn cuối cùng, nụ hôn vĩnh biệt...

Nụ hôn đau khổ của cặp tình nhân trên màn ảnh truyền hình...

Những cây viết feuilleton cho màn ảnh nhỏ sáng tác ra những câu chuyện tình rắc rối, mãi không đi đến đoạn kết, trong đó các nhân vật gặp nhau, yêu nhau, xâu xé nhau, giận nhau, chia tay nhau...

Guillermo, hai mươi ba tuổi, chàng trai trẻ mạnh khoẻ đầy nam tính, với nụ hôn nóng bỏng, vừa bước vào bộ phim.

Anh ta đã vượt qua cả bức tường của sự tưởng tượng.

Giọng điệu của các nhà báo Brazil, nhất là ở Rio de Janeiro, viết gần như vậy. Tin chạy năm cột trên trang nhất về tội ác được giới thông tin đại chúng chú ý nhất tại Nam Mỹ vào tháng 12 năm 1992 đã viết như vậy.

Cần phải hiểu những nhà sản xuất *novellas* lớn nhất – *novellas* có nghĩa feuilleton Brazil – theo kiểu Brazil.

La Globo, nhà sản xuất feuilleton khổng lồ, đưa lên phim giống như tiểu thuyết ảnh, được viết như tiểu thuyết ảnh, có những chỗ thắt nút mở nút, và người ta dựng phim ghi cảnh hàng loạt, và trong đó các diễn viên không nhất thiết luôn là những ngôi sao. Nhưng họ có thể trở thành ngôi sao qua các cuộc phiêu lưu trên màn ảnh nhỏ của chính họ.

Và như vậy, Daniela, hai mươi hai tuổi, nguyên là vũ nữ, vợ của một diễn viên kịch và cũng là nhà soạn nhạc kịch, đã trở thành ngôi sao màn ảnh nhỏ nổi tiếng của Brazil vào năm 1992.

Cô đang diễn vai chính trong một bộ phim truyền hình nhiều tập: Daniela trở thành Yasmina, một thiếu nữ xinh tươi, mà ba chàng trai say mê đến điên cuồng. Một trong ba chàng trai đó do là bác sĩ, hôn phu của cô gái. Nhưng

than ôi, gia đình đôi bên không đồng ý... Tuy nhiên anh kiên quyết vượt qua mọi trở ngại, đòi cưới cô bằng được.

Trong khi ấy, Yasmina có những cuộc phiêu lưu tình cảm khác, trong đó xuất hiện một tài xế xe buýt đẹp trai, trẻ trung, gợi cảm. Vai này được trao cho Guillermo.

Guillermo, hai mươi ba tuổi, tài diễn xuất chẳng là bao, cặp mắt luôn quá vô hồn mỗi khi cần biểu lộ xúc động, nhưng ngoại hình của anh ta xứng hợp với vai diễn. Guillermo là dân đến từ tỉnh lẻ, bắt đầu kiếm sống bằng nghề múa khoả thân trong một hộp đêm nổi tiếng bất hảo ở Copacabana dành cho những kẻ giả trang và đồng tính luyến ái. Anh ta vẫn tiếp tục “nghề” này, bởi tiền cát-sê feuilleton, 800 USD/tháng, không đủ để anh ta nuôi vợ – con gái của một thương gia giàu có tại Rio. Cô mê Guillermo như điên đảo, sau khi gặp anh ta trong một hộp đêm, biết anh là một ngôi sao “đang lên”. Nhưng cô không đóng vai nào trong feuilleton. Trong feuilleton chỉ có Daniela là người mà Guillermo yêu đến chết được.

Và Guillermo thể hiện hàng ngày trên màn hình. Anh ta ôm siết cô, hôn cô say đắm... Nhưng anh ta còn muốn vượt lên, từ vai diễn hạng ba trở thành hạng nhất, thành ngôi sao. Có thể Guillermo đã yêu Daniela thật sự – có tin đồn như vậy, nhưng không ai dám chắc.

28 tháng Mười Hai 1992, ngày xảy ra một khúc quanh trên phim truyện truyền hình của Globo. Người ta ghi hình một cảnh hết sức quan trọng, say đắm, đầy kịch tính, cảnh đổ vỡ tình yêu, cảnh cuối cùng của Guillermo.

Mẹ Daniela quyết định ra lệnh cho con gái bà chấm dứt mối tình với người yêu là tài xế xe buýt.

Daniela và Guillermo, tên trong phim là Yasmina và Bira, ôm hôn nhau lần cuối, với những lời thoại cũ rích theo kiểu: “Em không yêu anh nữa, chúng ta phải xa nhau thôi... – Nhưng anh yêu em, chúng ta sẽ không bao giờ xa cách...”

Cảnh chia ly, theo đạo diễn, cũng chẳng có gì đặc biệt cho lắm, chẳng qua theo nguyên tắc phải có những quãng cách đều đều để mối tình gặp chuyện bi thảm và thêm chút mắm muối vào từng thời kỳ tiến triển của tình yêu.

Như vậy, rất có thể, trong cảnh tiếp theo mãi sau đó, anh chàng tài xế xe buýt tình cờ gặp lại người yêu xưa, họ lại rơi vào vòng tay của nhau, với những lời thoại cũng cũ rích theo kiểu: “Anh tưởng rằng có thể quên em... – Em chẳng bao giờ quên anh được...”

Nhưng Guillermo lại không hay biết gì về điều này. Cũng như tất cả các nghệ sĩ, anh ta hoài nghi về những vòng nguyệt quế trong tương lai.

Vậy là, ngày hôm ấy, trong cảnh yêu đương cuối cùng với ngôi sao của mình, Guillermo rất xúc động, căng thẳng. Anh ta nhập vai làm như đó là lần cuối trong cuộc đời. Thậm chí anh ta “bốc” lên, biến cảnh nụ hôn từ biệt này trở thành hơn cả cảnh thật... Và khi đèn chiếu tắt hết, người ta thấy anh ta đứng khóc tại trường quay.

Có nhiều giả thiết được đặt ra. Anh khóc bởi anh lo rằng sẽ không còn có dịp xuất hiện trên màn ảnh nhỏ trong một thời gian dài. Và nếu ống kính truyền hình quên mất anh, cũng có nghĩa chẳng tạp chí nào còn nhớ tới anh. Giả thiết thứ hai: anh khóc bởi anh muốn nhân cảnh này để bộc lộ tình cảm thật, điên rồ của anh, chứ không phải của diễn viên trong phim, đối với Daniela không chấp nhận anh nữa. Hoặc, giả thiết thứ ba: anh khóc do tội ác đã được hoạch định sẵn. Anh biết chắc anh sẽ làm đạo diễn đoạn tiếp theo của vở kịch, và đó là cái chết của Daniela xinh đẹp.

Tối hôm diễn cảnh ấy, Daniela không khóc. Cô là một diễn viên chuyên nghiệp, nhất là những phim feuilleton. Cô gọi điện thoại cho chồng – hai người vốn là một cặp vợ chồng lý tưởng. Họ quen biết nhau cách nay hai năm, khi Daniela vừa được lãng-xê. Anh chính là người đã lãng-xê cô, và cả hai từ nhạc kịch chuyển sang lãnh vực truyền hình.

Daniela nói với chồng: “Đóng xong, em về nhà ngay.” Lúc đó là 21 giờ. Tiếp đó Daniela điện thoại cho một cô bạn, nói về dự tính làm ăn, và rời trường quay.

Một tiếng rưỡi sau cuộc gọi điện thoại cuối cùng này, Daniela vẫn chưa trở về nhà khiến chồng cô lo ngại. Anh đến nhà đạo diễn, ông này cũng không hay biết gì khiến anh càng lo hơn. Rio không phải là một thành phố yên bình vào ban đêm. Ngay ban ngày cũng vậy...

Gọi điện tới người thực hiện feuilleton, ông xác nhận đã thấy Daniela tại bãi đậu xe của trường quay, nói chuyện với hai bạn đồng diễn: một cô gái và Guillermo. Cô gái chưa về nhà, nhưng Guillermo trả lời qua điện thoại. Với giọng bình tĩnh, anh xác nhận đúng là anh có mặt tại bãi đậu xe của trường quay cùng với Daniela và một nữ diễn viên nữa. Anh tạm biệt họ vào lúc nhiều người hâm mộ đến xin ảnh và đòi chụp hình chung.

Chờ đợi bắt đầu. Cảnh sát được thông báo, một nhân chứng kể về chiếc xe hơi chạy ra khỏi bãi đậu của trường quay đúng lúc Daniela rời nơi đây; theo ông ta xe hơi này mang bảng số rất lạ, rõ ràng là bảng số giả.

Cảnh sát chạy vòng quanh bãi đậu, những khoảng đất trống gần đó. Đến khoảng nửa đêm thì họ phát hiện thi thể của Daniela, giấu trong một bụi cây rậm rạp.

Cô đã chết. Mười bảy nhát đâm, bằng lưỡi lê hoặc dao nhọn. Mười bảy... Sau khi khám nghiệm kỹ hơn, các bác sĩ pháp y xác nhận thật ra hung khí là kéo. Bốn mũi đâm ngay cổ, tám mũi cắt đứt cuống họng, năm mũi đâm xuyên qua phổi.

Giả thiết đầu tiên cho đây là một tội ác bạo dâm. Nhưng rồi không hề có dấu hiệu bị hiếp dâm, tuy nhiên cái chết hẳn đến với Daniela một cách khủng khiếp, rất đau đớn và bất ngờ.

Đến ba giờ sáng, tất cả các nhân chứng, bạn bè cùng diễn, mẹ, chồng nạn nhân đều có mặt tại trụ sở cảnh sát. Từng người kể lại để xác định thời gian xảy ra tội ác. Và để biết ai là người cuối cùng thấy cô gái khi cô còn sống.

Guillermo nhanh chóng bị lún vào những chuyện kể rắc rối, mỗi lần mỗi thay đổi. Và anh ta bị các nhân chứng khác vạch rõ những lời dối trá qua mỗi lần kể.

Trưa hôm sau, Guillermo đầu hàng, yêu cầu có luật sư, và đưa ra một lời kể hoàn toàn mới: “Vợ tôi mang thai đã bốn tháng, nói Daniela đã bỏ bùa tôi, khiến tôi mê cô ấy, nên tôi phải khử cô; đó cũng là bằng chứng cho thấy tôi yêu vợ. Đó là thoả thuận giữa hai chúng tôi, tôi xin thề. Và nụ hôn chia tay trong phim là nụ hôn cuối cùng thật sự của tôi với Daniela, nụ hôn vĩnh biệt.”

Tin này được đưa ngay lên các phương tiện truyền thông Brazil, gây cảm xúc mãnh liệt. Một phim feuilleton mới bắt đầu, dựa theo phim feuilleton vừa chiếu trên truyền hình. Và những bình luận, những giả thiết và lời kể của nhân chứng chập kín các trang báo mỗi sáng, hình thành một câu chuyện khác, trong đó người ta nói về tình dục, về phù thủy, về thoả hiệp với quỷ sứ, về tội ác do bị ảnh hưởng...

Thêm một phát hiện: Vào buổi xế quay cảnh phim cuối cùng, Guillermo và vợ cùng đi xâm hình giống hệt nhau, tại chỗ kín, với dấu hiệu biểu trưng yêu nhau đến chết.

Nhưng còn Daniela, cô gái xinh đẹp, vui tươi, với bao nhiêu khán giả truyền hình mến mộ, đặt kỳ vọng nơi cô, cô cũng đã chết, bị hy sinh. Liệu feuilleton trên màn ảnh nhỏ Brazil có tiếp tục sống sau khi cô chết?

Vẫn sống. Ngược lại là khác.

Báo chí Brazil nhanh chóng thông báo, kể từ đầu năm 1993, rằng những bộ phim nhiều tập tiếp tục ra mắt để thoả mãn mọi “fan”, rằng cảnh quay được sắp xếp sao đó để người ta có thể thấy lại Daniela, với biệt danh nổi tiếng Yasmina, trong một loạt những cảnh hồi tưởng phức tạp, để đến phút cuối, Yasmina cũng biến mất, nhưng như trong trò phù thủy, người ta không bao giờ thực sự chết trong *novellas*.

Guillermo bị xử tù. Vợ anh ta cũng vậy. Mỗi người tất nhiên đều bị nhốt riêng để tha hồ ngắm hình xăm của mình, một mình.

Người ta chưa bao giờ chứng kiến một tình yêu điên cuồng đến thế. Guillermo yêu vợ bằng xương bằng thịt, hay yêu người yêu trên màn ảnh nhỏ hơn? Hay anh ta chỉ yêu có chính mình...

(Theo “*Le dernier baiser*” của Bellemare)

BUỔI PHÁT THANH ĐẶC BIỆT

Hallam Lucas không trở lại Fort Worth từ khi chưa đầy 30 tuổi. Trong một thập niên rưỡi, nơi này đã thay đổi biết bao. Chụp chiếc mũ phớt bằng dạ mềm lên đầu, tay xách va-li, Hallam dẫn Beth, con gái anh, bước ra sân ga. Beth tỏ ra ngạc nhiên:

— Ba không nói với con Fort Worth lớn đến vậy!

Hallam thật tình:

— Thì chính ba cũng đâu ngờ.

Khi họ xa thành phố này, Beth mới bốn tuổi, nên mọi ký ức của cô về nơi chôn nhau cắt rún hết sức mơ hồ. Có tiếng phụ nữ khiến anh dừng lại, nhìn quanh:

— Lucas! Chị đây nè!

Người phụ nữ trạc lục tuần nhưng vẫn còn nét đẹp quý phái và mạnh khỏe tiến nhanh lại phía anh. Anh vòng tay quanh vai chị mình, kêu lên:

— Chào chị Sarah.

Sarah hôn lên má em trai mình, rồi quay sang cô gái:

— Không thể là Beth ! Sao lớn dữ vậy?

Cô gái bối rối trong khi Hallam lên tiếng:

— Chào cô Sarah đi, Beth!

Sarah ôm vai Beth, giúp cô gái bớt bối rối, rồi quay sang Hallam:

— Cám ơn em đã tới đây. Chị không biết mình phải làm gì nếu em không tới. Khi cảnh sát tới bắt Johnny về tội giết người, chị chỉ biết...

Beth lộ rõ vẻ kinh ngạc, và Hallam nháy mắt. Cô gái chỉ biết họ đến Fort Worth để gặp họ hàng và thăm lại chốn xưa. Cha cô không hé môi về chuyện giết người.

Nhưng bây giờ mọi chuyện đã lộ tẩy, Hallam vỗ vai chị:

— Chị đừng lo, Sarah, chúng ta sẽ tìm cách làm rõ mọi chuyện.

— Johnny không giết ai cả. Cháu đã thề với chị, và chị biết cháu nó không nói dối.

— Tất nhiên Johnny không giết người. Giờ chị chở Beth về nhà trước, em sẽ tới trại giam thăm cháu.

— Con muốn đi với ba.

— Để khi khác đã.

*

* *

Beth nhìn toà nhà bằng đá xám, hỏi:

— Bộ đây là nhà tù sao ba?

Hallam gật đầu:

— Phải. Con ngồi trong xe với cô nhen.

Anh không thể thuyết phục Beth về nhà cùng Sarah, nhưng họ thoả thuận Sarah sẽ lái xe đưa họ tới trại giam và mình Hallam vào thăm Johnny. Thủ tục dễ dàng do Sarah đã báo trước bà có người em ruột tên Hallam Lucas. Chỉ ba phút sau, Johnny được dẫn ra. Chàng thanh niên kêu lên:

— Cậu Lucas?

Hallam đi thẳng vào vấn đề:

— Mẹ cháu nói cháu không giết người đàn ông ấy?

— Vâng, không hề. Cậu tin cháu chớ?

— Cậu không biết cháu nhiều như mẹ cháu để khẳng định. Nhưng với quan hệ họ hàng, cậu rất muốn tin cháu. Giờ hãy kể đầu đuôi câu chuyện cho cậu nghe thử.

Johnny nuốt nước miếng:

— Cậu biết đài phát thanh chứ? – Hallam gật đầu, trong khi Johnny tiếp – Đó chỉ là một trò lừa đảo. Ward kêu cháu đầu tư buôn bán gia súc với ông ta, nhưng cháu phải hùn một phần vốn vào đài. Khi mọi chuyện xấu đi, cháu mất đài phát thanh. Mãi sau này cháu mới biết Ward sang tên làm chủ tự hồi nào, cũng như ổng mua, bán gia súc cho chính mình. Một tên bịp, đồ...

— Cháu phải biết có nhiều tên bất lương trong buôn bán gia súc. Đáng lẽ cháu phải để mắt theo dõi kỹ hơn.

— Cậu nói đúng. Nhưng cháu còn quá trẻ... Rồi Ward bán đài phát thanh cho người khác. Cháu đề nghị ổng trả cháu một ít tiền hoặc để cháu quản lý công việc mua bán, nhưng ổng từ chối. Vậy là cháu nổi nóng, muốn đánh ổng một trận. Cháu theo ổng đến tận Four Treys, sòng bài nằm tại Jacksboro. Nhưng Buckston, chủ sòng bài, và toán bảo vệ nơi đây ngăn cản cháu. Ward lên xe hơi bỏ đi, cháu cũng vậy. Đó là lần cuối cùng cháu nhìn thấy ổng. Khuya hôm ấy người ta phát hiện tử thi Ward, lỗ chỗ vết đạn bên bờ hồ Eagle. Cảnh sát cho là cháu đi theo ổng, bắn chết ổng. Nhưng cháu không giết ổng, cháu thề với cậu. Cậu cứu cháu với. Cháu đã đọc các bài báo nói cậu từng khám phá nhiều vụ án mạng lớn...

Hallam lắc đầu:

— Đừng vội tin những gì cháu nghe hay đọc.

*

* *

Tối hôm ấy Hallam mượn xe hơi của chị mình. Anh không cho Beth theo bởi biết đây không phải là nơi dành cho một thiếu nữ.

Sòng bài Four Treys nằm ngay trên đỉnh đồi nhìn xuống xa lộ Jacksboro. Nơi này có vẻ ăn nên làm ra do bãi đậu xe chật cứng và Hallam nghe thấy tiếng nhạc xen lẫn tiếng cười nói khi anh tiến tới gần cổng chính. Gã gác cổng, có lẽ do thấy anh là người lạ nên hạch hỏi đủ điều, đang lúc Hallam toan nổi nóng thì có tiếng la lớn:

— Lucas! Anh trở về thành phố hồi nào vậy?

Gã gác cổng tròn mắt:

— Ông biết người lạ mặt này, thưa ông Buckston?

— Tất nhiên. Mời vô. Xin được đãi anh ly bia.

Ngồi bên quầy rượu, Hallam hỏi bạn cũ:

— Buckston, hẳn anh biết vì sao tôi trở về đây?

— Biết. Để thăm cháu anh.

— Phải. Nó nói nó không giết Ward.

Buckston nhún vai:

— Hầu hết kẻ sát nhân đều nói vậy.

— Tôi tin Johnny. Từ những gì tôi nghe, Ward chơi trò lừa đảo và hẳn không khỏi có những người muốn ông ta chết.

— Có thể Ward có nhiều kẻ thù, nhưng tôi không tìm hiểu làm gì vì đó không phải công việc của một chủ sòng bài.

— Nhưng có thể anh đã nghe.

Buckston do dự một lát, rồi cau mày:

— Anh có thể gặp một cô gái tên Raeann Jordan. Cha cô ta có bọn tiền nhờ đầu mỏ và khí đốt. Tôi nghe nói Ward và cô có mối tình lãng nhãng và cãi lộn sao đó. Nhà cô ta ở...

*

* *

Mai mình hãy tới gặp Raeann Jordan, Hallam quyết định trên đường lái xe về nhà Sarah. Anh biết mình sẽ minh mẫn hơn sau một đêm ngủ đầy giấc. Anh bật radio trong xe hơi và nhận ra máy gài sẵn sóng của đài phát thanh mà Johnny từng làm chủ trước khi bị Ward lừa sang tên mất. Hallam tò mò nghe thử. Đó là một chương trình nhạc khiêu vũ, xong tới phần tin tức. Tiếp

theo là tiếng xướng ngôn viên “Bây giờ là những con số đặc biệt cho đêm nay. Đó là 17, 39, 54, 66 và 93. Chúc mọi người may mắn và trúng lớn!”

Hallam lắc đầu. Chẳng bao giờ anh tin những con số chơi đề này. Nếu đoán đúng, hẳn chủ đài phát thanh đã trở thành tỉ phú từ lâu rồi.

Beth vẫn chưa ngủ. Cô vốn thích radio, và đang nghe thử đài địa phương ra sao. Hallam nói với con gái:

— Mai ba sẽ tới đài phát thanh, nơi mà Johnny từng làm chủ.

— Ba cho con đi theo với. Con chưa khi nào được tới đài xem thử họ làm việc ra sao.

— Đài địa phương của tư nhân nhỏ lắm. Chỉ là toà nhà với ít máy móc.

— Kệ. Con vẫn thích xem.

— Lúc mới có đài phát thanh, người ta gọi là vô tuyến truyền thanh vì không cần dây. Chỉ việc vặn một chiếc nút, là tiếng nói, giọng hát... truyền qua không khí nhờ tần số âm thanh. Đơn giản vậy thôi, đâu có gì mà xem.

— Mặc kệ. Cả ngày nay ba đi một mình không cho con đi theo rồi.

Hallam đành chiều con, với điều kiện chiều mai cô phải đi Sở thú với Sarah để anh đi gặp cô bạn gái của Ward.

*

* *

Đài phát thanh nằm bên bờ sông Trinity.

Cô tiếp tân trẻ, xinh đẹp dẫn họ vào một phòng nhỏ nằm cạnh toà nhà lớn và nói trên điện thoại một lát, rồi đưa họ đi dọc theo hành lang, hai bên là những cửa sổ lớn bằng kính.

Qua lớp kính, Hallam và Beth có thể nhìn thấy trang thiết bị gửi những tín hiệu vào không trung. Chưa bao giờ Beth nhìn thấy nhiều bộ phím, máy móc, cần gạt và ánh sáng lấp lánh đến thế. Có cả một số phòng thu âm với các micro để đứng trên sàn nhà. Beth tròn mắt ngạc nhiên. Khi họ đi ngang

cửa sổ một căn phòng bên trong người giới thiệu chương trình đang đọc tin, Hallam phải kéo cô đi cho nhanh. Ánh sáng ngọn đèn nhỏ màu đỏ trước phòng nhắc anh biết đang có chuyện quan trọng diễn ra bên trong, có thể là phát thanh trực tiếp.

Một người đàn ông cao, gầy, trạc ngũ tuần, mặt gầy, đang chờ họ trong văn phòng. Ông ta đứng dậy, đưa tay qua bàn giấy:

— Ông Hallam? Tôi là William Gruber, chủ và cũng là tổng quản lý.

Hallam bắt tay ông ta:

— Đây là Beth, con gái tôi.

Gruber mỉm cười:

— Chào Beth. Cô có thích radio không?

— Rất thích, thưa ông.

Gruber quay qua cô tiếp tân:

— Janice, cô dẫn Beth đi một vòng thăm đài phát thanh giúp tôi với.

Beth nhìn Hallam:

— Con đi được không ba?

— Con đi đi. – Cuộc nói chuyện giữa anh và Gruber không nên để con gái anh nghe.

Khi Beth và Janice đã bước ra, Hallam vào thẳng vấn đề:

— Ông mua đài phát thanh này của Kenneth Ward?

— Phải. Và Ward mua nó từ cháu của ông, John Reeves, sau một vụ làm ăn thất bại giữa đôi bên.

Hallam cau mày:

— Sao ông biết tôi là cậu của Johnny?

— Tôi luôn tìm hiểu những gì có thể ảnh hưởng tới việc kinh doanh của tôi. Sau khi ông gọi điện sáng nay hẹn gặp tôi, tôi đã tìm hiểu đôi chút về ông. Và tôi đoán ông trở về Fort Worth chỉ bởi vì cháu ông đang gặp rắc rối.

— Đúng. Cháu không giết Ward. Tôi đang cố tìm xem ai là thủ phạm.

— Chúc ông tìm ra, nhưng tôi không thể giúp ông. Tôi không rành Ward lắm, và chưa hề gặp John Reeves.

— Ông mua đài phát thanh này từ Ward bằng cách nào?

— Tôi đang tìm một cơ hội đầu tư trong lĩnh vực truyền thông. Ward đến gặp tôi với tư cách công ty sở hữu vài đài phát thanh địa phương và có ý bán một trong số đó.

— Ông có nghĩ có người nào muốn Ward bị giết hay không?

— Không. Chúng tôi tiếp xúc trong thời gian ngắn và chỉ thuần kinh doanh. Tuy nhiên tôi có thể nói Ward có nhiều điều mờ ám. Nếu ông tìm hiểu kỹ, có thể sẽ khám phá ra điều cần tìm. Chúc ông may mắn.

Gruber đứng dậy, dấu hiệu cuộc nói chuyện đã xong. Hallam cũng đứng dậy, nhưng trước khi cáo biệt, anh nói:

— Có một điều tôi muốn biết, nhưng tôi e xúc phạm tới ông, ông Gruber.

— Cứ hỏi. Tôi sẽ không coi là bị xúc phạm đâu.

— Được rồi. Với mọi việc hiện đang diễn ra tại châu Âu, lúc này không nên sử dụng một cái tên Đức. Tên có ảnh hưởng gì tới việc làm ăn của ông hay không?

— Có thể, nếu tôi để mối quan hệ giữa tôi với đài phát thanh cho mọi người biết. Nhưng đứng tên chính thức là tổ hợp Paragon Communications, và William Gruber chỉ là một cổ đông.

Hallam thấy Beth và cô tiếp tân tại một trong những phòng thu âm. Beth đang đóng vai một phát thanh viên và nói trước chiếc micro đứng.

Khi họ ngồi vào xe hơi, Beth quay qua Hallam, nói với vẻ nghiêm trọng:

— Cha có biết cái ông Gruber này là một tay gián điệp Đức hay không?

Hallam kinh ngạc:

— Do đâu con nghĩ vậy?

— Ông là người Đức, mặt mũi giống y như tên do thám, và gửi tin bằng mật mã. Khi hôm con nghe thấy những con số được phát qua đài. Con biết đây là một dạng mật mã mà.

Hallam chỉ cười. Gruber gây ấn tượng nơi anh là một gã lạnh lùng trong công việc làm ăn, nhưng điệp viên Đức Quốc xã thì không.

Anh chở Beth về nhà Sarah, mình anh lái xe tới gặp Raeann Jordan. Đó là một cô gái xinh xắn tóc nâu trạc 30 tuổi. Cô kể tối bữa Ken Ward bị ám sát cô mắc dự sinh nhật một người bạn, và cho biết:

— Tôi không bao giờ xen vào việc kinh doanh của Ken. Quan hệ giữa chúng tôi chỉ giới hạn trong vấn đề xã hội.

Hallam hỏi thêm:

— Nhưng có khi nào anh ấy nói điều gì khiến cô ngạc nhiên hay không?

Raeann cau mày cố tập trung:

— Tôi nhớ có một lần Ken tỏ ra rất lo lắng. Anh ấy chỉ nói đơn giản ảnh sẽ không dễ để người ta qua mặt.

— Cô có kể với cảnh sát điều này không?

— Không, vì họ không hỏi. Họ chỉ hỏi tôi có khi nào thấy John Reeves đe dọa Ken hay không, và buổi tối xảy ra vụ án tôi ở đâu. Vậy thôi.

Vụ việc vẫn chưa sáng tỏ gì thêm, nhưng cần tìm hiểu Gruber kỹ hơn, Hallam quyết định.

Buổi xế hôm ấy, anh đã có thêm nhiều thông tin cần thiết, nhờ một tay phóng viên tờ báo địa phương vốn là bạn học cũ của anh. Anh bật radio trên xe hơi trong khi đưa xe vào bãi đậu ngay trước đài phát thanh. Không thấy cô tiếp tân xinh đẹp khi sáng, anh tiến thẳng đến văn phòng của William Gruber. Trong khi đi dọc hành lang, anh để ý nhìn qua cửa sổ kiếng thấy Gruber đang một mình trong phòng thu âm. Ngọn đèn đỏ ngoài cửa không sáng, và anh đẩy cửa bước vào.

Gruber đang cầm một tờ giấy, ngạc nhiên khi nhận ra Hallam:

— Ủa, sao ông trở lại đây vậy?

Hallam đóng cửa, đáp:

— Tôi cần gặp ông để hỏi thêm đôi điều.

— Về Kenneth Ward? Tôi không còn gì để nói thêm nữa cả.

Hallam hơi nghiêng người về phía đặt máy móc và khéo léo bỏ chiếc mũ phớt mềm xuống, để mũ che khuất vài bộ phim và cần gạt:

— Khi sáng ông không nói gì về việc ông hùn với Ward để kinh doanh gia súc.

— Bởi vì tôi không làm chuyện ấy. Tôi chỉ kinh doanh đài phát thanh, chẳng biết gì về bò cả.

— Chắc vậy không? Dễ kiếm tiền từ bò lắm. Cho nên người ta mới cướp chúng.

— Ông nói về chuyện thời xưa phải không?

— Chuyện thời nay. Như chuyện Ward có bốn xe chở đầy bò bị cướp mất trong tháng trước khi ông ta chết. Một xe trên xa lộ 67, một trên đường cao tốc 281, hai xe khác trên các xa lộ liên bang 77 và 80.

Gruber bối rối:

— Tôi đang phải làm việc. Những chuyện vớ vẩn ấy không mắc mớ gì đến tôi. Giờ xin lỗi...

— Để tôi nói xong đã. Tôi nghĩ Ward có một người cùng hùn làm ăn trong chuyện buôn bò. Tay này qua mặt Ward để phỗng tay trên hết số bò bằng cách báo tin cho bọn cướp. Và tay này chính là ông, William Gruber!

— Tôi sẽ gọi cảnh sát nếu ông không rút khỏi đây ngay!

— Chính tôi sẽ gọi cảnh sát. Ông thông báo kịp thời cho đồng bọn cướp xe bằng cách đọc trên đài phát thanh những con số theo kiểu chơi số đề. Tờ giấy ông đang cầm trên tay rất có thể là một bằng chứng.

Gruber thở mạnh, vẻ mặt thoáng bối rối, quay người đặt tờ giấy lên bàn. Khi quay lại, trên tay ông ta là khẩu súng ngắn:

— Chẳng ai tin ông đâu. Mọi quan hệ giữa tôi với Ward đều rất kín kẽ. Ông chỉ là một thằng điên do cố tìm cách cứu đứa cháu nhưng không được. Đó là nếu tôi để ông ra khỏi nơi đây.

Hallam vẫn bình tĩnh:

— Ông với Ward đã cùng làm ăn khá lâu rồi, phải không nào?

— Ward là một tay buôn bán giỏi, nhưng chính tôi mới đưa ra ý tưởng và giữ phần hùn lớn. Nên tôi hưởng lợi nhiều là điều hợp lý.

— Do đó ông cướp tiền của Ward?

— Chẳng có một chứng cứ nào về việc này, ngoài lời nói của tôi mà chỉ có ông nghe được.

Hallam lắc đầu:

— Không chỉ mình tôi nghe – anh nhắc chiếc mũ phớt lên – Nãy giờ tôi đã bật nút cho máy phát thanh hoạt động và câu chuyện giữa chúng ta đã được rất rất nhiều thính giả nghe qua buổi phát thanh đặc biệt này.

Gruber quắc mắt đầy giận dữ, đưa mũi súng ngay người Hallam. Nhưng trước khi ông ta kịp bóp cò thì đã bị Hallam quăng chiếc mũ ngay mặt và tiếp đó là cú đấm cực mạnh khiến Gruber gập đôi người lại...

*

* *

— Con nghe hết mọi chuyện qua radio rồi! – Beth kêu lên, giọng đầy phấn khích khi Hallam trở về nhà tối hôm đó, chở theo cả Johnny Reeves – Gruber có định bắn ba không?

— Có thể, nếu ba không kịp phản ứng.

— Con đã nói với ba đó là một gã tồi tệ mà!

— Con nói gã là một tên gián điệp, dùng mật mã.

— Có thể con sai. Nhưng con nói vậy có giúp ba để ý và nhờ thế giải được mật mã này hay không nào?

Hallam thừa nhận:

— Cái này thì có đấy.

— Vậy sắp tới có chuyện gì ba đừng giấu con nữa, cho con làm thám tử tư phụ với ba nhen! Hoặc thuê con viết câu chuyện về ba, rồi phát trên đài phát thanh cũng được.

(Phóng tác từ “*The Wireless Bluff*” của L. J. Washburn, Mỹ)

MẶT TRỜI XANH

Equateur, châu Mỹ, đầu năm 1925. Nắng khủng khiếp, không khí ẩm thấp. Río Napo, dòng sông đầy bùn, chảy xuyên qua khu rừng Oriente. Dọc dòng sông, cứ cách quãng dăm bảy trăm mét là nơi những người châu Âu có thể sinh sống, nhưng không quá xa cũng không quá gần mặt nước.

Xa dòng sông, đó là rừng già, rậm rạp, đầy những cạm bẫy, chỉ có vài bộ lạc người da đỏ, hậu duệ của thổ dân Incas. Người ta hiếm khi nhìn thấy họ đến nỗi họ hầu như trở thành huyền thoại.

Còn gần sông là lãnh địa của bọn cá sấu, nhiều con dài đến sáu-bảy mét. Chúng ngủ gà gật trong những hố nước bẩn, nhưng nếu bạn tới gần, chúng lao vào bạn nhanh như chớp.

Giữa bức tường dây leo của rừng già và bờ sông của bọn cá sấu, là nơi những nhà truyền giáo Tây Ban Nha dựng trại, nửa là giáo đường, nửa là bệnh viện và... nửa là tiệm tạp hoá. “Ba phần chẳng phải là quá nhiều trong xứ sở kỳ dị này” – theo cha Esteban, người chịu trách nhiệm tại đây.

— Cha Esteban! Cha Esteban! Lại đây nhanh lên!

Trong khoảnh khắc trống trước giáo đường, cha Horatio vừa la lớn, vừa hoa đôi tay gầy ra hiệu, vừa chạy về phía dòng sông.

Cha Esteban chạy theo Horatio, khi cả hai tới một mô đất cao nhô ra phía ngoài bờ sông, cha Horatio đưa ngón tay chỉ:

— Đẳng kia kìa!

Đẳng kia, trên những tảng đá phía bờ sông đối diện, có một bóng người, nằm duỗi tay duỗi chân, xanh xao, gầy gò, với màu da tái nhợt. Một người da trắng. Cha Horatio thì thầm:

— Anh ta... anh ta trần như nhộng, cha Esteban!

— Phải, anh ta có vẻ không được khoẻ.

Thật vậy, người đàn ông nằm chúi đầu xuống phía dưới sông, chân cao hơn đầu. Cha Esteban chụm hai tay làm loa:

— Hô! Anh chàng đằng kia, có nghe tôi kêu không?

Bóng người động dậy. Anh ta ngồi dậy. Anh ta đã nghe tiếng kêu, và nhận ra người gọi. Anh ta đứng dậy. Cha Esteban giật mình, la lớn:

— Đứng yên đó! Chúng tôi sẽ đem thuyền qua!

Nhưng anh chàng trần truồng cứ lừng lững tiến ra dòng sông.

— Chúa ơi! Anh ta không hiểu!

Người kia đã xuống nước, bắt đầu bơi. Và ngay lập tức, những con cá sấu hiện ra lúc nhúc trên bờ sông. Chúng trườn những chiếc mũi dài về phía người đang cố chống chọi với dòng chảy. Chúng lao tới anh ta đúng lúc anh ra tới giữa sông. Cha Horatio đưa cả hai bàn tay lên che mắt để khỏi nhìn thấy cảnh tượng xé thịt dã man. Cha Esteban đặt tay lên vai ông ta, ấn mạnh để ông ta quỳ gối:

— Hãy cầu nguyện! Cố hết sức để cầu nguyện!

Cả cha cũng quỳ gối, hai tay chắp lại, nhưng mắt vẫn theo dõi cảnh tượng trên sông. Và với cặp mắt mở to hết cỡ, cha đã thấy cảnh tượng không thể tin nổi: Những con cá sấu do dự, lướt qua người da trắng, và rồi... bỏ đi. Không một cú đớp, không một giọt máu, bọn cá sấu dường như muốn hộ tống con người trần như nhộng nọ! Anh ta đã cập bờ sông bên này. Tiếng hoan hô vang dậy khu rừng già. Cả hai linh mục run rẩy vì xúc động, đứng như trời trồng. Bây giờ người lạ mặt nằm sấp trong bùn, bò bằng cả tay lẫn chân. Khi anh ta đứng dậy, các nhà truyền giáo mới lấy lại bình tĩnh, chạy lại phía kẻ lạ mặt. Cha Horatio vừa cười vừa khóc:

— Một phép lạ, cha Esteban! Phép lạ nhờ cầu nguyện!

Người lạ tóc vàng, râu tóc xồm xoàm. Quả là anh ta trần trụi trực, chỉ có một chiếc áo tre lớn và một chiếc ví da – cả hai thứ đều có dây quàng quanh cổ. Anh ta cười, thốt lên bằng tiếng Tây Ban Nha với âm sắc Mỹ đặc sệt:

— Một phép lạ?Ồ, không! Tôi đâu dại dột liều thân!

Và anh ta đang rộng hai tay, ngược mặt lên trời ra vẻ thách thức:

— Ta là kẻ không thể đụng tới! Ta là Baruna, Chúa tể của dòng sông!

Bỗng nụ cười tắt ngấm, mắt trợn ngược, anh ta sụm xuống, nằm sấp bất động.

Chuyện trở về với thế giới văn minh của con người trần trường này là khởi đầu cho một câu chuyện ly kỳ, mà mãi tới nay vẫn còn ẩn giấu nhiều bí mật...

*

* *

Anh ta không chết, chỉ bị kiệt sức, gây ảnh hưởng tới tâm thần đến nỗi không nhớ được gì trong một thời gian dài. Các nhà truyền giáo mang anh vào trong phòng dùng làm “bệnh viện”, và lập tức họ ngửi thấy một mùi hết sức khó chịu. Mùi thoát đầu họ nghĩ thoáng thoáng trong không khí, nhưng khi đã ở giữa bốn bức tường thì mùi chua khó chịu ấy bốc lên nồng nặc. Cha Horatio mở cửa sổ:

— Hôi quá! Phép lạ ấy! Ồ, xin lỗi cha Esteban!

— Cha Horatio, vào lúc khác, cha phải dùng xà-bông rửa lưỡi... nhưng trong trường hợp này cha nói đúng. Chúng ta nên dùng xà-bông tắm rửa anh chàng này!

Trong khi cha Horatio cọ rửa người bệnh, cha Esteban coi kỹ hai thứ anh ta mang trên cổ: Đúng là một cây sáo rất to, còn chiếc ví da, cha vừa đụng tới, kẻ lạ mặt đang bất tỉnh bỗng bật dậy như chiếc lò-xo, nắm chặt tay người vừa đụng tới, không mở mắt nhưng nghiêng răng:

— Đừng đụng tới! Tôi sẽ giết...

Rồi anh ta lại rơi vào trạng thái mê man.

Được tắm rửa sạch sẽ, cho ăn bằng muỗng như em bé, người trần như nhộng bên bờ sông bất tỉnh trong đúng mười ngày mười đêm. Cơ sốt nhẹ

khiến anh ta đôi lúc mê sảng, toàn thân run rẩy, nhưng anh cắn chặt hàm răng, không thốt lên một tiếng nào. Cuối cùng, anh ta kêu lên ba tiếng:

— Mặt trời... Mặt trời xanh!

Cha Esteban, luôn ở bên chăm sóc anh ta, hơi mỉm cười. Cha biết anh ta sẽ bình phục, sẽ tiết lộ nhiều điều thú vị. Nhưng phải chăng bây giờ là lúc anh ta tiết lộ?

Rất chậm, kéo dài nhiều ngày, kể lạ dần dần khôi phục sức lực. Nhưng anh ta vẫn nằm bất động. Hẳn anh đang lắng nghe, phân tích, đoán thử mình đang nằm tại đâu, có nên tin cậy những người đang chăm sóc mình hay không. Cha Esteban ra dấu cho mọi người vẫn cứ sinh hoạt bình thường, cho anh ta ăn nhiều chất bổ dưỡng hơn. Quả thật, rốt cuộc người lạ tóc vàng hiểu ra rằng anh đang ở một nơi rất an toàn và có thể tin nhiệm những người đang chăm sóc mình. Khi quyết định ngồi nhổm dậy trên giường, câu hỏi đầu tiên của anh ta không như thông lệ “Tôi đang ở đâu?” mà là:

— Tôi nằm đây đã bao lâu?

— Mười hai ngày. Con nằm trên giường này đúng mười hai ngày. Ta là linh mục Esteban.

— Cám ơn cha. Cám ơn về tất cả những gì cha đã làm. Cám ơn tận đáy lòng.

Và, làm như đã suy nghĩ kỹ, anh ta gỡ chiếc ví da ra khỏi cổ, chiếc ví mà anh ta từng cầm đựng tới.

— Xin cha xoè tay ra.

Và, một viên ngọc nằm trong lòng bàn tay cha Esteban. Viên ngọc bích, xanh biếc chưa đẽo gọt, mà một khi tạo dáng xong, nặng ít nhất 50 carat. Cha Esteban kêu lên:

— Mặt trời xanh! Chính là Mặt trời xanh mà con từng nhắc đến?

— Quà tặng. Về những gì cha đã giúp con.

— Quá hậu hĩnh... Quá...

— Hãy nhận đi, con xin cha. Đối với con, nó chẳng đáng là bao. Con còn có hàng ngàn viên như thế. Phải, thưa cha, con có vẻ điên điên, nhưng con sẽ kể cha nghe. Như vậy...

Và sau đây là câu chuyện của người trần như nhộng bên dòng sông cá sấu.

*

* *

Anh ta tên Stewart Connelly, người Mỹ ở Illinois. Đối với mọi người, anh đã chết và đó cũng là điều anh muốn người ta nghĩ về anh.

Anh tốt nghiệp đại học và gia nhập bộ binh năm 1917. Kết thúc Thế chiến 1, anh đang ở châu Âu. Và với số tiền kiếm được khi xuất ngũ, anh đi du lịch, nhất là thăm các viện bảo tàng, thư viện. Nhưng sau những chuyến biển dữ dội của cuộc chiến, anh mơ mộng bắt đầu lại từ con số không, là một con người khác.

Chính tại Madrid anh tìm thấy lối thoát ra khỏi cuộc sống sáo mòn này: tại thư viện quốc gia, anh vớ được một bản thảo đã bị lãng quên. Đó là bản viết tay của tu sĩ Sanchez, bạn đồng hành của nhà chinh phục châu Mỹ Pizarre.

Tu sĩ viết về Atahualpa, vị hoàng đế cuối cùng của người Incas. Ông ta là kẻ, khi tiếp đón người Tây Ban Nha, đã tặng họ mấy viên ngọc bích với kích thước đáng ngạc nhiên. Nhưng thay vì cảm ơn, Pizarre lại ra lệnh cho thuộc hạ tra tấn nhiều người Incas để tìm cho ra mỏ đá quý này. Người Incas nhận ra rằng họ đã lầm lẫn về lòng tốt của những vị khách lạ, và chẳng ai chịu hé môi.

Stewart Connelly bắt đầu tham khảo tất cả mọi tài liệu liên quan đến những chuyến thám hiểm, bởi vì, hiển nhiên, sau nhiều thế kỷ, anh không phải là người đầu tiên mơ mộng đến “Mặt trời Xanh của người Incas”.

Anh dựa vào hai sự kiện chủ yếu: Trước hết, loại trừ những điểm đã được các nhà thám hiểm khác lục soát, anh khoanh vòng gần đúng vùng đất có kho tàng. Nó nằm trong một phần của khu rừng già nổi tiếng khó thâm nhập, rừng Oriente. Thứ nhì: Tất cả những ai đi trước anh đều đã bị tàn sát bởi người da đỏ – họ vốn có những tiêu chuẩn sống hoàn toàn xa lạ với người da trắng.

Tuy nhiên, người da đỏ phần nào mê tín dị đoan, họ đặc biệt tôn trọng bệnh điên. Đối với họ, người điên được thần thánh ban ơn, nên trở thành thiêng liêng.

Cho nên Stewart Connelly sẽ thực hiện điều khó có thể tin được: Anh sẽ trở thành một người điên.

Với số tiền ít ỏi còn lại, anh xuống thuyền đến Quito, thuộc Equateur. Tại đây, anh đổi những đồng đô-la cuối cùng lấy đường, được coi là tiền tệ địa phương vào thời gian ấy. Từ đó, anh mang cuộc sống tâm thần phân lập, tự chia mình làm hai phần, nửa này biệt lập với nửa kia.

Ban ngày, nhà thông thái trẻ tuổi say sưa đọc địa lý, dịch sách, nghiên cứu những tấm bản đồ trong văn phòng đô sảnh. Tất cả những gì cần ghi chú, vẽ vời thuộc về khu rừng Oriente, anh đều coi tới coi lui, cho tới khi khắc hoạ vào đầu óc đến từng chi tiết nhỏ.

Đêm rời thành phố, anh mặc bộ đồ rách rưới, đến khu những người da đỏ thuộc ngoại ô thành phố, lang thang trong những túp lều làm bằng đá. Tại đây, anh qua nhiều giờ thổi cây sáo theo một nhịp điệu chẳng đâu vào đâu, luôn là những nốt nhạc rời rạc, ngẫu hứng. Dần dần, mọi người trong khu vực da đỏ có thói quen nói chuyện với anh như với một đứa trẻ, và gọi anh bằng biệt danh El Loco, tức thằng điên. Đến lúc ấy anh tin chắc mình đã có vẻ điên thật và bắt đầu chuyển thám hiểm thật sự: anh quyết định rời thế giới văn minh.

*

* *

Anh tới bìa khu rừng già, cởi hết quần áo, chỉ giữ lại cây sáo. Và anh trần truồng vừa nhảy nhót vừa thổi sáo, cố ý gây thật nhiều tiếng động, kể cả nói chuyện một mình, la hét, thỉnh thoảng lại lăn lộn trên mặt đất, tiến dần vào rừng.

Phải mất rất nhiều thời gian, nhiều ngày. Nhưng anh biết có nhiều người theo dõi anh. Sau những bụi cây, họ đưa mắt thăm lạng nhìn anh. Anh cứ thế tiếp tục. Và thành công.

Sau ba ngày lặng lẽ quan sát, cuối cùng những người da đỏ ra khỏi chỗ ẩn nấp, đón tiếp anh với vẻ kính trọng, và đưa về làng của họ. Họ mang cho anh đồ ăn thức uống, để anh tự do đi loanh quanh tùy thích. Anh trở thành một loại “vật mang phước lành” đến cho bộ lạc.

Nhờ sống chung với những người da đỏ này, anh biết sử dụng một loại cây, có tên barbasco. Bẻ đọt cây barbasco, người ta lấy nhựa bôi khắp thân thể. Mùi nhựa cây, khó chịu với loài người, lại càng khó chịu đối với cá sấu.

Bí mật này của thiên nhiên về sau trở nên hết sức hữu ích đối với Stewart Connelly, bởi anh còn muốn đi sâu hơn nữa vào rừng già. Và như vậy anh phải ra khỏi lãnh thổ của những người bạn để bước vào một bộ lạc khác, man dã hơn nhiều, đáng sợ hơn nhiều.

Khi anh tới gần nhóm da đỏ mới lạ này, cũng trần truồng với cây sáo trên tay và nụ cười điên dại, anh lập tức bị bắt giữ, và được giải đến trước mặt vị phù thủy. Ông ta cáo buộc anh tội bịp bợm.

Connelly làm gì bây giờ?

Anh thách phù thủy thi đấu phép thuật tay đôi với anh! Thượng đế sẽ phán xét ai là người thắng trong cuộc đấu đặc biệt, và người thắng mới là phù thủy đích thực. Nơi thi đấu là dòng sông nhưng nhúc cá sấu. Anh hy vọng dân thuộc bộ lạc này chưa biết sử dụng nhựa cây barbasco. Và Connelly an toàn bơi ra khỏi dòng nước trong khi lão phù thủy bị cá sấu đớp nuốt mất một chân, may mà còn sống sót.

Connelly được tôn sùng là Baruna, tức Chúa tể của dòng sông.

Anh sống gần hai năm yên ổn trong vùng không được thế giới văn minh biết đến này, và rốt cuộc anh đã tìm ra mỏ ngọc bích.

Anh lấy ít viên ngọc bỏ vô ví da và tìm thời gian thích hợp để quay trở lại với cuộc sống đích thực: Những người da đỏ không muốn Chúa tể dòng sông rời bỏ họ. Không được Baruna che chở, cả làng sẽ gặp tai hoạ...

Vậy là anh phải chạy trốn. Những người da đỏ rượt đuổi khiến anh kiệt lực khi đến bên bờ sông, may mà gặp những nhà truyền giáo...

*

* *

Dù tin hay không câu chuyện của Stewart Connelly, cha Esteban vẫn tiếp tục chăm sóc anh cho đến khi anh hoàn toàn khoẻ mạnh. Có da có thịt, được cạo râu, mặc quần áo lịch sự, Connelly không còn vẻ điên điên chút nào. Anh tạm biệt các nhà truyền giáo, nhảy lên tàu thuỷ quay về Quito.

*

* *

Connelly bán những viên ngọc bích để mua quyền chuyển nhượng hầm mỏ. Nhưng anh không chịu nói cụ thể sẽ khai thác hầm mỏ nào, mà chỉ yêu cầu được quyền thăm dò trên một diện tích rất rộng. Do đặt cọc rất nhiều tiền, anh được toại nguyện.

Và anh lập đoàn thám hiểm. Anh tuyển mộ những con người can đảm có thừa, khao khát muốn làm giàu. Họ kéo đến khu rừng già mang theo những tấm bản đồ, cuốc xẻng, nhưng nhiều nhất là súng.

Và không một ai trong số họ, kể cả Connelly, trở về. Đến tận bây giờ, người ta vẫn chưa tìm ra mỏ ngọc bích, “Mặt trời xanh” của người Incas.

Tuy nhiên, thỉnh thoảng vẫn xuất hiện những viên ngọc bích lớn, dường như hoang đường, này!

Cha Esteban tìm ra lời giải thích. Sau “lần chết thứ hai”, chính thức, của Connelly, cha đã đưa các nhà báo coi viên ngọc bích đã được đẽo gọt tuyệt hảo: Giữa viên ngọc toả ánh sáng lấp lánh giống như mặt trời. Cha nhận xét:

— Khi Connelly ra đi lần đầu, anh ta nghĩ mình làm bộ điên. Nhưng thực ra anh ta điên thật! Chỉ một người điên thật mới dám làm chuyện như vậy. Cho nên rừng già và cư dân trong đó tôn trọng anh ta... Nhưng lần sau, khi anh ta quay trở lại, lòng tham đã dẫn dắt anh, nên anh ta không thể thành công. Rừng già không bao giờ nhầm lẫn!

(Theo “*L’homme nu de la rivière*” của Bellemare)

NGÔI NHÀ BỊ ĐÁNH CẤP

Ông ta đứng ngay giữa đường. Ngược mặt nhìn trời trong buổi sáng sớm, ông ta la lớn, tiếng la chìm dần vào mặt tiền những bungalow và biệt thự:

— Nhà của tôi! Đó là nhà của tôi! NHÀ CỦA TÔIÔI!

Ông ta vừa đi vừa hú giữa hai dãy nhà cửa còn đóng im ỉm:

— Nhà của tôi! Đó là nhà của TÔIÔI!

Cuối cùng một cửa sổ hé mở, một người mặc bộ đồ ngủ gắt:

— Cái gì mà hú hí dữ vậy? Ở đây người ta cần yên tĩnh!

Đúng là ở nơi này, trên nguyên tắc, cần yên tĩnh: một dãy nhà nhỏ nhỏ, không quá xa biển, tại Tampa, thuộc bãi biển phía tây Florida. Một số ít cư dân là những người đã nghỉ hưu.

Nhưng yên tĩnh đã bị khuấy động. Lập tức còi báo động của xe cảnh sát và xe cứu thương hú vang, rồi xe hơi nhà báo, xe tải của đài truyền hình tràn đầy đường, nguyên nhân xuất phát từ người đàn ông hai bàn tay dính đầy máu vẫn không ngừng la hét:

— Nhà của tôi! Nhà của tôi!

Phải, căn nhà cuối cùng, nằm tận cùng con đường, là nhà của ông ta. Ông ta biết rành từng xăng-ti-mét vuông, kể cả hành lang, nơi hai nạn nhân nằm bất động cùng với con dao bếp lớn.

Để phạm tội ác này, hung phạm đã trở về nhà của mình... và tuy nhiên, trước buổi sáng nay, gã chưa hề bao giờ đặt chân tới đây!

Nghe thật vô lý, nhưng chúng ta sẽ tìm hiểu...

*

* *

Trung úy cảnh sát Coltrane xuống xe, gặp người phụ tá đang lảng xảng giữa đám người mặc đồng phục lui tới trước ngôi biệt thự:

— Crosby, anh thu thập được gì chưa?

— Tôi đang cố, tất cả mọi người ai cũng muốn nói với tôi!

— Nghề thì phải vậy thôi.

— Sự việc đang rõ dần. Trước hết, anh chàng ở đằng kia, người mặc quần gin và áo ngủ, là người đã báo cho chúng ta. Nhân chứng này là Charles bị một người đàn ông la hét inh ỏi dựng đầu dậy. Gã la hét có vẻ hơi man man, tay đầy máu, chỉ vào căn nhà nằm ở cuối đường. Nhân chứng không lại gần gã man man, mà đến thẳng căn nhà và phát hiện hai xác chết. Chuyện nghe dễ hiểu không, thưa sếp?

— Tốt, Crosby. Nói tiếp về hai xác chết!

— Chỉ có một thôi, sếp. Nhân chứng tưởng đâu cả hai đều đã chết... Cuối cùng... ít ra là đến giờ này, người phụ nữ vẫn còn hấp hối, đã được chở gấp vô bệnh viện.

Trung úy Coltrane theo người phụ tá đi dọc một lối đi nhỏ hai bên trồng đầy hoa. Trong hành lang, các chuyên gia nhận dạng tư pháp đang bu quanh xác chết – một người đàn ông mang giày vải, mặt úp xuống đất. Cạnh đó là chiếc va-li nhỏ. Vũng máu lớn bị thấm vào chiếc thảm có lông dày. Cách xác chết khoảng một mét, là hình người nằm vẽ bằng phấn trên nền gạch bông. Ở đây cũng có máu.

Gần như nằm giữa hình tam giác với ba đỉnh là xác chết, hình người và va-li, là một con dao bấp lớn.

— Thưa sếp, tôi đã ghi lại hình người phụ nữ nằm trước khi chở bà ta tới bệnh viện. Về tên sát nhân, người ta đã bắt được gã cách đây khoảng 100 mét. Gã cứ la hét: “Nhà tôi! Nhà của tôi!”. Ngoài ra, gã không biết nói gì hơn. Gã đang bị nhốt trong xe ở ngoài kia. Kiểu cổ điển, tôi có cảm tưởng vậy: Chồng, vợ, người tình...

— Như vậy phải không: Kẻ chết nằm đây là người tình, còn gã bị nhốt trong xe là ông chồng. Ông ta trở về hơi sớm hơn bình thường, tay xách va-

li. Ông ta phát hiện tình địch, liền xuống bếp lấy dao, đâm người tình của vợ và luôn cả vợ. Phải không nào?

— Thưa không, sếp! Ngược lại: Kẻ bị đâm chết là người chồng!

— Vậy kẻ đang bị nhốt là người tình?

— Phải.

— Vậy, gã xách va-li tới đây, thấy cả hai vợ chồng nọ, cãi vã, rồi đâm cả hai?

— Tôi nghĩ gần đúng như thế...

— Nếu vậy, tại sao gã lại la lớn đây là nhà của gã?

— Thưa sếp, tôi nghĩ rằng... Rốt cuộc, có thể do gã bị sốc trước tội ác mà gã vừa thực hiện.

— Anh bạn lầm rồi, Crosby! Và cả tôi cũng vậy, do nghe anh bạn kể! Chúng ta hãy tìm gặp nhân chứng và thủ phạm. Hãy sắp xếp lại mọi việc theo đúng thứ tự.

Người phụ tá bước ra mất khoảng hơn một phút, rồi trở lại với người mặc áo ngủ.

— Rất tiếc, sếp. Tôi chỉ dẫn được nhân chứng thôi. Tên sát nhân đang trong tình trạng khủng hoảng tới nỗi tôi phải yêu cầu bác sĩ tiêm cho gã một mũi thuốc an thần. Hiện gã đang ngủ say đến mức không thể nhúc nhích. Rất tiếc, thưa sếp.

— Chúng ta sẽ nói chuyện với gã sau, Crosby! Trong khi chờ đợi, cho tôi biết nhân thân của những người mà anh biết.

— Vâng, thưa sếp. Đây là ông Charles Roberts, sáu mươi hai tuổi, nhà số 5.

— Crosby, ông đây có thể tự nói! Cho tôi biết nhân thân những người khác.

— Vâng. Hai nạn nhân: Catherine Kempf, ba mươi hai tuổi, vô nghề nghiệp; và Louis Kempf, ba mươi hai tuổi, đại diện thương mại. Cả hai đều

ngụ tại đây. Sát nhân: Arnold Willock, bốn mươi tuổi, trưởng ban tiếp tân một khách sạn ở Denver, Colorado.

— Denver, tuyệt tận đầu bên kia đất nước! Coi nào, ông Roberts, ông có biết tên sát nhân, gã mang tên Arnold Willock hay không?

— Không, chưa bao giờ thấy gã tại đây...- Nhưng ông biết nạn nhân?

— Chút đỉnh...

— Họ ở tại đây suốt năm chớ?

— Vâng. Từ hơn một năm nay. Nhưng chỉ chào hỏi mỗi khi gặp mặt vậ thôi. Chúng tôi không thuộc cùng một thế hệ...

— Còn Arnold, trước đây gã có ở trong ngôi nhà ấy không?

— Ồ không! Vợ tôi và tôi ở đây đã hơn sáu năm nên biết rất rành. Với lại, nhà vợ chồng Kempfs mới xây mà. Chính họ đứng ra vẽ kiểu, kêu thợ xây.

— Vậy tại sao Arnold la hét rằng đó là nhà của gã?

— Tôi chịu không thể hiểu nổi... Thưa giờ tôi đi được chưa? Nhìn cảnh này, tôi...

— Tôi hiểu, ông Roberts. Cám ơn ông, khi nào cần tôi sẽ tới gặp ông.

Bây giờ trung úy Coltrane đi quanh nhà, hỏi:

— Crosby, nói tôi nghe thử: Anh sẽ la hét ra sao sau khi vừa dùng dao bết giết chết hai người?

— Theo tôi... chắc sẽ la: “Tôi đã giết họ rồi!” hoặc “Cứu tôi với!”. Nhưng tốt hơn là lặng lẽ chuồn thẳng.

— Tôi cũng thế, Crosby. Nhưng cái gã Arnold này lại nói về nhà của gã... Mà gã từ tận Denver tới đây. Anh nghĩ sao?

— Chắc có điều gì rất đặc biệt... Nhưng tôi không thể đoán nổi.

— Tôi cũng có cảm tưởng giống anh... Crosby! Có rất nhiều chi tiết cần làm rõ đối với gã Arnold này. Lập tức điện sang đồng nghiệp ở Denver, Colorado: tôi muốn biết rành về ngôi nhà của gã ở tại đây. Và ngay khi gã tỉnh dậy, dẫn lên gặp tôi ngay!

Tiếc thay, khi thuốc mê tan hết, Arnold Willock đưa cặp mắt vô hồn ngơ ngác nhìn mọi người, chẳng chịu trả lời bất kỳ câu hỏi nào. Crosby lay, lắc gã thật mạnh, nhưng chẳng ăn thua gì. Bác sĩ phải can thiệp:

— Đừng làm điều xuẩn ngốc, Crosby! Gã có nghe anh nói gì đâu, thậm chí chẳng nhìn thấy anh nữa kìa!

— Gã làm bộ vì thấy tôi tỏ ra thương hại gã đấy!

— Không, gã không làm bộ đâu. Gã đang trong trạng thái mà y học gọi là “căng trương lực” (catatonie), tức bị sốc quá nặng. Có thể Arnold, trong suốt cuộc đời, chưa bao giờ thấy bạo lực, thấy máu. Sốc như bức màn giúp gã quên đi điều vừa thực hiện.

Có khi nhờ vậy gã mới khỏi bị điên.

— Vậy chừng nào gã mới tỉnh ra và nói chuyện được?

— Tôi không dám hứa gì cả! Tình trạng này có thể kéo rất dài đấy.

*

* *

Hai ngày sau, Catherine Kempf vẫn mê man, Arnold vẫn trong sương mù. Và bí mật càng dày đặc thêm với vật mà cảnh sát tìm thấy tại nhà gã ở Denver được chuyển đến trung úy Coltrane. Đó là cuốn album bìa da, trang nào cũng có những tấm ảnh giống y như những gì người ta đã thấy tại nhà vợ chồng Kempf: chiếc bình bằng đất nung, pho tượng nhỏ, bàn làm việc, tủ đựng đồ, con búp bê... Đến cả cấu trúc hai ngôi nhà cũng giống hệt nhau, từ phòng khách đến phòng ngủ, nhà bếp, toalet...

Coltrane gật gù nói với viên phụ tá:

— Crosby, hãy nhìn hàng chữ viết tay ở góc album: “Nhà của tôi” ký tên Arnie. Arnie là viết tắt của Arnold, tức Arnold Willock. Đây là nhà của gã, Crosby, thảo nào gã la lớn “Nhà của tôi!” sau khi gây án.

Nhưng ông vẫn không thể hiểu gì thêm cho đến khi Catherine hồi tỉnh sau mười ngày hôn mê. Vừa mở mắt, bà ta hỏi ngay:

— Chồng tôi đâu? Anh ấy ra sao rồi?

— Rất tiếc, thưa bà. Ông ấy không qua khỏi...

Vậy là Catherine kể lại toàn bộ câu chuyện, bắt đầu từ ba năm về trước...

*

* *

Arnold Willock nhìn trộm người thiếu phụ trẻ ngồi trước mặt mình trên tàu trong một tour du lịch. Hai bên họ là những bức tường lâu đài cổ thành Venise lững lờ trôi ngược. Giọng hướng dẫn viên du lịch trong micro:

— Các bạn đang ngắm nhìn những gì gợi ý cho những tác phẩm bậc thầy của Canaletto!

Arnold Willock không nghe thấy những lời giải thích. Người thiếu phụ tóc vàng khiến ông thích ngắm hơn cả những kho tàng lịch sử. Cô ta lộng lẫy, vui tươi, duyên dáng và nhất là... đi du lịch có một mình.

Ngay từ khi khởi hành, cô ta hầu như chỉ nói chuyện với cặp vợ chồng già Schwartz, khiến Arnold không có dịp bắt chuyện với cô.

Bỗng xen vào lời giới thiệu của hướng dẫn viên là tiếng động cơ ngày càng lớn, và một chiếc ca-nô từ phía đối diện lướt sát ngang tàu du lịch. Những tia nước vọt lên làm ướt tất cả hành khách ngồi bên mạn tàu. Người bị ướt nhiều nhất là thiếu phụ tóc vàng: Quần áo sũng nước khiến cô ta run lập cập trước gió lạnh.

Thu hết can đảm, Arnold cởi áo vét, tiến lại gần:

— Cho phép tôi, thưa cô... Cô phải vô ca-bin, thay áo ướt và khoác đờ chiếc vét này...

— Nhưng còn ông... ông sẽ lạnh mất!

— Không ướt bằng cô. Vả lại, tôi ... tôi chịu được, tôi vốn quen sóng nước.

Thiếu phụ nhìn Arnold với ánh mắt chan chứa lòng biết ơn và vợ chồng Schwartz rồi rít khen người đàn ông ga-lăng, “phẩm chất hiếm thấy vào thời buổi này.”

Từ lâu nay, Arnold chỉ lo cặm cụi làm việc, từ chỗ trắng tay trở thành trưởng ban tiếp tân một nhà hàng nổi tiếng tại Denver, vẫn độc thân. Không ngờ gần đến tứ tuần mới kiếm được một người vừa ý nhân tour du lịch này. Giờ anh biết rằng thiếu phụ tên Catherine Frost, ở Dallas và là nhân viên phiên dịch.

Thế là họ trở thành đôi bạn thân trong suốt tour du lịch, nhất là sau khi vợ chồng Schwartz chia tay họ tại New York. Arnold hít một hơi dài, ngỏ lời:

— Catherine... cô không nhất thiết phải trở lại Dallas. Cô có thể theo tôi tới Denver, và chúng ta... kết hôn.

— Nhưng bất ngờ quá, tôi có việc làm ở Dallas và chẳng quen biết người nào tại Denver cả.

— Anh năn nỉ em mà, Catherine! Anh đã làm việc cả đời, anh không giàu, nhưng anh đã tiết kiệm với hy vọng ngày nào đó sẽ gặp một cô gái giống như em. Từ lâu anh đã muốn xây một ngôi nhà hạnh phúc. Đừng nói không mà, Catherine!

*

* *

Cô không nói không. Đắm mình trong hạnh phúc, Arnold Willock đưa cô về nơi ở khiêm tốn của anh chàng độc thân:

— Tạm thời thôi, em yêu! Chúng ta sẽ xây ngôi nhà hạnh phúc của chúng ta.

Và đó là ngôi nhà mà cả hai dành hết thời gian rảnh rỗi để tưởng tượng ra. Mỗi tối, Arnold lại lên sơ đồ để rồi xoá bỏ, sửa lại, thay đổi vài chi tiết. Họ

cùng hoàn chỉnh những góc cạnh nhỏ nhất nhất của ngôi nhà. Trong khi Arnold để ý đến cấu trúc nhà là chính thì Catherine lo trang trí nhà bằng tất cả những thứ mà cô nghĩ ra: bình hoa bằng đất nung, búp bê, tủ đựng đồ...

Arnold thoạt đầu đưa tiền cho người yêu mua sắm đồ lặt vặt trước, nhưng rồi thấy cô tỏ ra bối rối mỗi khi nhận tiền, anh giao cô nguyên xấp chi phiếu mà anh đã ký khống.

Ngày hôm sau, Catherine biến mất.

Thoạt đầu, Arnold tưởng cô gặp tai nạn. Anh lo sợ, trình báo cảnh sát, tới các bệnh viện, nhà xác. Rồi anh đâm hoảng khi nhận thấy mình chẳng còn một xu: tiền trong tài khoản đã giao hết cho Catherine. Arnold thất vọng ghê gớm. Được bạn bè khuyên nhủ, anh không kiện cáo gì, nhưng nhờ một hãng thám tử tư.

Kết quả đáng buồn: Catherine Frost chỉ là một cái tên giả: Cô gái này đã sắp xếp âm mưu lừa đảo ngay từ đầu. Nước Mỹ lại rộng mênh mông, biết đâu mà tìm. Thôi đành vậy. *Bắc thang lên hỏi ông Trời. Đưa tiền cho gái có đòi được không...*

*

* *

Mãi đến một hôm... Tình cờ quả là khủng khiếp: Ông bà già Schwartz bước vô nhà hàng nơi Arnold làm tiếp tân:

— Arnold! Chúng tôi luôn nghĩ tới anh... Thật bất hạnh khi thấy anh không chung sống cùng Catherine!

— Sao? Sao ông bà biết?

— Chúng tôi đã gặp cô ta, hoàn toàn tình cờ, cách nay khoảng hơn một năm. Cùng một số bạn cũng đã nghỉ hưu, chúng tôi nghỉ ít ngày tại một bungalow ở Tampa, Florida... Và chúng tôi thấy ngay nhà đối diện là cô bạn gái dễ thương cùng trên chuyến tàu du lịch Venise ngày nào!

— Và... và cô ấy có vui không? Có mạnh khoẻ không?

— Thật khó nói, Arnold, nhưng tốt hơn nên nói sự thật: Cô ta đang chung sống với chồng mới cưới trong ngôi nhà xinh xắn do cô tự vẽ kiểu và trang trí.

*

* *

Hai hôm sau, mới sáng sớm, Arnold gõ cửa ngôi biệt thự ở Tampa. Catherine một mình trong nhà. Arnold đẩy cô sang một bên và bước vào.

Hãy tưởng tượng... tưởng tượng cảm giác của anh chàng tội nghiệp này ra sao khi nhìn thấy ngôi nhà, từng chi tiết nhỏ, đều giống hệt với ngôi nhà mà anh từng mất bao công sức để nghĩ ra.

Ngôi nhà anh vẽ cho người yêu, ngôi nhà hạnh phúc của anh đã bị đánh cắp, đánh cắp để trao cho một kẻ khác! Và người phụ nữ này, đáng lẽ là vợ của anh, nay cũng thành vợ của kẻ khác!

Hãy tưởng tượng, đúng lúc còn đang hoang mang ấy Arnold nghe tiếng mở cửa, một người đàn ông khác bước vô, cởi áo vét và giày, tự nhiên như trong nhà của ông ta vậy! Đã thế, người này, thấy Catherine hoa tay ra hiệu, liền bước tới, lên giọng nhạo báng:

— À! Ra hănh! Sao, anh chàng xuân ngọc ở Denver phải không? Nhưng Arnie, anh chẳng có việc gì để làm ở đây cả! Anh chỉ tốn công sức vô ích vì đây là nhà của tôi! Hãy cuốn xéo cho rảnh mắt!

Thế là Arnold điên lên, chạy ngay xuống bếp, vốn biết rõ con dao bếp để ở đâu, mở ngăn kéo, dùng hung khí này giết chết tình địch và luôn cả người tình phản bội...

Arnold Willock không bị xử án. Tình trạng tâm thần khiến anh không phải ra toà, nhưng bị giam tại một bệnh viện tâm thần ở Florida. Cả ngày anh ngồi lặng lẽ ngắm bức tường trắng. Hănh trên bức tường ấy anh vẫn thường tưởng tượng ra ngôi nhà hạnh phúc của mình, bởi vì thỉnh thoảng anh lại la lên:

— Nhà của tôi! Đó là nhà của tôi!

(Phóng tác từ “*La maison volée*” của Bellemare)

ÁN MẠNG TẠI BUNGALOW

Không bao giờ anh hiểu được tại sao mình lại có cảm giác rờn rợn trước khi tới bãi biển vào đêm hôm ấy. Vừa cho xe hơi rẽ theo con đường dẫn ra biển, người thấy mùi gió pha vị mặn và nghe tiếng sóng rì rầm, Dan Fraser bỗng toát mồ hôi trán và bất giác rùng mình. Anh tự nhủ mình thực ngốc nghếch và cố trấn an nhưng chẳng ăn thua gì.

Một tia chớp ngoằn ngoèo loé lên trên bầu trời phía trước mặt Dan. Đêm tối đến nghẹt thở. Dẫn sao, anh nghĩ, mình cũng sắp gặp Brenda, và mình là người may mắn nhất London. Nếu cô quyết định nghỉ cuối tuần tại một bungalow nằm tại bãi biển hẻo lánh Cornouailles tận phía Bắc, anh vẫn sẵn sàng lên đường, dù trễ mất một ngày.

Hình ảnh Brenda chợt hiện trước mắt anh rõ ràng cũng như tia chớp vừa rồi: tóc vàng, mắt xanh biếc, hơi mỉm cười, đỏng đảnh, thích ăn mặc theo ý riêng của mình...

Anh không rõ Brenda Lestrangle yêu ai trong số ba bạn trai của cô: Toby Curtis, Edmund Ireton và anh, dù cả ba đều tỏ ra có cảm tình với cô, nhưng “hình như” cô đặc biệt để ý đến anh. Họ hình thành nhóm “bộ tứ” từ lâu nay thường tụ tập vào dịp cuối tuần. Nhưng có hề gì, hễ gặp Brenda là vui rồi, nhất là tại bungalow còn có Joyce Ray, cô em cùng cha khác mẹ với Brenda, xinh đẹp chẳng kém gì chị mình.

Xe hơi đã chạy vào khoảnh đất bãi biển tư nhân. Trước mặt Dan là bungalow quá rộng và trang trí thái quá – giống chủ nhân của nó – nơi Brenda đặt tên “Ngôi nhà của Vua”.

Không có một tia sáng nào ở các cửa sổ... Sao nhà tối thui vào lúc 10 giờ rưỡi đêm vậy kìa? Nếu Toby Curtis và Edmund Ireton không tới đây, ít ra cũng có Joyce và hai cô hầu phòng chứ?

Dan tắt máy, bước ra khỏi xe, nghe rõ tiếng sóng vỗ đều đều vào bờ cát. Anh xách va-li tiến về phía bungalow, và anh chợt hiểu tại sao ngôi nhà tối thui: Tất cả màn cửa sổ đều được kéo lại, ít ra từ phía anh đang bước tới. Anh nhìn về hướng biển. Một tia chớp giúp anh nhận rõ nổi lên giữa nền bãi cát phẳng là một tảng đá trông giống như chiếc ghế bành quay ra biển, không biết tự hồi nào được gọi là Ghế bành của Vua Arthur.

Dan xoay thử tay nắm cửa, cửa mở ra dễ dàng, nhưng tiền sảnh vắng tanh, mặc dù đèn thấp sáng. Gió lùa vào sau lưng anh, Dan vội khép cửa bằng một cú đá. Anh chưa kịp lên tiếng đã thấy Joyce Ray tiến ra, cặp mắt mở to, đôi tay đang rộng:

— Vậy là rốt cuộc anh đã tới.

Cặp mắt đen long lanh của cô như muốn nói lên nhiều điều.

Dan lên tiếng:

— Brenda đâu?

Câu trả lời khiến Dan choáng váng:

— Chị ấy đã chết!

*

* *

Joyce kể tiếp trong khi Dan Fraser đặt va-li xuống sàn nhà:

— Cảnh sát đã tới đây hồi sáng sớm. Họ chờ Brenda đến nhà xác. Edmund Ireton đang ở bungalow khi sự việc xảy ra. Cả Toby Curtis cũng vậy. Có cả Gideon Fell, ông bác sĩ lớn tuổi, rất thông thái, vốn thân quen với cảnh sát, đã giúp sắp xếp mọi việc. Phải chi anh ở đây tối qua...

— Tôi mắc công chuyện, và đã báo với Brenda.

— Phải, tôi biết các nhà báo luôn rất bận. Nhưng phải chi anh có mặt, Dan, sự việc có thể đã đổi khác...

Dan ngắt lời:

— Có phải Brenda khi sáng đi tắm biển sớm, bơi một mình ra xa như thường lệ...

— Không. Chị ấy bị siết cổ chết.

Dan bất giác lập lại mà không kịp suy nghĩ:

— Bị siết cổ?

— Phải, Brenda đã thức dậy để đi bơi sớm như thường lệ. Ít ra, tôi nghĩ vậy, bởi tôi không nhìn thấy. Tôi ngủ trong căn phòng phía sau dành riêng cho tôi. Dẫu sao, Brenda vẫn mặc chiếc áo tắm màu đỏ, mang khăn quàng và khoác áo choàng trắng như mọi ngày. Chị ấy cởi áo choàng trắng, nằm dài trên chiếc Ghế bành của Vua Arthur. Khi tôi tới đó lúc 7g rưỡi, chiếc áo choàng vẫn còn bên cạnh chị. Nhưng ai đó đã siết cổ chị bằng chính chiếc khăn quàng mà chị quấn quanh cổ để đỡ lạnh vào buổi sớm mai. Chị nằm sấp ngay cạnh tảng đá, mặt bầm tím và sưng húp. Tôi bị cấm không được tới gần xác chị.

— Ai cấm?

— Ireton và Toby. Đúng hơn, Ireton. Toby không nghĩ ra điều ấy.

— Nhưng...

— Toby đến trước. Nhưng anh ấy cũng vừa mới tới do đang tập bắn bằng khẩu cạc-bin ở phía sau bungalow. Tôi nghe thấy tiếng súng mà. Ireton thì vừa đến trước tôi có chút xíu. Chúng tôi cả ba người đều đứng ở xa xa, vì sợ để lại dấu chân trên cát: Quanh nơi Brenda bị giết, chỉ duy nhất có dấu chân của chị ấy...

— Brenda bị siết cổ bằng khăn quàng của chính Brenda?

— Cảnh sát và bác sĩ Fell nói thế.

— Vậy làm cách nào tên giết người đi tới chỗ Brenda mà không để lại dấu chân trên cát được?

— Cảnh sát cũng chịu thua. Chính vì vậy bác sĩ Fell tính chiều nay sẽ trở lại đây tìm hiểu thêm.

Dan bất giác la lên:

— Như vậy có nghĩa vụ án vẫn hoàn toàn nằm trong vòng bí mật?

— Anh đừng la lớn. Trong khách sạn này, lớn tiếng là cả nhà đều nghe rõ. Mọi việc đều đã quá trễ rồi.

— Tại sao?

Bồng có giọng nói chen ngang:

— Tôi có thể trả lời câu hỏi này được không?

Dan tự nhiên tiến một bước đứng lại gần Joyce hơn.

Edmund Ireton, thấp người, mảnh khảnh, trạc ngũ tuần, từ một căn phòng bước ra. Ngay sau lưng ông ta là Toby Curis, cao lớn, đẹp trai trong bộ đồ vét hợp thời trang. Toby toan mở miệng, nhưng Ireton đưa tay chặn ngang:

— Xin lỗi, nhưng Joyce nói đúng. Người ta có thể nghe rõ trong nhà này, ngay cả khi mưa như thác đổ. Nếu cứ la lớn và bác sĩ Fell nghe được, có thể sẽ gây nguy hiểm cho cô gái trẻ này.

Toby lập lại:

— Gây nguy hiểm?

— Nên nhớ Joyce là người bà con duy nhất của Brenda, vậy cũng là người thừa kế toàn bộ tài sản của nạn nhân. Nếu người ta biết thêm cô ta yêu người yêu của Brenda nữa, Joyce sẽ trở thành người bị nghi vấn là hung thủ.

Dan bất giác đưa mắt nhìn Joyce và thấy cô đỏ mặt, quay mặt tránh ánh mắt của anh. Toby bước tới một bước:

— Cảnh sát chưa nghi và chưa bắt ai cả. Họ mới chỉ chụp ảnh, đo đạc hiện trường mà thôi. Câu hỏi đặt ra và chưa có câu trả lời là làm cách nào tới tảng đá Ghế bành của Vua Arthur mà không để lại dấu chân trên cát? Không ai có thể thực hiện điều này. Tên sát nhân cũng không thể từ dưới biển đi lên, bởi khi thủy triều dâng cao nhất, tức có thể xoá mọi dấu chân, chiếc ghế vẫn cách mép nước sáu mét!

Ireton đưa tay:

— Khoan đã. Thanh tra cảnh sát Tregellis nói hung thủ có thể đã tấn công Brenda từ phía sau...

— Cũng không thể. Khoảng cách từ bãi cỏ đến tảng đá phải đến hơn sáu mét. Dan, anh nghĩ sao?

Dan, đang mãi nghĩ về Joyce, giật mình khi nghe hỏi, nên anh hỏi lại để có thêm thời gian:

— Sao? Tên sát nhân không thể nhảy tới chiếc ghế hay sao?

Toby, với thân hình lực lưỡng, cất giọng châm biếm:

— A! Lần đầu tiên có ý kiến lạ. Nhưng tuyệt đối không thể. Một tay vô địch nhảy xa có thể lấy đà nhảy được, nhưng phải có chỗ để tiếp đất, chớ không thể hạ xuống tảng đá được. Và lại giết xong nạn nhân, làm sao anh ta có chỗ lấy đà “bay” trở lại bãi cỏ?

Bỗng có tiếng động nặng tương như tiếng bước chân của một con voi, chậm chậm tiến lại phía cửa. Và một người đàn ông to lớn xuất hiện, với giọng nói to tương ứng với thân hình ông, trong khi nhìn ngay Dan:

— A! Đây hẳn là Dan Fraser, người cuối cùng trong nhóm. Tôi là Gideon Fell. Tôi vừa nghe lời bàn tán của quý vị. Khi sáng, thanh tra Tregellis đã khiến tôi kinh ngạc về vụ án không thể giải thích. Nên tối nay tôi quay lại đây để tìm hiểu. Tôi đã gặp hai cô hầu phòng ở phía sau nhà. Tôi nhớ lại xác chết của Brenda...

Toby nóng nảy cắt ngang:

— Và ông có biết Brenda bị giết chết bằng cách nào hay không?

— Dễ thôi, rất đơn giản. Theo hai cô hầu phòng, Sonia và Dolly, Brenda Lestrangle đi tắm biển vào lúc 7 giờ thiếu 10 phút khi sáng. Cả hai đều đã thức, nhưng chưa chịu ngồi dậy. Khoảng tám tới mười phút sau, ông Toby Curtis bắt đầu bắn súng cạcbin phía sau bungalow.

Ireton kêu lên:

— Nhưng Brenda không chết vì đạn cạc-bin!

— Tôi biết.

— Vậy ông kể dông dài để làm gì?

— Tôi đang muốn giăng bẫy thủ phạm, và chỉ dành cho riêng y mà thôi. Toby bắn nhiều phát súng... Hai cô hầu phòng đều nhìn thấy ông ta bắn và nghe thấy tiếng súng – Ông quay qua Joyce – Cô cũng nghe thấy, phải không nào?

— Tôi nghe thấy một tiếng súng, như tôi đã kể với Dan. Vào lúc 7 giờ, khi tôi thức giấc.

— Cô có nhìn qua cửa sổ không?

— Không.

— Khẩu súng cạc-bin hiện ở đâu?

Toby la lớn:

— Tôi đã trả lại Ireton sau khi thấy xác Brenda. Nhưng khẩu súng chẳng liên quan gì tới án mạng. Cả tôi cũng thế.

Bác sĩ Fell vẫn thản nhiên:

— Chúng ta đều biết Brenda khoác áo choàng tắm, mặc bộ đồ tắm và quàng ở cổ chiếc khăn lụa. Điểm đáng chú ý ở đây là đi tắm lại quấn khăn lụa quanh cổ, và đây là tính thích mặc đồ theo ý riêng của cô. Tên sát nhân vốn rành thói quen này nên đã lợi dụng... – Mọi người im phăng phắc theo dõi từng lời của Fell – Brenda tới bãi biển. Cô cởi áo choàng. Mọi người hãy nhớ lại đi, điểm này rất quan trọng. Cô trải áo trên Ghế bành của Vua Arthur và ngồi xuống, khăn quàng vẫn quấn quanh cổ. Hung thủ tấn công cô từ phía sau. Cô không nhìn, không nghe thấy gì, cho tới khi vũ khí chạm vào cổ cô, siết chặt khiến cô nghẹt thở sau đó ít phút.

Joyce hỏi:

— Như vậy Brenda không phải chết do bị siết bằng chiếc khăn quàng cổ của chị ấy?

— Phải, dù mọi người đều tưởng rằng vậy, và đây chính là ý đồ của hung thủ. Bây giờ tôi trở lại với câu hỏi của Toby: Vậy khẩu cạc-bin có liên quan gì tới án mạng? Dan trả lời mà không kịp suy nghĩ:

— Tiếng nổ có một vai trò trong vụ án!

— Đúng! Tiếng súng cạc-bin nghe rất giống tiếng vũ khí đã lấy đi mạng sống của Brenda: Đó là tiếng quạt gió của một ngọn roi làm bằng da rắn.

Ở Nam Phi, tôi đã thấy người đi cày dùng ngọn roi rất dài để quạt bò. Còn tại Mỹ, tôi đã thấy một ngọn roi dài tới 7,5 mét. Nếu có ai đã xem xiếc, hẳn có thể cũng đã nhìn thấy. Tóm lại, tên sát nhân đứng trên bãi cỏ, vung mạnh roi. Ngọn roi quấn quanh cổ nạn nhân khiến Brenda nghẹt thở.

Ireton kêu lên:

— Nhưng vũ khí này làm sao cất giấu?

— Dễ thôi, nếu quấn quanh người và khoác bộ lên bộ đồ vét – ông nhìn ngay mắt Toby – Chúng ta có thể thấy chiếc roi ấy bên trong bộ đồ vét của Toby Curtis!

Toby bắt giác lùi lại mấy bước, dáo dác nhìn quanh. Nhưng cửa khách sảnh bỗng mở ra, thanh tra Tregellis bước vào, lớn giọng:

— Tôi đã nghe hết câu chuyện. Bác sĩ Fell, xin cứ tiếp tục.

— Tóm lại, hung thủ làm bộ bắn mấy phát súng cạc-bin, phía sau bungalow, khiến mọi người biết y đang ở đó. Cho nên, khi nghe tiếng ngọn roi rít lên, ai cũng nghĩ đó chỉ là một phát súng nữa.

Dan hỏi:

— Nhưng tại sao Toby lại giết Brenda? Do động cơ nào?

— Tại anh! – trong khi Dan ngó người ra, ông tiếp – Joyce yêu anh, hầu như ai cũng biết, trong khi anh lại theo đuổi Brenda. Còn Brenda vốn đồng đánh, làm ra vẻ yêu thương anh để cô em họ không thể phỗng tay trên. Toby tưởng lầm rằng anh ta không còn hy vọng gì nữa, nên trả thù cô gái tội nghiệp.

Dan liếc nhìn Joyce, bắt gặp ánh mắt thẹn thùng của cô, trong khi thanh tra Tregellis rút ra chiếc còng tay, tiến lại phía Toby Curtis.

(Phóng tác từ “*Death by invisible hands*” của John Dickson Carr)

CĂN PHÒNG LẠNH

Có một chỗ rất lạnh trong nhà bà Georgia. Ai cũng biết thế và họ chỉ nói về nó khi bà Georgia vắng mặt dù chẳng ai biết rõ nó xuất hiện từ hồi nào. Bà Georgia cũng chẳng bao giờ nhắc đến nơi lạnh lẽo này. Hầu hết hàng xóm láng giềng đến thăm bà già này cũng chỉ quanh quẩn ở bếp, vốn cách xa điểm gây lạnh.

Bà Georgia Bailey sống trong một ngôi nhà nhỏ hai phòng từ hơn 60 năm qua. Ngay đến bây giờ, sau khi bà qua đời đã lâu, tôi vẫn còn nhớ như in ngôi nhà cũ kỹ, tồi tàn ấy. Bà sống trong đó cùng chồng và, theo người ta nói, có hai cậu con trai, tất cả đều làm thuê trong trang trại của ông Martin Everette, mặc dù tôi chỉ biết mỗi một cậu. Cậu kia nghe đồn đã mất tích từ lâu. Đời sống hồi ấy vốn cơ cực và chẳng mấy trẻ da đen được cấp sách tới trường.

Bà Georgia sống không chỉ phụ thuộc vào Martin Everette, mà còn nhờ vào lòng tin mãnh liệt nơi Thượng đế. Chính lòng tin này đã giúp bà vượt mọi khó khăn và bảo vệ, che chở cho bà.

Tôi biết bà sau khi chồng bà đã qua đời. Tôi nhớ mãi bà là người hết mình che chở cho con bà, và những đứa trẻ khác nói chung. Bà từng là vú nuôi của tôi, công việc mà cha mẹ tôi cũng như nhiều người khác coi là cách để giúp bà kiếm sống một cách lương thiện. Chính tình thương và sự chăm sóc tận tụy của bà đối với tôi hồi ấy đã khiến tôi trở lại chốn này sau bao năm xa cách.

Tôi bước vào cánh cổng rộng mở. Cỏ đã mọc đầy trên những vết nứt tại chỗ xưa kia là nền nhà. Nhà bỏ hoang, dĩ nhiên. Mọi thứ đã được dọn đi hết sau khi bà Georgia qua đời. Thật đáng ngạc nhiên khi Everette, vẫn là chủ trang trại, lại cho phép ngôi nhà tồn tại. Tôi cẩn thận đặt chân vào bếp, rồi ký ức mơ hồ thời thơ ấu dẫn tôi vào căn phòng lạnh. Chỉ hai bước là tôi

dừng phắt lại. Cái lạnh ghê người đến tận xương khiến tôi nổi da gà, run lập cập. Bây giờ là giữa tháng Sáu, nhiệt độ trong ngôi nhà ít nhất phải 32 độ C, trừ nơi tôi đang đứng.

Tôi thối lui liền cảm thấy nóng trở lại. Tôi đang định bước tới lần nữa, đánh liều tìm hiểu hơi lạnh từ đâu ra thì có tiếng nói lớn từ ngoài vọng vào:

— Hê! Ông bạn làm gì ở trong ấy vậy?

Tôi bước ra ngoài và thấy một thanh niên tóc vàng, cao lớn, vẻ mặt khó chịu. Tôi bước lại gần, đưa tay:

— Tôi là Winston Scott – nhưng anh ta không thềm chìa tay ra, trong khi tôi tiếp – Tôi lớn lên ở đây. Cha tôi vốn là hiệu trưởng trường Rosenwald. Hẳn anh có nghe tên ông. Ông chết đã lâu.

Vẻ mặt anh ta không đổi nhưng chỉ chăm chú nhìn tôi từ đầu đến chân:

— Tôi hỏi anh làm gì ở đây? Đây là tài sản riêng, và anh không có quyền muốn vào thì vào.

Tôi cố giải thích:

— Bà Georgia là vú nuôi tôi. Tôi chỉ muốn xem qua nơi bà cư ngụ xưa kia một lát.

— Anh đã hỏi ông Everette chưa?

Tôi kinh ngạc, vì nếu còn sống, ông phải cả trăm tuổi:

— Ủa, Martin Everette còn sống hả?

— Không, Forrest Everette. Ông Martin chết đã lâu. Con trai ông hiện coi trang trại, và ông không thích ai bước vô chỗ này, nhất là bọn mọi đen.

Câu nói như con dao cắt vào da thịt tôi. Tôi đã 49 tuổi, nay một thanh niên bằng nửa tuổi tôi dám ra vẻ khi dễ tôi. Đã 30 năm qua, tôi hầu như quên rằng một người da đen luôn bị coi không là cái thá gì trên vùng đất này.

*

* *

Dì India, như thường lệ, vẫn rất vui khi gặp tôi. Như nhiều người trong vùng, dì biểu lộ niềm vui bằng các thức ăn ngon, khiến tôi no đến nỗi đứng dậy hết muốn nổi, nhất là khi có rượu whisky “đưa cay”.

Mến dì India bao nhiêu, tôi lại kính trọng chồng dì, cậu Leonard, bấy nhiêu. Cậu là anh ruột của mẹ tôi, năm nay đã ngoài 80 nhưng vẫn mạnh khoẻ, lực lưỡng như một con bò mộng. Khi tôi kể lại chuyện tôi đến thăm nhà bà Georgia, gặp gã thanh niên da trắng gọi tôi là “mọi đen”, ông nói:

— Đó là Billy Travis, làm mướn cho Forrest Everette. Cậu ngạc nhiên vì đến giờ vẫn chưa ai giết nó.

— Cháu chỉ muốn đến thăm ngôi nhà cũ, nhất là ở đó có một chỗ rất lạnh. Như nước đá. Cháu nhớ hồi đó ai cũng bàn tán về căn phòng này.

Cậu Leonard nheo mắt:

— Cậu chưa bao giờ vô nhà bà Georgia từ khi bà qua đời. Dì India thường tới thăm bà, nhưng cậu chưa lần nào bước qua căn bếp. Dì cũng nói căn phòng phía trong lạnh lắm, nhưng đàn bà hơi sức nào mà tin.

Whisky làm tôi hăng lên:

— Không đâu. Khi sáng cháu bước vô phía trong, thấy lạnh thiệt đấy. Không tin cậu thử đi với cháu.

Có thể bốn ly whisky khiến cậu nóng người lên:

— Đi thì đi. Billy Travis, Forrest Everette là cái quái gì!

Cậu bước vô trong, khi quay trở ra trên tay cầm chiếc đèn pin, tôi thấy có vật gì cộm cộm phía trong áo khoác. Thấy tôi chăm chú nhìn, cậu rút ra khẩu súng ngắn:

— Đi đâu ban đêm cũng phải đem theo con chó lửa này cho chắc ăn.

Dì India theo chúng tôi ra tận cổng, cố thuyết phục chúng tôi nên ở nhà nhưng chẳng ăn thua gì.

Tôi cho xe đậu ngay phía ngoài cổng nhà bà Georgia. Trăng thượng tuần rọi ánh sáng huyền ảo lên ngôi nhà đổ nát. Tháng Sáu nên tiết trời vẫn nóng nực dù là ban đêm. Nhưng khi chúng tôi bước vô căn phòng lạnh thì khác

hắn. Cậu Leonard tỏ ra kinh ngạc trước hiện tượng lạ lùng này. Cậu rút đèn pin chiếu lên một lỗ hổng trên nóc nhà, rồi cho luồng ánh sáng rà trên sàn nhà đổ nát. Chẳng có gì. Chẳng gì có thể giải thích hiện tượng kỳ lạ này, và chúng tôi càng ở lâu, hơi rượu càng bay đi, tôi càng đâm hoảng.

Nhưng cậu Leonard thì không. Cậu đưa tay tìm chỗ phát ra hơi lạnh, sờ sàn nhà và cả bức tường cố tìm xem thử hơi lạnh từ đâu bay ra. Cậu bươi những hòn đá, cục gạch vụn trên nền nhà, rọi đèn xuống, lại bươi nữa. Bỗng cậu cầm tay tôi, chỉ vào đồng gạch đá vụn vừa đào lên:

— Coi nè cháu!

Tôi tỉnh hẳn rượu. Tim tôi đập rộn ràng khi tay tôi đụng vào đồng đá và có cảm tưởng như đụng phải cục nước đá. Hòn đá lạnh ngắc đến nỗi tay tôi muốn phỏng. Cậu Leonard lắc đầu. Cậu không tin dị đoan, nhưng nay nét mặt cậu lộ vẻ kinh dị. Ngọn đèn pin run run trong tay cậu, và bất giác tay kia cậu sờ khẩu súng ngắn giắt ngang hông. Tôi hơi nghiêng người, cố chịu đựng cái lạnh, bắt đầu chuyển đồng đá, dùng một thanh gỗ để đào sâu thêm. Chợt cậu Leonard kêu lên:

— Đây rồi!

Cậu là người đầu tiên nhìn thấy vật thể tròn tròn, nhỏ, màu trắng xám ấy. Tim tôi đập thành thịch khi tôi cầm vật ấy lên và nhận ra nó: Đó là chiếc xương sọ, xương sọ một em bé. Tiếng cậu Leonard:

— Chúa ơi! Của ai vậy? Một cháu bé da đen? Chúng ta mau ra khỏi đây thôi!

Tôi đặt xương sọ xuống, theo cậu Leonard bước ra ngoài. Billy Travis đã đứng chờ sẵn tự hồi nào, chiếu đèn pin ngay mặt tôi, tay kia cầm khẩu súng:

— Tao phải bắn hạ mấy thằng đen mới được. Tao đã chẳng nói ông Everette không muốn ai đến đây hay sao? Quỳ xuống!

Tôi chưa biết nên phản ứng ra sao thì một tiếng súng vang lên xé nát màn đêm yên tĩnh. Billy nhảy lùi lại, đánh rớt cả đèn pin lẫn khẩu súng. Cậu Leonard gí mũi súng còn nóng hổi ngay ngực tên thanh niên:

— Mới chỉ là bắn cảnh cáo, nhưng lần sau thì không đâu. Cút ngay và khôn hồn thì để khẩu súng lại đây.

Giọng cậu lạnh băng không thua gì chiếc sọ người trong nhà bà Georgia khiến Billy hiểu rằng tốt nhất là chuồn cho lẹ.

*

* *

Sáng hôm sau trời nắng ấm. Mặt trời tháng Sáu cho tôi đủ can đảm để quyết tìm cho ra câu trả lời về căn phòng lạnh. Tôi lái xe đến thẳng dinh thự của Forrest Everette.

Tôi vẫn còn nhớ Forrest hồi thời thơ ấu. Ông ta đã là một thanh niên khi tôi lần đầu gặp mặt. Hồi ấy ông ta luôn khi dễ và thích hành hạ những người làm công da đen. Nhưng nay đã bước sang thế kỷ 21 và Forrest hẳn đã đến tuổi xưa nay hiếm, còn tôi cũng đã ngoài ngũ tuần. Thời gian nhanh thật...

Tôi đã xa vùng này quá lâu đến nỗi hầu như quên cả nền công lý tại đây. Kể với cảnh sát về chiếc sọ người trong ngôi nhà bà Georgia, vốn thuộc quyền sở hữu của Forrest Everette chẳng có ý nghĩa gì trừ phi Forrest muốn điều này. Cho nên tôi muốn trực tiếp gặp ông ta. Bằng cách này ít ra tôi cũng biết được ý Forrest ra sao để rồi sẽ hành động tiếp theo.

Forrest Everette nhìn tôi dò xét từ đầu đến chân:

— Vậy ra anh là con trai ông Scott. Tôi không thể nhớ nổi anh.

Tôi tự giới thiệu:

— Winston Scott. Tôi là phóng viên nhật báo Diễn Đàn ở Atlanta. Nơi này có nhiều kỷ niệm đối với tôi. Tôi nghĩ mình sẽ viết một bài về vùng quê phía nam. Tôi thật sự xin lỗi nếu gây phiền phức cho ông.

Lời nói của tôi không thật chút nào khiến ngay tôi cũng cảm thấy sốc, nhưng đó là điều Forrest cần nghe. Tuy nhiên ông ta khó chịu ra mặt:

— Anh sẽ tự giết mình nếu cứ loanh quanh trên vùng đất của tôi. Tốt hơn anh chỉ nên viết về Atlanta. Anh chẳng có gì để làm ở đây. Cả ông cậu của anh cũng vậy. Ông ta già rồi, và tôi không muốn ông gặp chuyện không hay.

Tôi hỏi thẳng:

— Ông Evrette. Tôi hay tò mò. Tại sao ông không phá ngôi nhà của bà Georgia?

Ông ta trợn mắt:

— Anh có biết trong nhà có một chỗ rất lạnh hay không?

Tôi nói luôn một hơi:

— Và có xương người, xương em bé chôn trong phòng. Hơi lạnh dường như từ bộ xương này toát ra. Tôi không mê tín dị đoan, nhưng tôi thề rằng có điều gì bí mật trong đó.

Vẻ mặt Everette thay đổi hẳn. Cằm dưới trễ xuống, môi run run như muốn nói điều gì, rồi ông ta chột nổi sùng:

— Đồ chó đẻ! Cút cho khuất mắt! Không tao giết mày! Billy, Billy!

Tôi hiểu rằng mình không nên chọc giận một kẻ đã nổi khùng, bản tính vốn lại hung dữ, vội lên xe trở lại nhà dì India. Tôi vừa nhắm nháp whisky, vừa kể lại chuyện vừa rồi với cậu Leonard thì chợt các cánh cửa sổ rung lên cùng với một tiếng nổ long trời.

Chúng tôi chạy ra trước sân trong lúc dì India hét lên. Xa xa, từ hướng nhà bà Georgia một cột khói đen đang bốc cao. Chúng tôi nhảy vội lên xe. Khi tới gần, chúng tôi chỉ còn thấy khói lửa cuộn cuộn từ đồng đồ nát vốn từng là ngôi nhà.

Billy Travis ngồi cạnh lề đường, khóc nức nở. Vẻ hung hãn giờ đây biến mất khi anh ta kể:

— Ông Everette ở trong. Tôi cố kéo ông, nhưng không thể. Ông giống như người điên. Ông nói đáng lẽ phải phá sập ngôi nhà từ lâu rồi.

Hơi nóng toả ra đến tận ngoài đường. Tôi hỏi:

— Forrest Everette ở trong? Có chắc không?

— Thì tôi với ông cùng vô nhà mà. Chúng tôi mang theo can xăng, tưới lên căn phòng lạnh. Ông Everette nói ông sẽ thiêu rụi căn phòng, cả dưới đất. Ông bật quẹt lửa, ném vô một chiếc hồ giữa phòng. Lửa bùng lên. Tôi lao ra ngoài, chừng quay đầu nhìn lại, thấy ông vẫn đứng đó. Tôi gọi, tôi la, tôi hét, nhưng ông không nhúc nhích. Giống như có cái gì đó níu chân ông lại. Tay ông duỗi thẳng về hướng chiếc hồ, làm như muốn lôi thứ gì ở dưới đó ra. Tôi nhào vô lại. Lửa cháy quanh chúng tôi. Khi tôi cầm tay ông định kéo ra, tôi hoảng hốt vì tay ông lạnh ngắt... như nước đá. Chưa khi nào tôi gặp chuyện như vậy. Ông đứng như trời trồng. Tôi không thể kéo nổi ông. Lửa càng mạnh hơn nên tôi bỏ ông, chạy ra đây. Chúa ơi! Ông chết cháy, bị thiêu sống!

Cặp mắt Billy đỏ mọng, nhìn chúng tôi cầu khẩn, mong sự thông cảm và hiểu biết. Chúng tôi đứng bên anh ta một lát, nhưng không ai nói gì trong khi ngọn lửa tiếp tục thiêu rụi những gì còn sót lại trong ngôi nhà của bà Georgia.

Lính cứu hoả với xe chữa cháy chạy tới, nhưng họ chẳng có gì để làm vì ngọn lửa đã biến ngôi nhà của bà Georgia thành một đồng tro than.

*

* *

Dì India trách chúng tôi:

— Đàn ông các anh cứ tưởng mình biết hết mọi thứ. Nếu hỏi tôi, có thể tôi đã kể cho nghe về ngôi nhà với căn phòng lạnh ấy. Thượng đế vốn làm việc theo cách bí mật. Phải, Người luôn như vậy. Forrest Everette lãnh đủ hậu quả. Tôi biết điều này, chỉ không biết lúc nào mà thôi. Tôi vui mừng vì điều ấy xảy ra khi tôi còn sống.

Cậu Leonard lắc đầu, rót thêm ly whisky nữa, cố chịu đựng rằng mình phải ngồi yên tiếp tục nghe câu chuyện của dì India để chứng tỏ dì khôn ngoan hơn chúng tôi. Tôi cố lấy giọng tự nhiên:

— Dì nghĩ đã xảy ra điều gì?

— Dì không nghĩ, mà dì biết, biết đã xảy ra điều gì. Đứa con nhỏ Levi của bà Georgia, đứa nhỏ mà người ta nói bị mất tích ấy, thật ra chẳng hề mất tích. Forrest Everette đã giết nó. Hẳn vốn xấu xa và độc ác. Hẳn là thằng đồng tính luyến ái, khoái bọn nhỏ da đen. Cha hẳn sở hữu một trang trại đầy những người lính canh – những nông dân da đen không biết đọc biết viết. Họ chẳng biết đi đâu để kiếm sống ngoài trang trại này. Họ có con và Forrest nghĩ hẳn muốn làm gì bọn nhỏ thì làm, mà không ai dám nói gì. Anh có hiểu không, Winston Scott? Levi không nghe theo hẳn, hẳn giết thằng bé, và bà Georgia biết điều này. Hẳn bắt bà chôn thằng bé ngay trong phòng ngủ của bà, cấm bà hé môi.

Tôi kêu lên:

— Tôi không tin, Chúa ơi! Không thể tin nổi...

Dì India lắc đầu:

— Thời thế bây giờ đã khác. Hồi ấy, chẳng ai dám lên tiếng về những gì họ biết. Còn cậu, cậu là con một thầy giáo. Công việc và tiền bạc của cha cậu che chở cậu khỏi mọi điều tệ hại. Cậu không việc gì phải sợ hãi hoặc lo lắng như những người làm công chúng tôi. Bà Georgia đã làm điều cần làm để sống còn. Và bà ấy còn có đứa con trai khác để nuôi dưỡng. Có một bữa tôi đến nhà thăm bà, thấy căn phòng lạnh và tôi hiểu rằng một ngày nào đó công lý sẽ đến với Forrest Everette. Bà Georgia sống chung với căn phòng lạnh làm như không biết tới nó, nhưng thực ra bà biết chuyện sẽ xảy ra với Forrest. Tôi chỉ tiếc bà không còn sống để tận mắt chứng kiến sự việc.

*

* *

Trở lại Atlanta tôi cố viết lại những gì mình đã thấy mà không thể giải thích nổi. Cuối cùng cũng có công lý trên thế gian này. Tôi tin chắc Forrest Everette hiểu ra điều này trước khi chết. Cả Billy Travis cũng vậy. Công lý

thật đáng sợ đối với những ai đáng bị báo thù. Nhưng tôi vẫn không tài nào lý giải nổi về căn phòng lạnh của bà Georgia.

(Phóng tác từ “*The Cold Room*” của L. A. Wilson)

ĐỊNH MỆNH

Chúng ta đang ở vào tháng Tám năm 1990. Tại bệnh viện Saint-Joseph, ở Munich, Đức, đông đảo nhà báo vây quanh một căn phòng được canh gác hết sức cẩn mật. Dĩ nhiên không phải bỗng dưng lại có đông nhà báo đến vậy nếu chẳng có vấn đề gì. Một cuộc chạy đua lấy tin trong trường hợp đặc biệt, như người ta thường gặp trong nghề.

Chàng thanh niên mới 24 tuổi đang nằm trong căn phòng màu trắng số 15, đến giờ vẫn đóng cửa im ỉm trước tất cả mọi cuộc thăm viếng, có họ tên đầy đủ Rudy Brenner. Anh ta vừa trải qua phẫu thuật và phải cắt bỏ cả hai chân sau một tai nạn nghề nghiệp khủng khiếp. Anh là thợ nề và lúc đang lúi húi tô tường bất ngờ bị một tảng đá nặng rớt từ cần cầu xuống, nghiền nát cả hai chi sau. Việc cứu hộ gây xúc động sâu sắc, phải nhờ đến cả quân đội, và anh còn phải trải qua cả tuần lễ để vật lộn giữa sự sống và cái chết.

Tuy nhiên đó chỉ là một dữ kiện ban đầu khiến dư luận chú ý. Trùng hợp ngẫu nhiên khó tin khiến người ta tập trung đến Rudy xảy ra liền ngay sau tai nạn. Vợ Rudy nhận được, cùng ngày anh bị cưa cả hai chân, một lá thư từ Úc gửi đến. Lá thư mà chị đọc đi đọc lại nhiều lần trước khi hiểu hết nội dung. Lá thư có công chứng từ Brisbane, viết rất đơn giản: “Ông Eric Kohler vừa qua đời ngày 10 tháng Ba rồi. Thế theo nguyện vọng cuối cùng của ông, người thừa kế chính thức duy nhất của ông là cháu ông tên Rudy Brenner, hiện đang cư trú tại Đức.”

Cùng với lá thư có đính kèm danh mục kê khai tài sản của ông chú quá cố, chủ yếu là một dục các siêu thị. Tóm lại, tổng số tài sản lên tới hơn hai mươi triệu đô-la Mỹ.

Do đó, người ta hiểu ra rằng tại sao các nhà báo ở Munich và các nơi khác lại tập trung đông đảo trước phòng của Rudy Brenner. Một tai nạn khủng

khiếp bất ngờ đến thế, chỉ vài giờ sau, lại là một tin vui bất ngờ đến thế ập đến với cùng một con người, định mệnh quả là khó tin.

Các phóng viên chen nhau quanh vợ của Rudy, Carlotta Brenner, trong khi cô ra sức đẩy họ ra. Nhiều nhà báo đã đặt sẵn tí cho bài viết của mình sao cho thật ấn tượng như “*Triệu phú cụt cả hai chân*”, “*Mất chân nhưng được tài sản*”, “*Từ bất ngờ đến bất ngờ*”...

Phải, chắc hẳn đây là một đề tài hấp dẫn cho báo chí! Tuy nhiên, không ai có thể tưởng tượng điều gì sắp xảy ra đối với nhà triệu phú đang nằm trên giường bệnh. Muốn vậy, phải biết toàn bộ tiểu sử cuộc đời của Rudy Brenner, vốn còn có nhiều điều kỳ lạ hơn tất cả những gì người ta có thể tưởng tượng.

*

* *

Bác sĩ điều trị vừa cho phép các nhà báo vào phòng của bệnh viện Saint-Joseph, nơi Rudy Brenner đang nằm.

Đó là một thanh niên 24 tuổi, da nâu sậm, nhưng ai mà đoán được thật ra anh ta trông giống ai trước đây? Mặt anh trắng bệch vì sợ, những giọt mồ hôi chảy dài trên mặt, cặp mắt trũng sâu, đôi môi xám ngắt. Khi nhìn thấy các nhà báo xông về phía mình cùng lúc với vợ, anh ta có phản ứng kinh ngạc, rồi... hốt hoảng. Ánh đèn flash nháy liên hồi. Trong lúc Carlotta lao về phía chồng, khóc rống vì vui sướng và cảm động, thì cùng một lúc, từ tứ phía căn phòng vang lên những tiếng nói, câu hỏi tới tấp:

— Nay anh giàu quá rồi, Rudy!

— Thật là cả một tài sản đáng nể, thưa ông Brenner!

— Mời ông tuyên bố câu đầu tiên dành cho tờ báo của tôi!

Nhưng người bị thương không phản ứng như cánh nhà báo chờ đợi. Không tỏ vẻ muốn hợp tác chút nào, anh ta lấy hai tay chụp tấm đắp kéo lên che mặt, hét lên:

— Cút sạch hết cho tôi nhờ!

Bác sĩ và y tá cũng can thiệp để đuổi hết phóng viên ra khỏi phòng bệnh. Bệnh nhân của họ vừa phải chịu cú sốc quá lớn và cần để anh ta bình tĩnh trở lại.

Phải, đó là chuyện bình thường. Và, ngày hôm sau, báo chí Munich cũng tỏ ra hết sức thông cảm.

Rồi, nhiều báo mở cuộc điều tra riêng. Ông chú Kohler đã sang nước ngoài lập nghiệp ngay sau Thế chiến 2 và chẳng bao giờ cho biết tin tức gì về mình, thậm chí người ta không hay biết ông đã tới nước nào. Ở Úc, ông khởi nghiệp buôn bán nhỏ, rồi công việc làm ăn phát đạt đến nỗi ông trở thành người cầm đầu cả một vương quốc phân phối hàng hoá.

Những bài báo được lên trang, không chỉ khuôn mặt Rudy nằm trên giường bệnh, mà còn cả những tấm ảnh của anh ta cách nay đã lâu, khi anh mới 17 tuổi, do cánh nhà báo tìm được tại nhà cha mẹ anh.

Theo ý các phóng viên, hẳn bạn đọc sẽ say mê theo dõi câu chuyện mà thăm kịch cập kè với điều kỳ diệu này. Nhưng, trong toàn cục sự kiện, họ vẫn cảm thấy mình còn thiếu thông tin về phản ứng của nhân vật chính. Rốt cục anh ta nghĩ sao về số phận của mình? Anh có sung sướng không, hay ngược lại, mang ý nghĩ tuyệt vọng? Và họ cố tìm hiểu.

Nhưng trong lúc các nhà báo túc trực tại bệnh viện SaintJoseph, cánh cửa phòng Rudy luôn khép kín. Bệnh nhân tỏ dấu hiệu kiên quyết không cho bất cứ một ai bước vào. Anh từ chối tất cả các cuộc phỏng vấn, tất cả mọi ảnh chụp. Vợ anh, Carlotta, mà người ta rình rập suốt nhiều giờ mới “tóm” được, cũng không nói gì hơn:

— Xin để tôi yên. Tôi chẳng có gì để phát biểu cả. Chồng tôi chỉ muốn mọi người đừng chú ý đến anh.

Về phía cha mẹ của Rudy cũng y vậy. Dường như họ cũng nhận được tín hiệu của con trai. Không chịu tiếp khách thăm nữa, không trả lời các câu hỏi nữa, không đưa ảnh của gia đình nữa. Tất cả chỉ còn là im lặng.

Và nhiều ngày, nhiều tuần trôi qua. Rudy Brenner, nhà triệu phú cụt chân, người bị tàn tật bất ngờ cũng như giàu lên bất ngờ vẫn kín miệng và vô hình. Đến cuối tháng Chín 1990, anh rời bệnh viện trên ghế lăn do vợ đẩy, vào ban đêm và theo cửa sau một cách lén lút. Không một ai nhìn thấy cảnh này.

*

* *

Hơn một tháng nữa trôi qua. Bây giờ đã đến đầu tháng Mười Một 1990. Trong mưa tuyết, hai phóng viên của một tuần báo Đức, một phóng viên viết và một nhiếp ảnh, đứng chôn chân trước biệt thự của Rudy Brenner thuộc ngoại ô Munich. Ngôi nhà quá sang đối với một công nhân xây dựng, nhưng rõ ràng chưa xứng tầm đối với một triệu phú. Run rẩy vì lạnh, cả hai thầm nguyện rửa lệnh của ban biên tập: Phải “canh me” tại trước cổng biệt thự để rút cuộc kiếm được điều gì đó đăng lên báo.

Bởi vì tới lúc này, mọi kết quả đều đáng thất vọng, nếu không nói là con số không. Chưa một lần nào Rudy xuất hiện trong vườn, ngay cả ở khung cửa sổ. Vợ anh ta, Carlotta, thỉnh thoảng mới ra khỏi nhà, luôn chỉ một mình và có cậy rằng cũng không nói. Trừ cha mẹ Rudy, tất cả khách khứa đều bị từ chối thẳng thừng. Thoạt đầu, họ hiện diện rất đông ở cổng biệt thự: nhà báo, người làm từ thiện, người đi xin đủ thứ đủ loại. Rồi họ ngày càng thưa thớt dần; họ bấm chuông vài ba lần, xong chán nản bỏ đi.

Bữa nay, trong lúc hai nhà báo đang mài gót giày phía bên kia đường, chợt có ai đó dừng lại trước biệt thự. Cả hai nhìn nhau mỉm cười: Lại thêm một kẻ không biết điều sắp bị tổng cổ đi. Chợt anh phóng viên viết dùng cùi chỏ thúc đồng nghiệp:

— Nay, anh chàng kia có vẻ cố vô nhà bằng được!

— Làm sao vô. Bộ ông ta điên hả?

— Nhìn thử coi!

Quả thực, sau khi bấm chuông không nghe trả lời, kẻ lạ mặt bắt đầu động âm ầm vào cánh cổng sắt và la lớn. Anh phóng viên ảnh há hốc miệng:

— Ông ta muốn phá cổng kia!

Nhưng chưa hết. Cánh cổng hé mở. Một cuộc đối thoại ngắn và người kia lọt vô biệt thự.

Phóng viên ảnh nhìn bạn mình với vẻ kinh ngạc pha chút lo ngại, nhưng bạn anh bỗng cười phá lên:

— Không có phép màu gì đâu. Mình nhận ra kẻ vừa lọt vô biệt thự rồi. Tôi từng phỏng vấn ông ta mà. Đó là ông cảnh sát trưởng. Tôi có cảm giác chúng ta sắp có tin giật gân về Rudy Brenny đấy.

Quả vậy. Cảnh sát trưởng giờ đây đã ngồi trước mặt vợ chồng Rudy. Rudy cố thu mình trong chiếc xe lăn. Có thể tai nạn hoặc bất ngờ trở thành triệu phú đã khiến anh ta mau già đến thế. Anh như già thêm dễ đến mười lăm tuổi, với mái tóc bắt đầu điểm muối tiêu và nhiều nếp chân ngỗng trên mặt, nhất là quanh đôi mắt và khoé miệng. Cũng có thể do một nguyên nhân khác nào đó. Dẫu sao cũng có một điểm rất dễ nhận ra: Rudy đang sợ hãi...

Ông cảnh sát trưởng bắt đầu tấn công với giọng cân nhắc:

— Định mệnh thật đáng kinh ngạc, phải không ông Rudy Brenner? Tại sao cùng lúc lại xảy ra hai sự kiện kỳ lạ đối với ông? Tại sao báo chí lại in đúng tấm ảnh ông chụp khi ông tròn 17 tuổi? Tôi không nói báo Đức, nhưng báo Hy Lạp, vì một tuần báo tại nước này đã đăng lại bài nói về câu chuyện trùng hợp ngẫu nhiên lạ lùng của ông...

Nạn nhân cố thu mình nhỏ thêm... Anh lau mồ hôi rịn trên khuôn mặt. Giọng ông cảnh sát trưởng vẫn đều đều:

— Và điều rui ro nhất đối với ông, ông Brenner, là cha mẹ của cô thiếu nữ Efi Papadopoulos đã đọc bài báo và nhận ra ông!

Rudy kêu lên một tiếng nhỏ. Vợ anh vội lên tiếng:

— Câu chuyện này ra sao? Tôi chưa khi nào nghe đến tên cô gái đó cả!

— Nhưng chồng chị biết rành cô ấy. Họ từng có quan hệ tình cảm, tại Mykonos, hòn đảo nơi cô gái sinh sống. Mọi quan hệ gần như chính thức,

bởi cha mẹ cô gái đều hay biết. Nhưng mối quan hệ đã chấm dứt một cách tồi tệ. Người ta phát hiện cô gái bị siết cổ chết và người yêu của cô biến mất... Chuyện xảy ra đã tám năm. Rudy Brenner khi ấy vừa 17 tuổi, giống như tấm ảnh anh ta đã được đăng trên báo. Chính vì vậy chồng chị mới sợ các nhà báo, nhất là sợ chụp ảnh đến vậy.

— Không đúng! Đó là do cú sốc mà anh ấy phải gánh chịu. Có phải không Rudy? Anh hãy nói cho em nghe phải đúng vậy không?

Nhưng Rudy không nói gì cả. Do đó viên cảnh sát trưởng tiếp tục:

— Sau vụ ám sát, chồng chị trở về quê và thoát đẹp khỏi mọi cuộc truy lùng. Nhưng định mệnh lại ngoặt sang một hướng khác. Tôi vừa nhận được lệnh truy nã quốc tế, thừa ông Brenner. Ông yên tâm, ông sẽ không bị dẫn độ sang Hy Lạp. Đức không cho dẫn độ công dân của mình sang những nước còn có án tử hình. Và, với tình trạng tàn tật của ông hiện nay, ông sẽ không bị nhốt vào tù, nhưng vào bệnh viện có canh gác cẩn thận.

Carlotta vẫn cố kêu lên, nhưng đầy tuyệt vọng:

— Rudy, rốt cuộc anh nói gì đi chứ!

Và cuối cùng, Rudy cũng lên tiếng:

— Em còn muốn anh nói gì nữa? Anh biết nói sao bây giờ?

Người ta còn biết nói gì nữa: đó là vấn đề đặt ra với các nhà báo khi họ nắm được sự thật. Hai nhà báo giờ đây cũng chỉ biết đứng lặng người trước trò chơi khó tin của định mệnh. Sau đó có báo viện đến ý muốn của Chúa, có báo lại cho rằng đó đúng là một “cuộc chiến” giữa cái may và cái rủi. Tai nạn, hưởng thừa kế, phát hiện tội ác, vận rủi đã thắng với tỉ số 2-1.

Bị coi là tội phạm, Rudy Brenner bị kết án 15 năm tù giam, nhưng chỉ bị nhốt trong bệnh viện. Tuy nhiên anh ta vẫn được quyền sở hữu tài sản trị giá hai mươi triệu USD tại Úc, bởi không có lý do nào để tước quyền thừa kế này của anh.

Không ai biết anh ta nghĩ gì khi ngồi trên xe lăn, trong tận cùng lương tâm và trong cô độc – bởi Carlotta sau đó đã nộp đơn xin ly dị và được toà chấp thuận. Không ai có thể biết, nhưng có một điều chắc chắn, đó không

phải là những ý nghĩ bình thường, bởi có lẽ chưa một ai lại có định mệnh éo le như Rudy Brenner.

Và, góp phần quan trọng vào định mệnh này, một cách tình cờ, lại có vai trò của báo chí.

(Theo “*Le destin de Rudy*” của Bellemare)

MỘT VỤ GIẾT NGƯỜI

— Xin mời hút thuốc.

Tôi nói với Everly, đang ngoác miệng cười phía bên kia chiếc bàn nhỏ, trong ánh sáng mờ mờ của tiệm rượu nhỏ, chỉ có hai người khách duy nhất là chúng tôi. Ông ta thoát đầu ra vẻ từ chối, nhưng rồi nhún vai, rút lấy điếu thuốc từ chiếc hộp bạc cũ kỹ do tôi đưa ra.

Ông ta tỏ vẻ ngạc nhiên:

—Ồ! Đúng thứ thuốc tôi thường hút!

Tôi muốn đáp hầu như cánh đàn ông ai cũng khoái thứ thuốc này, nhưng chẳng nên chọc giận một người trước khi người ấy bắt đầu một sự việc tồi tệ. Tôi bật hộp quẹt châm thuốc cho ông ta, cố giữ cho tay khỏi run.

Tôi ngắm nhìn bộ mặt mà tôi đã biết quá rõ. Nhưng tôi vẫn chưa quen nhìn bộ mặt thật của một người, vốn sinh động, dù đã nhiều lần thấy họ qua những tấm ảnh đăng trên báo, vốn cứng ngắt. Everly là giám đốc một công ty du lịch nổi tiếng, rõ ràng có nét mặt của một kẻ thành đạt, và chẵn chẵn không khi nào nghĩ rằng mình lại có thể sắp bị ám sát.

Everly lên tiếng, vừa đưa cổ tay lên liếc nhìn chiếc đồng hồ gắn những viên ngọc đủ màu thay vì chữ số:

— Ông Brennan, tôi hy vọng ông không làm tôi mất nhiều thì giờ. Ông nói qua điện thoại rằng nếu tôi chịu khó rời văn phòng công ty du lịch để tới đây uống chút đỉnh, ông sẽ nói tôi nghe một câu chuyện làm ăn hết sức quan trọng, mà không tiện nói qua điện thoại. Ông làm tôi tưởng ông có việc kinh doanh nào to tát ghê gớm lắm. Thế mà, nói thật tình, này giờ tôi thấy ông có vẻ giống một tên tội phạm hình sự hơn.

Tôi nói, thận trọng rút ra một điếu thuốc lá khác:

— Tôi đúng là một tên tội phạm hình sự. Tôi phạm tội liền bây giờ đây.

Everly chấp hai tay, bật cười:

— Liên bây giờ, nói hơi quá đấy. Nay ông bạn già, ông chỉ có ba phút nữa thôi. Tôi sẽ rời quán này sau ba phút – Ông ta ngả người ra sau ghế, nhướng mày – Ông có thứ gì hoặc công việc gì có giá trị lớn để nói tôi nghe? Và thức uống ông hứa với tôi đâu nào?

Tôi bỏ lại điều thuốc vô bao:

— Không có thức uống nào cả. Tôi đã trả tiền để người phục vụ không tới gần bàn này hóng chuyện.

Everly chớp mắt, nụ cười biến mất, ra vẻ cảnh giác. Ông ta dợm đứng dậy, nhưng lại ngồi xuống khi tôi rút khẩu súng ngắn từ túi xách ra, đặt trên đùi. Đó là một khẩu súng ru-lô bự, cổ lỗ sĩ, hợp với phim cao-bồi hơn là trong một quán rượu sang trọng đầu thế kỷ 21. Everly bây giờ hơi hoảng. Ông ta rít một hơi thuốc, nhả khói, cố rời mắt khỏi họng súng đang chĩa ngay ngực ông ta nhưng không thể. Tôi nói:

— Đây là một khẩu súng thật, Everly. Tôi đã lắp đủ sáu viên đạn. Giờ tôi sẽ bỏ súng vào túi xách nhưng ông hãy nhớ rằng khẩu súng luôn sẵn sàng nhả đạn. Tôi không muốn bắn ông ở đây, nhưng tôi sẽ làm vậy tại bất cứ đâu, lúc nào, nếu cần. Cho nên hãy lắng nghe tôi nói đây. Tôi đã nói qua điện thoại rằng đây là vấn đề sống còn. Tôi đã nói như thế, và giờ tôi nhắc lại lần nữa, để ông biết đó không phải câu nói xàm. Chính vì câu nói ấy ông mới bỏ công ăn việc làm để tới đây, phải không nào?

Everly rít một hơi trước khi đặt điều thuốc lá trên chiếc gạt tàn, nhìn tôi:

— Cứ coi là ông nói đúng đi. Vậy ông muốn nói về vấn đề gì nào? Và ông thực ra là ai, đến giờ này tôi vẫn chưa hân hạnh được biết?

— Tôi tên John Brennan, giáo sư đại học khoa học tự nhiên.

Ông không biết tôi, nhưng hẳn ông biết con gái tôi, Ellen.

Everly cau mày, hơi bối rối:

— Là giám đốc một công ty du lịch, ngày nào tôi cũng gặp không biết bao nhiêu cô gái cả. Nào hướng dẫn viên, nào tiếp tân khách sạn, nào nhân viên tiếp thị... Tôi không thể nhớ nổi một cô Ellen nào đó.

— Tên đầy đủ của con gái tôi là Ellen Roberts. Trong hai tháng gần đây ông luôn gặp cháu nó mà.

Cặp lông mày giãn ra, thay vào đó là nụ cười gượng. Everly lại dợm đứng dậy, nhưng tôi đã kịp rút súng ra, và ông ta đành ngồi xuống. Ông ta rút điều thuốc lá khác từ gói thuốc trong túi ra. Tôi châm lửa với bàn tay còn rảnh. Lần này tay ông ta run run. Tôi lên tiếng:

— Khẩu súng làm ông sợ đấy. Hả vậy. Tôi bắn rất chính xác trong vòng năm-sáu mét. Hàng ngày tôi đều tập bắn ở cự ly này. Đừng cố thử rời quán rượu nhỏ này nữa. Tôi không muốn sự việc xảy ra tại đây.

— Tôi ghét ở trong tình trạng bị đe dọa như thế này, giáo sư! Ông muốn nói về con mình thì đi gặp nó mà nói chuyện. Tôi không thích bị buộc phải nói chuyện trước họng súng chút nào.

Tôi bình tĩnh:

— Tôi không muốn nói chuyện với con gái tôi, mà muốn nói với ông về cháu. Tôi đã có một quyết định rất mạnh, và tôi cho ông một cơ hội để nghĩ lại.

Everly nhìn tôi với ánh mắt dò hỏi:

— Nói tiếp, giáo sư. Ông muốn đề nghị gì nào?

— Tôi đã nghiên cứu ông rất kỹ, và phải nói thực tôi không mấy hy vọng khi tiếp xúc với ông. Tôi không nghĩ ông coi những lời nói là nghiêm túc và do đó ít để ý tới. Có lẽ do ông đã lẫn lộn quá lâu trong thương trường, do thích của gái và do bản tính ích kỷ của ông.

Everly đốp chát:

— Ông đừng nên tốn thì giờ phân tích người khác và hãy nói điều gì có ý nghĩa hơn.

— Vấn đề là như vậy, Everly, Ông có một hợp đồng kéo dài ba năm với con gái tôi. Điều kiện là con tôi phải làm trong văn phòng của ông và mỗi khi ông gọi là phải tới ngay, tại bất cứ nơi nào, lúc nào – dù đó là nhà riêng, vào ban đêm. Tôi muốn ông huỷ hợp đồng này, hoặc ít ra bỏ những điều kiện này.

— Có gì sai trái nào? Bộ con gái ông còn nhỏ nhít lắm sao?

Cô bé đồng ý như vậy kia mà!

— Ellen là đứa con duy nhất của tôi – tôi nói và lựa từng chữ, cố dẫn cơn nóng giận – Tôi vừa là cha vừa là mẹ của cháu từ khi cháu mới sáu tuổi. Tất cả những gì cháu thích làm là nghề hướng dẫn du lịch để có dịp đi đây đi đó. Ông thoạt đầu đã hứa hẹn với cháu đủ điều, dụ khị cháu, để rồi cuối cùng đưa hợp đồng như tôi vừa nói, với lời hứa hão “qua ba năm thực tập sẽ tính sau”. Cháu nó còn trẻ dại... – Tôi kịp kèm chế không nói tiếp Everly nổi tiếng là một tay cua gái, một con “dê xồm” mà hầu như ai cũng biết tiếng.

Everly cười gằn:

— Vậy chủ yếu ông e rằng con gái ông không đạt được những gì mà cô ta ưa thích. Nhưng giả sử cô ta thích vậy thì sao? Tại sao ông chõ mũi vào việc của tôi với Ellen?

— Tôi chỉ muốn nói tôi sẽ giết ông nếu ông cứ tiếp tục hợp đồng chết tiệt của ông.

— Ông sẽ bắn tôi bằng khẩu súng to đùng trong túi xách?

— Không, đó không phải là cách tôi muốn dùng. Tôi có thể làm bị thương một người bất chợt đi ngang, và tôi có thể bị bắt tại trận. Sau hai tuần lễ tập bắn với khẩu súng này, tôi nghĩ mình hoá điên. Thật tức cười khi một người có địa vị như tôi lại sử dụng phương pháp quá thô bạo.

Everly hơi nhíu mày:

— Tôi xin lỗi, nhưng tôi không thể biết ông sống ra sao... Thực ra, ông dạy môn gì tại trường đại học?

— Tôi quên chưa nói. Tôi là một nhà vi trùng học theo từ mới nhất. Có thể ông quen với từ cũ hơn, nhà vi khuẩn học.

Mặt Everly hình như hơi tái đi. Tôi nói tiếp:

— Ông nghĩ sao? Hàng ngày tôi làm việc với những nguồn gây bệnh có thể khiến tóc ông rụng hết dù không cần đụng vào người ông.

Everly hăng giọng trước khi lập lại:

— Nguồn gây bệnh?

— Để tôi giải thích rõ hơn, nguồn gây bệnh là những vi sinh vật gây bệnh nơi súc vật.

Everly hỏi với giọng hơi hoảng:

— Và ông định lấy kim chích chúng vào người tôi?

— Không. Làm như vậy rất khó, bởi nhiều lý do. Và lại tôi chưa bao giờ trực tiếp sử dụng nguồn gây bệnh cả. Chắc tôi sẽ dùng một thứ gì đó vô phương cứu chữa, và không gây ra dịch bệnh. Không, nhất định không phải là vi sinh vật.

Everly đốt thêm điều thuốc khác:

— Nếu ông đã đề cập đến chuyện này, ông bạn già, tôi có thể hỏi thêm thực ra đó là thứ gì hay không?

— Tôi đang sử dụng một loại độc tố hoại sinh có gốc thực vật. Đây là những vi khuẩn sống bên ngoài cơ thể con người. Một vài loài sản sinh độc tố gây tử vong nơi con người. Ông có thể từng nghe nói tới một trong những thứ đó, botulism, là thứ gây ngộ độc thịt, vốn được nhiều người biết tới nhất.

— Có. Tôi có nghe.

— Nó sản sinh ra độc tố rất mạnh. Vài mô tế bào đủ giết chết một con chuột. Một lượng không lớn hơn hạt muối sẽ giết chết một con ngựa. Từng có người chết chỉ do ngậm một mẩu thịt có chứa độc chất này vào miệng, dù sau đó kịp nhổ ra. Và đó chỉ là độc tố sinh ra trong điều kiện tự nhiên! Trong phòng thí nghiệm của tôi, tôi có thể tinh chế độc tố ấy, cô lại thành một tinh thể nhỏ hơn một ngàn lần mà gây tử vong ghê gớm hơn. Chỉ một mẩu bé xíu chất này vô miệng ông là đủ khiến ông tiêu tủng, nếu không được chạy chữa trước khi xuất hiện những triệu chứng báo trước đầu tiên.

Everly hình như lấy lại bình tĩnh:

— Và triệu chứng đầu tiên xuất hiện ra sao? Trong bao lâu?

— Từ ba đến sáu giờ sau khi bị nhiễm. Nạn nhân thấy như có quầng nhiều màu sắc bao quanh mọi vật, như nhìn thấy hai hình ảnh một lúc. Miệng và

cổ nạn nhân khô khốc. Nạn nhân trở nên rất yếu, mất khả năng phát âm, thở và nuốt khó khăn và thường chết trong cơn hôn mê sâu.

— Ông có định cho tôi nuốt một trái ô-liu độc tố hay không đấy? Hay cho độc tố vào ly rượu Martell của tôi?

— Không đâu. Độc tố kích cỡ bằng trái ô-liu đủ để giết sạch mọi người trong thành phố này. Chỉ cần một tinh thể bỏ vào miếng bánh mì hoặc ly nước là đủ cho một người có trọng lượng cỡ ông.

— Được rồi, giáo sư, ba phút của ông đã hết. Tôi hoàn toàn bị thuyết phục trước quyền năng ghê gớm của ông. Tôi vừa sợ, vừa ấn tượng. Nói tôi nghe, vậy ông muốn gì nào.

— Thì tôi đã nói rồi. Để Ellen đi làm hướng dẫn viên du lịch và huỷ hợp đồng với ý tưởng hắc ám mà ông dụ con gái tôi ký.

Chúng tôi nhìn nhau, rồi Everly gạt đầu ra dấu. Trước khi tôi kịp quay đầu lại nhìn, cả hai cánh tay tôi đã bị siết cứng ngắt, bẻ quặt ra sau lưng. Everly nhanh chóng bước lên vài bước. Một giọng trầm, khoẻ vang lên sát bên tai tôi:

— Bỏ súng xuống ông bạn, nếu không tôi vặn gãy tay bây giờ!

Tôi buông súng, và Everly nhanh nhẹn cúi xuống gầm bàn lượm khẩu ru-lô lên. Bỏ vũ khí vào túi áo khoác, ông ta nghiêng người trên bàn:

— Ông muốn tôi “buông tha” cô con gái xinh đẹp nhỏ bé của ông, người vừa tròn hai mươi ba tuổi hồi tháng trước. Tôi trả lời “không” với ông bạn. Nói thật giáo sư nghe, tôi thích cô ta. Đó là cô gái duy nhất tỏ ra do dự về cái mà ông bạn gọi là những điều kiện “đáng sỉ nhục” của tôi, nên tôi càng khoái. Do Ellen đã thành niên, cô có toàn quyền quyết định, cha cô ta chẳng thể can thiệp. Còn về độc tố chết người của ông bạn, nếu ông bạn còn cả gan tiến tới gần tôi trong vòng bốn mét, Sandy sẽ không để ông bạn yên thân đâu!

Sandy lúc này mới buông tay tôi ra để tiến lại đứng gần chủ. Đó là một thanh niên lực lưỡng cao gần hai mét và nặng phải tới 120 ký, thân hình như

một con khỉ đột. Anh ta trợn mắt nhìn tôi giống như con mèo đang nhìn chú chuột nhắt. Tôi cố một lần cuối:

— Ông Everly, nếu ông bước ra khỏi cửa tiệm mà không hứa để Ellen yên ổn một mình với nghề mà cháu nó thích, ông sẽ bỏ mạng. Sandy không bảo vệ nổi ông đâu.

Sandy nhún vai, nắm bàn tay to dùng đấm dứ tôi, trong khi Everly cười nhạt, lắc đầu:

— Chúng ta sẽ coi lại vấn đề này sau, ông bạn già. Tôi nghĩ cảnh sát cũng sẽ xem xét việc bảo vệ tôi nữa đây. Cám ơn ông bạn đã có một vài ý tưởng thật thú vị. Có lẽ rồi cũng có lúc tôi thử áp dụng xem sao. Còn Ellen chỉ trở về với ông già lẩm cẩm của cô sau khi...

Everly bỏ dở câu nói, quay người cùng với “con khỉ đột” bước ra khỏi tiệm rượu.

Vài phút sau, tôi cũng bước ra khỏi tiệm, đi bộ đến trạm cảnh sát gần đó. Dọc đường đi, tôi quăng gói thuốc lá và thuốc giải độc tố vào miệng cống cạnh đường đi. Tôi bỏ hút thuốc lá đã mấy năm nay rồi.

Tôi thú nhận với cảnh sát mình đã phạm tội giết người. Họ khiến tôi khá lúng túng khi tôi không thể nói cho họ biết nạn nhân là ai, vì tôi chỉ có thể tiết lộ điều này trong khoảng từ ba đến sáu giờ đồng hồ nữa.

(Phóng tác)

BÀI HỌC PHẪU THUẬT

Giảng đường Đại học Y Nessfield, London, luôn trở thành “sự kiện” vào buổi dạy cuối của giáo sư Finlay, nhà phẫu thuật lừng danh.

Trong dịp này, thay vì quan sát từng nội tạng riêng lẻ, tại giảng đường là nguyên một xác người còn nguyên vẹn, mới toanh. Giáo sư sẽ chỉ cho sinh viên từng bộ phận, vừa giảng bài vừa khéo léo phẫu thuật tách ra từng phần.

Cũng nhân dịp này, một số quan chức, nhà báo cũng được mời tới. Còn cánh sinh viên thì khỏi nói, họ kéo đến chật ních giảng đường, đôi khi còn bày những trò tinh nghịch nho nhỏ... Nhiều người ôm bó hoa đến tặng giáo sư nhân dịp trọng đại này.

Tiếng chuông vang lên. Albert, người phụ tá giáo sư Finlay bước vào, đẩy chiếc giường bên trên là tấm vải trắng phủ xác chết. Bỗng có tiếng chim kêu lớn và tiếng vỗ cánh phành phạch: ai đó trong giảng đường vừa thả một con kên kên. Con chim vụng về bay một vòng quanh giảng đường rồi đậu trên xà nhà, vươn cổ nhìn xác chết. Sinh viên ồn ào như vỡ chợ.

Giáo sư Finlay mỉm cười, rút khăn tay lau trán, tiến lại gần giường, đưa cả hai tay lên. Giảng đường bỗng im phăng phắc trong lúc Albert nhắc tấm vải trắng...

Xác chết ồm nhách chỉ có xương và da, và đặc biệt trên khuôn mặt dường như vẫn đọng lại một nụ cười rùng rợn, phô cả hai hàm răng trắng bóng.

Bỗng hàm dưới xác chết duỗi ra và hàm răng trắng bóng đưa khỏi chiếc miệng há hốc làm như bị một lò-xo nào đó từ phía trong đẩy ra. Trong số khán giả có tiếng thét lên sợ hãi. Nhiều người đưa bàn tay che mặt. Rồi hàm dưới lại trở về vị trí cũ giống như chiếc kềm không lò tự động khép lại.

Trong một lát, không khí kinh hoàng bao trùm giảng đường. Một người bị ngất xỉu, một cô gái phát cười ré như điên... Finlay, thoáng bối rối, quay lại nhìn xác chết, ra dấu cho Albert phủ mặt tử thi và nhanh chóng lấy lại bình

tĩnh. Vừa giải thích đôi điều về môn giải phẫu học từ thời Leonard da Vinci, ông vừa quay lại với xác chết. Bỗng nhiên tất cả các bóng đèn vụt tắt khiến giảng đường tối như bưng.

Không ai chuẩn bị sẵn cho sự cố bất ngờ này, nên nhiều người la lên, xô ghế đứng dậy, gây ồn ào náo nhiệt. Vượt lên mọi âm thanh hỗn độn là tiếng đập cánh của con kên kên. Đây đó, có người bật hộp quẹt, nhưng ánh sáng quá yếu nên không phân biệt được gì nhiều. Giảng đường dường như thoảng mùi thơm hoa huệ tây.

Giọng Albert cất lên, và theo hướng dẫn của ông, người ta dọ bước đến chỗ đặt cầu dao điện. Ánh sáng chan hoà trở lại. Tất cả đều nguyên trạng, trừ hai thứ: Những bó hoa tặng giáo sư nay rơi đầy mặt đất, phủ lên cả tấm vải đấp tử thi, và giáo sư Finlay biến mất!

Bỗng có tiếng la lớn:

— Xác chết trương phình lên kìa!

Quả thực, tử thi nay căng phồng bên dưới tấm vải, làm như có ai đó bơm hơi vào xác chết nhân lúc bóng tối bao trùm vậy.

Albert giở tấm vải lên: Đó là giáo sư Finlay. Ông đã chết, một lưỡi dao găm ngay tim. Còn xác chết kia đã biến mất!

Con kên kên rời khỏi chỗ đậu, lượn thành vòng tròn.

*

* *

Thanh tra John Appleby hỏi:

— Dấu công luận? Tôi e rằng không thể được. Có lẽ tốt hơn là nói rõ sự việc. Tại Anh, chưa khi nào xảy ra một chuyện như vậy.

Sir David Evans, phó hiệu trưởng Đại học Nessfield, tỏ vẻ thất vọng:

— Đây là một scandal, một scandal thật sự, không có tên gọi. Phải điều tra, rồi bắt giữ. Phóng viên các tờ báo lớn đều đã nhập cuộc. Khi sáng họ đã

chụp hình tôi, năm-sáu lần gì đó – ông vuốt mái tóc bạc – Một xác chết biến mất ngay tại giảng đường, rồi cả những con chim kên kên nữa chớ!

Tiến sĩ Holroyd, giáo sư vật lý Nessfield, đi cùng Sir David, chữa lại:

— Chỉ có một con kên kên thôi, do một nhóm sinh viên lén bắt ở Sở thú. Giám đốc Sở thú vừa gọi điện thoại tới chúng tôi. Khởi phải nói ông ta giận tới mức nào.

Appleby rút cuốn sổ tay:

— Có ai ác cảm với giáo sư Finlay đến nỗi muốn giết chết ông hay không?

Sir David và tiến sĩ Holroyd nhìn nhau, rồi Sir David thận trọng:

— Có đụng chạm, điều không thể tránh trong một trường đại học có nhiều người nổi tiếng. Thí dụ ngay tiến sĩ Holroyd đây cũng từng đụng chạm với giáo sư Finlay. Nhưng hầu hết chỉ do cá tính, khó dẫn đến giết người.

*

* *

Tại giảng đường Đại học Nessfield, Albert kể lại câu chuyện khi sáng theo yêu cầu của thanh tra Appleby:

— Như ông biết, luôn xảy ra ồn ào, chọc phá trong tiết học cuối năm. Nhưng mọi việc vẫn diễn biến tốt cho tới khi đèn điện vụt tắt hết. Chắc chắn có kẻ nào đó nhân lúc này đã lén vào, quăng vật gì chẳng biết trúng xương ống quyển khiến tôi đau hết biết trời đất gì ráo...

— Ông hẳn phải mất chút ít thời gian để hướng dẫn người đến cầu dao điện. Trong lúc này giáo sư Finlay bị giết, tráo vào nơi đặt xác chết. Theo ý ông, chỉ một người có đủ thời gian làm những việc này hay không?

Albert cau mày rồi lắc đầu:

— Không, ông thanh tra, tôi không nghĩ vậy. Nhất là còn phải đi qua hành lang mang theo xác chết ra sân. Nếu ở đây có sẵn xe hơi việc còn lại sẽ rất

dễ.

— Việc giết chết giáo sư Finlay, tráo xác chết không chỉ do một kẻ tâm thần bất bình thường hoặc một kẻ bình thường nhưng có chủ đích rõ ràng, mà còn có thể liên quan mật thiết đến xác chết chuẩn bị giải phẫu. Nhưng tại sao kẻ này lại cần đến xác chết này? Ông nhận xác chết ở đâu? Thủ tục ra sao?

— Một số học viện cung cấp xác chết cho chúng tôi. Khi còn sống họ ký giấy hiến tặng theo đúng thủ tục. Đôi khi thân nhân họ không biết còn gây phiền hà cho chúng tôi nhưng khi trưng giấy tờ ra là xong ngay. Còn xác chết sáng nay, đó là của một thủy thủ, anh ta được đưa vào bệnh viện của Đại học Nessfield...

*

* *

Theo lời kể của Albert, xác chết ít ra cũng có một cái tên: James Cass. Quốc tịch của anh ta, theo giấy tờ, là công dân Mỹ. Họ hàng gần nhất của anh, là một bà Martha Cass nào đó, hiện ở Seattle, Washington. Từ nhiều năm nay, James thường xuyên đi theo tàu chở hàng chạy qua lại giữa Anh-Mỹ. Về việc liên quan đến cái chết của James và hiến xác cho khoa học, tất cả đều rõ ràng: Xuống tàu, trong khi trở về nơi cư ngụ – Trời mới biết ở đâu đối với một thủy thủ – anh bị xe điện đụng, được chở vào bệnh viện Đại học Nessfield. Đúng lúc Albert tới bệnh viện, mời anh uống ly rượu gin. Đối lại, James ký hồ sơ đồng ý hiến xác cho nghiên cứu khoa học.

Appleby hỏi:

— Ông có nhớ trong bài học phẫu thuật khi sáng, ngoài số sinh viên, có những quan chức nào đáng chú ý có mặt tại giảng đường hay không?

— Gần như chức sắc trong trường đều đủ mặt như Sir David Evans, hiệu phó; tiến sĩ Holroyd dạy vật lý; tiến sĩ Wesselmann, giáo sư chuyên làm răng giả đi cùng với một người bạn...

— Sau khi xảy ra án mạng, những người này vẫn có mặt đầy đủ chứ?

— Không. Theo tôi nhớ thì rất nhiều người bỏ ra về, trong đó có cả tiến sĩ Wesselmann.

— Được rồi, gọi giùm tôi tiến sĩ Holroyd tới đây ngay.

Chỉ ít phút sau, tiến sĩ Holroyd đã có mặt tại giảng đường, ông ta tỏ ra bối rối:

— Sao, muốn thẩm vấn tôi nữa hay sao? Tôi đang có việc cần...

Giọng Appleby khô và chắc:

— Tôi sẽ không giữ chân ông lâu. Tôi chỉ muốn nhờ ông dựng lại hiện trường vụ án, và muốn nhờ một người đã có mặt tại đây khi sáng để công việc được dễ dàng. – Viên thanh tra rút trong túi ra chiếc chiếc đồng hồ bấm giờ – Albert sẽ đóng vai xác chết. Tôi đứng trước xác chết. Ông tiến tới từ phía sau tôi, cúp cầu dao điện, bước vô giảng đường, làm bộ đâm tôi. Tôi sẽ ngã xuống đất. Ông lấy vải liệm trùm lên người tôi, xong ông kéo Albert xuống, mang ra khỏi giảng đường.

— Thực hiện tất cả những việc này trong bóng tối? Không dễ đâu!

— Tôi biết, nhưng tôi muốn xem thử nếu chỉ một người sẽ phải mất bao lâu, và như vậy thủ phạm có cần đồng lõa giúp sức hay không.

Albert vừa nằm xuống giường giả bộ làm xác chết đã ngồi bật dậy:

— Khoan đã. Tôi là người hướng dẫn kéo cầu dao điện lên. Nay tôi biến thành xác chết, làm sao nói được?

— Phải, phải. Nhưng không sao, thiếu người đành phải chịu vậy. Tự tôi sẽ làm việc này cho.

Vở kịch diễn ra suôn sẻ. Appleby nghe tiếng Holroyd thở hổn hển, cố kéo thân thể bất động của Albert ra khỏi giảng đường. Ông chờ ít giây, bật dậy khỏi giường, lặn mò tìm đường ra chỗ cầu dao điện, kéo lên và nhìn đồng hồ, nói:

— Xin cảm ơn. Việc dựng lại hiện trường này đã giúp ích nhiều hơn tôi tưởng nhiều.

*

* *

Về James Cass, Appleby dành ra suốt buổi xế để thu thập thêm thông tin. Chiếc tàu chở hàng mà anh ta phục vụ đã ra khơi trở lại. Ông kiểm được người thủy thủ già từng nhiều lần đi biển chung với James, nhưng cũng chẳng khai thác được bao nhiêu. James không có gì đặc biệt, cuộc sống đơn giản, ít bạn bè. Viên thanh tra chỉ tìm ra một điều: Người quá cố, khi tới đất liền, hình như luôn có cuộc hẹn gặp đều đặn với ai đó, nhưng lại không có bạn gái. Thêm nữa, James Cass tuy có hàm răng giả nhưng vẫn luôn phải đến một tay nha sĩ quen để sửa lại.

Một ý nghĩ loé sáng, Appleby quyết định nội trong vài giờ đồng hồ nữa, sẽ khép hồ sơ vụ án mạng ly kỳ này lại.

Mười lăm phút sau, viên thanh tra leo cầu thang dẫn lên tầng trên của Đại học Nessfield, nơi có nhiều phòng tư vấn đủ loại. Ông cảm thấy có ai đó chen từ phía sau, về vội vã, liền quay lại và nhận ra chính là tiến sĩ Holroyd. Ông vội nắm lấy cánh tay Holroyd:

— Khoan đã! Có phải ông lên tầng ba không?

Holroyd thoáng ngạc nhiên, nhưng không trả lời. Họ đi bên nhau, lặng lẽ leo những bậc thang cuối cùng. Appleby dừng bước trước cánh cửa có gắn tấm bảng đồng và nhấn chuông. Một y tá mở cửa dẫn họ vào phòng chờ tối thui, nói:

— Hai người không hẹn trước phải không? Nếu vậy tôi e bác sĩ không khám đâu, vì đang có ca khẩn...

Bà ta ngừng nói vì bị Appleby cắt ngang: Trong góc phòng, có một người đàn ông khuôn mặt gần như khuất sau chiếc khăn trùm bằng lụa, nhưng viên thanh tra vẫn nhận ra ngay nhờ mái tóc bạc trắng:

— Sir David! Thật là trùng hợp!

Sir David Evans rên rỉ:

— Răng của tôi, đau quá. Chịu hết nổi.

Nhưng Appleby không mấy chú ý đến Sir David cũng như Holroyd. Ông lắng tai nghe, cố nắm bắt một điều gì đó. Phía sau một cánh cửa nằm ở mé phải, vang lên những âm thanh hối hả và ồn ào. Appleby bước ngang phòng chờ, mở phẳng cánh cửa, dừng chân trước phòng khám răng:

— Tiến sĩ Wesselmann?

Một người đàn ông đầu tròn, khoác áo blouse trắng quá lớn:

— Ông là ai mà dám quấy rầy tôi? Người phụ tá và tôi đang xử lý một ca hết sức nghiêm trọng. Bước ra ngay!

Appleby đứng bất động, đưa mắt nhìn khắp căn phòng; Holroyd tiến lại gần ông. Chiếc ghế dành cho bệnh nhân chữa răng trống không, nhưng cạnh đó, trên bàn phẫu thuật, một bệnh nhân đang nằm duỗi dài, trên phủ tấm đắp trắng. Một người khác khoác blouse trắng đang nghiêng người xuống bệnh nhân, hình như đang muốn choàng mặt nạ oxygene cho người bệnh.

Appleby lao tới, và với một cú đấm thẳng cánh, đẩy lùi người khoác blouse trắng này, kéo tấm đắp xuống: Nằm dưới đó chính là xác chết của James Cass. Sau khi bị đánh cắp tại giảng đường, xác chết đã bị chặt hết chân tay, cuống họng mang vết mổ dài, trông rất ghê rợn.

Wesselmann thọc nhanh tay vào túi áo, nhưng Holroyd đã kịp nhảy tới, và tay nha sĩ ngã gục xuống, trong lúc Appleby còng tay người phụ tá của ông ta lại.

Appleby nhìn Holroyd, tò mò:

— Vậy là ông cũng đoán ra?

— Phải, với tư cách tài tử. Và kịp lúc đấy chứ?

Appleby bật cười:

— Chúng ta hãy mời Sir David vào, và cùng giải thích rõ mọi chuyện.

*

* *

Appleby lên tiếng:

— Tôi nắm được chìa khoá của bí mật khi dừng lại hiện trường. Trong lúc đóng vai Finlay, tôi quay người lại nhìn xác chết thì thoáng thấy tiến sĩ Holroyd, giả làm hung thủ, đang kéo cầu dao cúp điện. Cửa toàn bằng kính nên nhìn rất rõ. Tôi lập tức hiểu ra tại sao Finlay bị giết: Ông đã thấy và nhận ra kẻ lén vào giảng đường toan trộm xác chết nhân lúc bóng tối – một hành động bất lương nhưng không nhất thiết phải giết người.

Sir David hỏi:

— Nhưng rốt cuộc, thanh tra, tại sao hẳn lại cần đến xác chết?

— Tôi đề cập đến liên bây giờ. Nhưng trước hết, đừng quên rằng xác chết phải được mang đi bằng mọi giá nên hung thủ mới không ngần ngại khử Finlay một khi bị phát hiện. Hung thủ đã tận dụng khai thác lợi thế thời gian nhờ tráo xác Finlay vào chỗ James Cass. Nếu hẳn cứ để Finlay nằm dài trên sàn, ngay khi đèn bật sáng trở lại người ta phát hiện tức thì vụ ám sát. Đàng này, mọi người chỉ nghĩ Finlay vắng mặt tạm thời, và họ chần chừ thêm ít giây. Mặt khác, việc giết Finlay có thể đánh lạc hướng điều tra: thay vì tập trung vào xác James Cass lại quay sang động cơ khiến giáo sư Finlay bị ám sát.

Trở lại với James Cass. Chúng ta biết anh ta là một thuỷ thủ, phục vụ trên các con tàu chở hàng đi lại giữa Anh và Mỹ, bị đùng xe bất ngờ, ngay khi vừa cập bến. Anh ta có hàm răng giả trông rất dễ sợ. Tại giảng đường phẫu thuật, hàm răng này đã tự động đưa ra khỏi miệng anh ta làm như có lò-xo tự động. Chúng ta cũng biết tiến sĩ Wesselmann, chuyên làm răng giả, có mặt khi sáng cùng với một người bạn, sau sự cố đã biến mất. Khi, qua người thuỷ thủ bạn của James nói anh ta có thói quen đến nha sĩ mỗi khi tàu cập bến, tôi hiểu ngay ra vấn đề...

Say sưa nghe lời kể của viên thanh tra, Sir David quên cả chiếc răng đau, hỏi tiếp:

— Buôn lậu ma tuý hay kim cương?

Appleby lắc đầu:

— Thoạt đầu tôi cũng tưởng vậy, nhưng hoá ra rằng giả không thể chứa lượng ma túy đáng kể, cũng không chứa nổi viên kim cương lớn đáng giá. Đây chắc chắn là một tổ chức gián điệp, những cuộn vi phim được bỏ vô trong răng giả từ bên kia bờ Đại Tây Dương. Qua tới Anh, nha sĩ chỉ việc gắp vi phim ra là xong ngay. Rất tiếc lần này James Cass bị đụng xe khi chưa kịp giao phim. Nếu để giáo sư Finlay biểu diễn phẫu thuật, lời từ hàm răng giả ra cuộn phim này thì hết sức nguy hiểm, cho nên...

(Phóng tác từ “*Lesson in anatomy*” của Michael Innes)

GÃ DU KHÁCH LÀM TIỀN GIẢ

Tôi xuống taxi tại quảng trường Apex và rút từ túi quần dài bên phải ra tờ 10 đô-la Mỹ. Tôi lấy tiền thối lại và bỏ 8,75 đô-la vào túi bên trái. Tài xế thậm chí không thèm nhìn tờ giấy bạc trừ việc liếc qua xem thử có đúng là tờ 10 đô-la hay không. Dù anh ta có coi kỹ cũng chẳng sao, bởi tôi dư biết, sẫm soi cách mấy bằng mắt thường, đồ tài xế phát hiện đó là tờ giấy bạc giả.

Tất cả những đồng đô-la do Abe Pritchard in ra họa có Trời hoặc máy phát hiện bạc giả tiên tiến nhất mới phân biệt nổi. Nó giống đến khó tin những tờ giấy bạc 10 đô-la của Chính phủ Mỹ in ra.

Chủ quầy thuốc lá mỉm cười với tôi khi tôi dừng bước trước tủ kiếng, làm như tôi là bạn lâu năm không bằng:

— Anh muốn dùng loại thuốc nào?

Tôi nhún vai, chỉ vào gói Pall Mall và chiếc hộp quẹt, nói thêm:

— Cho tôi một điếu xì-gà Habana nữa!

Tôi lại móc ra tờ 10 đô-la bên túi phải, chờ tiền thối, thồn vô túi trái...

Đến khoảng giữa trưa, tôi đã đi lòng vòng tới siêu thị nằm gần bùng binh Langley và tôi phải mua một túi xách đựng thực phẩm để nhét vô đó những gói thuốc lá, xì-gà và ba chai rượu whisky. Tôi cảm thấy hơi đói, nhưng nghĩ tốt hơn nên mang tất cả những thứ đã mua được về khách sạn và nghỉ ngơi chút đỉnh trước khi tiếp tục công việc của mình. Tôi đã tiêu hết 15 tờ 10 đô bên túi phải, nhưng trong đó vẫn còn tới 25 tờ nữa đang chờ được “tống khứ” cho rảnh. Tôi mua chiếc bánh xăng-uych và vài chiếc bánh ngọt, bỏ luôn vô túi xách, vừa có bữa ăn trưa vừa chi thêm được 10 đô nữa.

Nhìn thấy quầy điện thoại ngay ngoài cửa siêu thị khiến tôi muốn gọi điện cho Alma. Tôi phải quay số tới hai lần và chuông điện thoại reo rất lâu mới thấy nàng bắt máy. Tôi thăm dò:

— Nghe nè, Alma, chiều nay anh tới gặp em có tiện không?

Giọng Alma có vẻ ngập ngừng:

— Không, Joe. Em nghĩ không nên. Em lo Abe đang nghi ngờ chúng ta.

Tôi hơi hoảng, hỏi dồn:

— Sao? Gã nghi cái gì? Gã làm sao biết được chuyện chúng mình. Anh đời nào hé cho hẳn biết. Còn em... Nói anh nghe thử có chuyện gì.

— Em cũng đâu nói gì... Joe, nhưng anh phải là vợ Abe Pritchard, sống chung quanh năm suốt tháng như em mới hiểu hết Abe. Anh không biết khi nổi sùng Abe sẽ hành động ra sao để trả thù đâu.

— Thì anh làm sao biết được. Cả buổi chiều hôm qua Abe và anh đã tranh cãi về chuyện tiền nong. Gã phiền trách anh tiêu những tờ giấy bạc giả quá chậm – Tôi hạ giọng khi nói đến những tờ sau cùng, vừa nói vừa liếc mắt nhìn quanh để bảo đảm không có ai nghe lén. Nhưng không có ma nào cả – Và này, Alma, chúng ta làm gì buổi tối nay?

— Em không dám gặp anh, Joe. Abe không tin em đã đến rạp chiếu bóng bữa đi chơi với anh hồi chiều thứ Năm. Chồng em buộc em kể lại toàn bộ chuyện phim, rồi dẫn em đi xem lại phim đó vào tối thứ Bảy bữa qua hầu kiểm tra lại. Nhân đây, có phải anh đã dùng tờ 10 đô của Abe để mua vé xem phim bữa đó hay không?

— Phải. Có gì không em?

— Bữa qua Abe mua vé xem phim bằng tờ 20 đô, và không chịu nhận tờ 10 đô do cô bán vé thối lại. Cô ấy đã cho Abe xem tất cả những tờ 10 đô mà cô đang có để Abe chọn lấy một tờ.

Điều này khiến tôi nổi giận:

— Đồ bần tiện! Cách nào đi nữa, cô nhân viên hẳn có rất nhiều tờ 10 đô. Này, vậy bao giờ anh mới gặp lại em?

— Ngày mai điện thoại lại cho em rồi sẽ tính tiếp.

— Ngày mai! Ngày mai! Lúc nào anh cũng nghe em nói ngày mai. Được rồi, sáng mai anh sẽ gọi điện cho em. Nhưng anh bắt đầu cảm thấy mình chờ

đời như vậy là quá lắm đó!

Tôi đi bộ dọc theo đại lộ Cummings, tìm đập rộn ràng. Làm sao mà Alma, cô gái tóc vàng óng mắt xanh biếc với má lúm đồng tiền và thân hình thanh mảnh ấy có thể sống hạnh phúc cạnh Abe Pritchard? Nàng đang còn ở lứa tuổi đôi mươi, ríu rít như con chim hoạ mi trong khi Abe già khụ, tuy mới ngoài tứ tuần mà đầu đã bắt đầu hói rọi phải mang tóc giả trông cứ như con cú con cáo. Thật là một lão chán ngắt đáng ghét.

Xin hỏi thử các bạn, gã có quyền gì mà đòi nàng phải chung thủy một lòng một dạ yêu gã? Đã vậy gã bần tiện ấy còn đòi kiểm tra thử xem nàng có đến rạp xem phim thật hay không, và soi mói xem có đồng 10 đô giả nào do gã làm ra nằm tại quầy bán vé hay không nữa chớ! Các bạn nghĩ xem tôi làm sao có thể chịu nổi gã!

Tôi cũng kể các bạn nghe thêm về Abe Pritchard. Thật ra tôi cũng chẳng biết nhiều về gã, thậm chí ngay cả tên gã tôi cũng không dám bảo đảm có phải đúng là tên thật hay không. Tôi chỉ biết gã khoe là du khách đến đây thường lãm cảnh đẹp cùng cô vợ trẻ, nhân thể nếu thấy được sẽ tính chuyện làm ăn lâu dài luôn. Chuyện mới xảy ra cách nay hai tuần. Tôi thoát đầu tình nguyện làm hướng dẫn viên du lịch cho cặp vợ chồng, chủ yếu là cho cô vợ Alma trông đến là dễ thương, để có dịp tán gẫu cùng cô và biết đâu... Quả nhiên tôi đã cua được nàng, đồng thời Abe cũng ngày càng tỏ ra thân tình với tôi, hé lộ chuyện gã chuyên làm những tờ đô-la giả, và nếu tôi chịu mang đi tiêu thụ, tôi cũng sẽ có chút vốn lặn lưng. Đang lãnh lương thất nghiệp, tôi đánh liều nhắm mắt đưa chân một phen thử thời vận.

Thật ra chiều thứ Năm, tôi quả có mua vé xem phim cùng với Alma, để tiêu bớt 10 đô giả, nhưng chúng tôi đâu dại gì tốn thời gian chui vô rạp, về hú hí ở khách sạn chẳng vui vẻ hơn hay sao?

Tôi đón tắc-xi và để túi xách đựng đồ tại khách sạn. Tài xế nhận tờ 10 đô và tôi đưa thêm tờ 10 đô nữa cho quầy giải khát khi kêu một chai bia. Lên phòng, ăn qua quít rồi không kịp ngả lưng, tôi tiếp tục đi bộ một vòng quanh khu phố dọc con đường Ames Street đến tận trạm xe điện ngầm, quẹo trái

qua công viên thành phố và đến khoảng bốn giờ rưỡi chiều, đôi chân tôi đòi nghỉ. Vậy mà tôi vẫn còn năm tờ giấy bạc phải tiêu cho hết.

Tôi đi ngang khu giải trí của Louis, và chợt nảy ý nghĩ đặt vài tờ 10 đô vào cuộc đò đen đây may rủi. Nhưng tôi vội gạt bỏ ngay. Abe vốn tinh như quỷ, gã chẳng đời nào chịu chi tiền cho tôi nếu tôi không có bằng chứng về việc đã tiêu tiền của gã ra sao.

Đến 18 giờ 30, tôi tiêu tờ bạc cuối cùng để ăn một miếng sườn bê non. Tuy chẳng mấy khoái món sườn bê, nhưng đây là món ăn rẻ nhất trong thực đơn và Abe vốn có thói quen để hết cho tôi số tiền lẻ còn lại trong hoá đơn tính tiền cuối cùng.

Gã đến khách sạn tìm tôi vào lúc gần tám giờ tối và chúng tôi lại tranh luận về tiền bạc. Gã kiểm tra lại toàn bộ số tiền, đến từng xu – thật bủn xỉn – và viết danh sách tất cả những thứ còn tồn lại trong hai túi xách (khi chiều tôi cũng phải mua thêm một túi xách đựng đồ nữa). Việc chia phần được Abe thực hiện hết sức tỉ mỉ, và tôi không còn cách nào khác hơn là phải móc ra tờ năm đô-la mà tôi cố ý bỏ sót trong túi quần bên trái.

Ánh mắt tôi không sao rời khỏi cần cổ khảm khiu của Abe, trong lúc tôi tự hỏi liệu mình có đủ sức và đủ can đảm siết chặt vào đấy hay không. Khi ấy Alma sẽ thuộc về tôi. Nhưng giết một người sẽ gây ra lắm chuyện phiền phức. Các thám tử thích chĩa mũi vào những “mối tình tay ba” khi một trong ba người này đột ngột biến mất. Và lại tôi sẽ làm gì với xác chết? Cất giấu vào chỗ nào? Hẳn là khó hơn giấu tờ năm đô-la nhiều, rất nhiều. Cuối cùng, ai lại gì mà giết con gà đang đẻ trứng vàng cho mình phải không các bạn?

Tôi hỏi Abe sau khi đút túi ba mươi phần trăm tiền hoa hồng mà gã chia cho tôi:

— Sao, ngày mai có gói tiền nào cần phải tiêu nữa không?

— Có chớ, tôi sẽ để ở chỗ nhà tôi mới thuê. Anh có thể ghé ngang đó lấy vào quãng chín giờ sáng.

Tôi nhìn Abe, vẻ dò xét:

— Tối nay anh có làm gì không?

Abe nhìn lại tôi với cùng ánh mắt:

— Không. Tối nay thì không. Tôi dẫn vợ tôi đi xem phim.

Abe đột ngột bỏ đi, hai hàm răng nghiến chặt. Tôi điên cuồng suy nghĩ xem thử nơi nào có thể cất giấu xác chết cao 1,72 mét. Đến khoảng mười một giờ đêm, trong óc tôi vẫn chưa tìm ra nơi nào thuận lợi, mặc dù đã “vác” xác Abe đi khắp thành phố. Rốt cuộc tôi đành thử dài, leo lên giường ngủ.

Sáng hôm sau, tôi tới nhà Abe thuê vào quăng gần chín giờ với một ý tưởng kỳ lạ trong đầu. Mọi việc sẽ tùy thuộc số tiền giả mà Abe đưa cho tôi vào sáng nay, và tôi cũng sẽ tìm thử trong nhà xem sao. Tôi sẽ không chút ngần ngại giết chết con gà đẻ trứng vàng nếu tôi nhận được bọn tiền và có lượng tiền kha khá trong nhà.

Tôi thiếu điều đụng vào một người đàn ông lạ mặt đang từ trong nhà Abe thành linh mở cửa bước ra, tay kéo chiếc thang dài ngoằng. Tôi lên tiếng hỏi:

— Ông là ai?

— Tôi là Tim Nieman – Ông ta vừa trả lời vừa bắc thang ngay cửa nhà Abe để tháo gỡ cái gì đó – mà anh tới đây tìm ai?

Tôi la lớn:

— Ông làm gì vậy? Abe Pritchard đâu?

— Abe ấy à? Ông ta đi rồi. Ông ta sang nhà này cho tôi thuê lại. Chúng tôi đã ký xong giấy tờ hồi khuya khi hôm. Ông ta đang có việc gấp phải rời khỏi đây, bởi sáng sớm nay hai vợ chồng ông đã lên máy bay sang châu Âu – Ông ta nhìn đồng hồ – Giờ này hẳn họ đã lên máy bay. Chúc họ chuyến du lịch tốt lành.

Tôi hầu như nghẹn thở:

— Nhưng tại sao...

Bỗng người đàn ông lạ mặt nhìn tôi, làm như sức nhớ ra chuyện gì:

— Xin lỗi, có phải anh là... hơ... Joe... hơ... Joe...

Tôi thở ra yếu xìu:

— ... Beckett!

— Đúng rồi! Anh là Joe Beckett phải không? Nếu vậy, ông Pritchard có gọi lại cho anh một gói đồ.

Tôi nắm cánh tay Tim:

— Vậy sao? Gói đồ đâu?

Ông ta bước vô phía trong nhà, tôi cũng bước theo, nhưng dừng lại ở phòng ngoài. Đến khi nhìn thấy gói đồ, tôi thất vọng ra mặt. Đó là một gói rất nhỏ, đúng hơn, chỉ là một chiếc phong bì. Gói không thể đựng nổi đồ dùng in ấn của Pritchard. Tôi chỉ mở phong bì sau khi đi khỏi nhà vài trăm mét, đến một chỗ khuất và sau khi nhìn quanh không thấy ai.

Một tấm danh thiếp có ghi mấy chữ “Đây là phần ngày cuối cùng, trả cho sự phản bội của anh”.

Cùng với tấm danh thiếp là một trăm tờ 10 đô mới cứng.

Tôi phản bội! Một ngàn đô-la! Các bạn nghĩ sao?

Đây là số tiền đền bù cho những nguy hiểm mà tôi có thể bắt gặp khi mang những đồng bạc giả của Abe đi tiêu thụ khắp thành phố mới phải chớ! Và đến bù cho việc Alma đã ra đi nữa, vĩnh viễn...

Tôi chợt dừng bước. Ai có thể cấm tôi qua châu Âu tìm nàng. Phải, cứ tiêu hết số tiền này, rồi mua vé qua bên.

Tôi trả 10 đô để mua hai gói thuốc lá, nhận tiền thối, rồi gần như chạy tới hàng bán thịt nguội gần đó mua nửa ký xúc-xích. Tiếp đó tôi mua hộp aspirine trong tiệm thuốc tây và cục xà bông tại hiệu tạp hoá. Bước vào cửa hàng bán đồ may sẵn, tôi chọn chiếc cà-vạt giá một đô, nhưng anh nhân viên bán hàng trẻ tuổi cứ chăm chăm nhìn tờ bạc 10 đô tôi đưa ra trong lúc mặt tái dần. Rồi anh ta ấp úng:

— Tôi sẽ... tôi không có tiền lẻ thối lại... để tôi sẽ đi đổi.

Tôi không thích ánh mắt của anh ta chút nào và chưa biết mình nên hành động ra sao thì nghe tiếng còi hụ của xe cảnh sát. Tôi đang hai tay toan chặn nhân viên bán hàng lại thì anh ta đã khéo léo chui tọt qua vòng tay của tôi.

Tiếng còi hụ lớn dần và tôi tưởng như xe cảnh sát đang tiến thẳng lại phía tôi. Không thấy cửa sau, tôi đành theo chân nhân viên bán hàng bước ra ngoài đường. Bỗng tôi thấy mình chạm trán, ngay bên lề đường, với một đám những người bán thuốc lá, thịt nguội, thuốc tây, tạp hoá và cả chục cảnh sát. Tôi chưa kịp hiểu ất giáp gì thì chiếc còng răng đã bập vào hai cổ tay tôi. Rồi họ lục soát và lôi từ trong túi quần bên phải của tôi ra một xấp giấy bạc giả.

Tay cảnh sát có vẻ cầm đầu nhóm kêu lên:

— Thật quá đáng! Anh tưởng anh dễ tiêu những đồng bạc này lắm sao?

Nhân viên bán đồ may sẵn giơ cao tờ giấy 10 đô mà tôi vừa đưa cho anh ta trước mặt mọi người làm ai nấy đều cười ồ. Ngay tay cảnh sát trưởng nhóm cũng cười đến chảy cả nước mắt.

Cuối cùng tôi cũng tự chủ lại, làm bộ ngây ngô cất tiếng hỏi:

— Sao, những tờ giấy bạc này không phải là bạc thật hay sao?

Tay cảnh sát nhìn ngay mặt tôi trong ít giây, rồi gí tờ 10 đô vào mắt tôi:

— Này, tờ 10 đô tại sao lại in hình Tổng thống Abraham Lincoln? Chính phủ chỉ in hình ông chỉ in trên tờ năm đô thôi mà!

Ai nấy lại rũ ra cười, riêng tôi, tôi cứ ngớ ra. Các bạn khuyên tôi nên làm gì bây giờ?

(Phóng tác từ “*Honest Abe*” của Elba O. Carrier)

NGƯỜI MÙ

Sonny Cabtree cẩn thận đi dọc theo con đường nhỏ tuyết phủ trắng xoá dẫn tới nhà Van Raalte. Đêm lạnh, con đường lờ mờ dưới ánh sao yếu ớt. Trời không trăng và mảnh sân nhỏ đầy tuyết như biến thành màu xám trong bóng tối. Cả hai bên nhà Van Raalte là những ngôi nhà khác, hàng chục ngôi nhà khác, tất cả đều giống nhau và đều lặng lẽ như nhau. Dấu hiệu duy nhất của sự sống trong mỗi ngôi nhà là dải ánh sáng ngay trước cửa phòng khách mỗi nhà, chứng tỏ vào giờ này những người trong nhà đang xem TV sau bữa ăn tối.

Nhưng nếu ai đã nghĩ rằng chủ nhân ngôi nhà mà Sonny sắp bước vào đang xem TV (hoặc đọc báo) thì người ấy sẽ bị hố to: Bà Van Raalte chẳng hề xem hay đọc gì ráo. Bà chỉ có thể nghe – như ra-đi-ô chẳng hạn.

Gã cố ý gây tiếng động khi bước lên bậc tam cấp để vô nhà. Gã muốn bà Van Raalte nghe thấy tiếng. Có thể bà không mở cửa cho một kẻ lạ mặt im hơi lặng tiếng vào những ngày này, do bà sống chỉ một mình, mù cả hai mắt, lại chẳng biết trông cậy vào ai...

Chuông cửa gắn trên đầu một con chó bằng đồng trông khá lạ mắt. Sonny bấm chuông. Bốn nốt nhạc nghe văng vẳng từ bên trong ngôi nhà cửa khoá im im. Rồi có luồng ánh sáng toả xuống đầu gã, bóng gã bỗng in dài ngay bệ cửa và đổ xuống sân tuyết xám.

Cửa đã mở và bà Van Raalte, ốm nhách, cao không tới một mét sáu, với cặp kính đen thui to đùng đứng đối diện với gã.

Mặt bà có nhiều nếp nhăn và rất trắng. Bà nhẹ nhàng hỏi:

— Ai đấy?

Sonny Cabtree đáp:

— Tôi tên Dave Grover. Thưa bà, tôi là nhà báo.

— Xin chào, nhưng tôi nghĩ anh tới lộn địa chỉ.

— Tôi không nghĩ thế, thưa bà. Bà là Van Raalte phải không?

— Phải phải, chàng thanh niên ạ. Nhưng cách nay nhiều tuần tôi đâu còn đáng để các nhà báo chú ý đến nữa.

— Vậy bà có xem bản tin lúc 6 giờ chiều nay trên TV hay không?

— Tôi không còn xem bất cứ thứ gì nữa. Xem hiểu theo nghĩa thông thường.

— Xin lỗi, tôi quên mất. Dù thế nào, điều đáng chú ý là bản tin hồi chiều cho biết về tay cớm liên quan đến vụ cướp ngân hàng. Ông ta vừa chết khi xế.

Bà Van Raalte tỏ ra hết sức kinh ngạc:

— Nhân viên cảnh sát Hart chết rồi? Tội nghiệp...

— Chết trong cơn hôn mê. Từ đó đến giờ không hề tỉnh dậy lấy một lần, ít ra theo bản tin.

— Thật đáng thương. Cố giành giật sự sống để rồi chịu thua sau sáu tuần lễ chống chọi. Còn bà vợ nữa chứ... và cả hai đứa con đều còn nhỏ dại...

— Đáng thương thật. Nhưng cũng chính vì vậy nên tôi mới tới đây, thưa bà – để phỏng vấn lần cuối nhân chứng duy nhất trong vụ cướp ngân hàng ấy.

— Tôi hiểu. Các anh nhà báo nào cũng cố moi tin. Nhưng tôi khó có thể được coi là nhân chứng nữa, trong tình trạng như hiện nay.

— Đó chính là khía cạnh mà tôi muốn biết rõ, thưa bà. Nếu bà cho phép, chỉ vài phút thôi...

— Được, mời vô nếu anh nhất định muốn. Đó là công việc của anh mà. Khi này anh nói tên Grover?

— Đúng, Dave Grover – Sonny lấy từ trong túi áo trên tấm thẻ nhà báo mà gã chôm được từ tay phóng viên cách nay hai đêm tại quán rượu Billy Bean – và đây là thẻ phóng viên của tôi.

Trong một thoáng, cặp kiếng đen dường như lướt qua tấm thẻ trên tay Sonny – hoặc ít ra gã nghĩ vậy – nhưng trước khi gã khẳng định, bà Van Raalte đã lên tiếng:

— Tôi đành tin anh thôi, Grover. Tôi chẳng thể nào phân biệt nổi tấm thẻ nhà báo hay thẻ tín dụng của người này với người khác.

Sonny bước vô nhà. Bà Van Raalte đóng cửa, lần mò từng bước đến bên chiếc ghế dựa, sờ soạng trước khi ngồi xuống:

— Anh ngồi đỡ trên trường kỷ. Nhà chỉ có mỗi một chiếc ghế dựa.

— Được, được thôi – Sonny nói, nhưng vẫn đứng – Nhà bà đẹp quá, ấm cúng nữa.

— Cô đơn buồn lắm. Tôi đang tính bán. Tôi vẫn ở đây từ khi chồng tôi qua đời, nhưng giờ lại muốn bán. Tôi thật sự không kiếm nổi tiền để giữ nhà lại. Với đôi mắt không thấy đường, khó mà kiếm được việc gì để làm.

— Tôi nghĩ bà còn tiền để dành chớ – Gã vừa nói vừa đưa mắt soi mói khắp phòng khách xem thử có vật nào có giá trị mà lại dễ bỏ túi mang đi hay không – Nhiều nữa là khác.

— Ý anh muốn nói...

— Hội Từ thiện Cảnh sát vừa công bố tiền thưởng khi chiều. Hai chục ngàn đô cho thông tin dẫn đến việc bắt và kết án kẻ đã giết chết tay cớm.

— Tôi e rằng mình chẳng giúp được gì.

— Nhưng nếu mắt bà sáng trở lại? Liệu có cơ may nào không?

— Hoàn toàn không.

— Có vài bác sĩ tuyên bố trên báo rằng bà có năm mươi phần trăm lành mắt – Gã đã thấy chiếc đồng hồ đeo tay trên bệ lò sưởi và nhẹ nhàng tiến lại gần – Nếu quả vậy, bà có rất nhiều hy vọng.

— Bác sĩ tuyên bố vậy không phải chuyên gia về mắt. Trước khi rời bệnh viện, tôi đã được bác sĩ nhãn khoa khám.

Sonny đoán tay bác sĩ tuyên bố muốn an ủi bệnh nhân. Gã đưa mắt ước tính giá của chiếc đồng hồ, trong khi miệng vẫn nói: - Chắc chỉ sai về tỷ lệ

lành bệnh thôi. Bác sĩ nhãn khoa nói sao?

— Không phần trăm. Coi như tôi đành chịu mù vĩnh viễn.

Đồng hồ Thụy Sĩ. Vỏ bạch kim. Phải hơn ba ngàn đô. Sonny gật gù:

— Nhưng bà từng kể bà nhìn thấy rõ tên sát nhân đã bắn viên cảnh sát.

— Thấy rõ. Khi ấy mắt tôi tinh lắm, và tôi cố nhìn.

— Tại sao? – Trên bệ lò sưởi, không xa đồng hồ là một xấp tiền mặt, mấy tờ mười đô và cả vài xu lẻ – Tại sao bà lại cố nhìn?

Giọng bà Van Raalte trở nên cứng rắn:

— Tôi muốn ghi nhớ. Tôi nhớ đến chồng tôi và tôi quyết cố nhớ.

— Phải rồi. Chồng bà bị giết trong một vụ cướp trước đó vài năm.

— Anh bạn dùng từ không chuẩn. Đúng, chồng tôi bị bắn chết trong một vụ cướp, nhưng là bị bọn cướp bắn khi chúng vô cướp một tiệm rượu. Bữa ấy là ngày kỷ niệm lần thứ bốn mươi hai đám cưới của chúng tôi. Ông tới tiệm mua một chai sâm banh. Đúng lúc bọn cướp ập vô.

— Và khi ấy bọn cướp đâm hoảng. Hẳn là vậy.

— Khi nào bọn cướp cũng thường đâm hoảng cả.

— Tên cướp sẽ mất tự chủ – Sonny làm như muốn giải thích sự cố – Có thể hẳn không muốn bóp cò. Điều này không nằm trong kế hoạch đánh cướp. Nhưng súng vẫn nổ.

— Hẳn bắn ngay đầu chủ tiệm, khiến ông ta chết tại chỗ, đúng lúc đang giao tiền cho tên cướp. Khi cảnh sát tới, tiền rơi đầy trên sàn nhà phía sau quầy rượu.

— Phải – Sonny đáp mà bỗng cảm thấy lạnh sống lưng. Đó cũng là điều đã xảy ra vào buổi sáng tại chi nhánh ngân hàng.

Mọi điều bỗng vượt ra ngoài tầm kiểm soát.

Bà Van Raalte vẫn tiếp tục, với giọng nói nhỏ, hơi run run:

— Hẳn bắn Walter ngay bụng. Ông chồng tội nghiệp của tôi qua đời vào ngày hôm sau. Ông tỉnh táo trong vài giờ, trong đau đớn khủng khiếp, nhưng không thể miêu tả nỗi kẻ đã bắn ông. Trong những điều kiện bình thường

nhất, Walter cũng chẳng chịu khó quan sát mấy – ngay cả những chi tiết nhỏ nhỏ như người đối diện cao hoặc nặng khoảng bao nhiêu, mặc quần áo gì, mắt và tóc màu gì...

— Còn bà, bà có để ý đến những chi tiết như vậy không? – Sáng bữa đó gã không đội nón, chỉ quấn một chiếc khăn đen che kín mũi và miệng.

Bà già này đã khiến gã đâm hoảng. Tại sao bà là người đầu tiên và duy nhất tới ngân hàng, làm hấn mất tự chủ?

— Tôi đoán hấn bà nhìn rất rõ tên cướp ấy.

— Có, nhìn rõ. Khi tôi bước vô ngân hàng, hấn quấn chiếc khăn đen che kín nửa mặt phía dưới.

— Bữa ấy bà làm gì mà tới ngân hàng sớm dữ vậy? – Gã nêu thắc mắc. Lúc ấy mới chín giờ thiếu mười. Gã biết rành người quản lý và cô thủ quỹ đến ngân hàng vào lúc 8g45. Gã chờ sẵn phía ngoài, khom mình trong xe hơi, che kín mặt. Đó là một vụ cướp thực sự. Từ trước đến giờ gã chỉ là tên trộm vặt – nằng đồ ở cửa hàng, trong xe hơi, giựt túi xách. Chưa bao giờ bị bắt. Thậm chí chưa bao giờ bị thẩm vấn. Không hề có hồ sơ tiền sự.

Bà già giải thích:

— Tôi kiểm tra lại tiền trợ cấp. Mới đầu tính nhờ một tiệm thuốc (drugstore có nghĩa cửa hàng vừa bán thuốc tây vừa bán nhiều thứ hàng tạp hoá khác – ND), nhưng họ đòi một hào tiền công, vậy là tôi tới ngân hàng ở kế bên mà tôi thoáng thấy có người ở trông. Ai dè tôi vừa mở cửa thì tên cướp – lúc này tôi mới biết bóng người là tên cướp – quay đầu lại...

Tất cả chỉ vì một hào chết tiệt, Sonny nghĩ. Gã đã buộc người quản lý và cô thủ quỹ nằm úp mặt xuống đất sau khi họ mang những ngăn kéo đầy tiền mặt tới cho gã. Gã đang bắt đầu thồn tiền vào chiếc cặp thì...

Giọng bà Van Raalte đều đều:

— ... Tôi lập tức nghĩ tới chồng tôi. Và tôi quyết định phải làm sao có thể nhận dạng bằng được tên cướp trùm mặt nếu có thời cơ.

Sonny đâm hoảng, hỏi:

— Trông hấn ra sao?

— Tôi đã khai cả chục lần với cảnh sát rồi. Tôi có nói thêm lần nữa cũng chẳng ăn thua gì. Gã cao, dễ đến mét tám, và trẻ, chỉ đâu khoảng hai mươi hai hai mươi ba.

— Bọn trẻ bây giờ cao lắm – Sonny lập lại những gì gã tự nói với mình khi nhân dạng được báo chí đăng tải.

— Gã ốm nhách, toàn xương với da, lông mày vàng tươi và tóc hung nhạt. Gã để tóc dài, không như bọn híp-pi nhưng dài hơn bình thường và chải lật qua mé phải. Thêm nữa, mắt gã xanh biếc.

Bà già này chỉ nhớ những gì bà thấy khi ấy, Sonny nghĩ, bất giác đưa tay vuốt mái tóc vàng nhạt, ngăn ngùn của mình.

— Mắt xanh đang là thời thượng với bọn trẻ. Có thuốc nhỏ khiến mắt biến thành màu xanh đấy.

Giọng bà già vẫn đều đều:

— Gã khoác chiếc áo bằng nhung màu da bò bên ngoài áo sơ mi ngắn tay màu đỏ. Tôi biết gã mặc sơ-mi ngắn tay bởi khi gã bước tới quầy chìa súng ngay tôi, tay áo khoác vén lên phía bên tay phải khoảng chục xăng-ti-mét trên cổ tay. Tôi còn thấy rõ một vết xăm trên cổ tay gã. Có ba chữ. Trông giống như những chữ C, nhưng cũng có thể là chữ 0.

CCC, Sonny thầm nghĩ. Calvin Craig Cabtree. May mình không có hồ sơ. Với miêu tả của bà già này, nếu đã có tiền án tiền sự, cảnh sát tóm mình trong vòng không đầy một giờ đồng hồ. Gã hỏi tiếp:

— Bà nhìn kỹ thật đấy. Bà còn để ý gì nữa không?

— Vài thứ lặt vặt khác. Báo chí đã đăng tất cả mọi chi tiết rồi. Ngay tờ báo của anh, tờ *Post Herald*, cũng đăng trên trang nhất rồi mà. Bà hàng xóm đọc cho tôi nghe từng câu từng chữ.

— Phải.

— Nhưng hình ảnh khiến tôi không bao giờ có thể quên là khi tôi thấy nhân viên cảnh sát Hart. Ông ta đi tuần ngang cửa sổ ngân hàng. Sáng hôm ấy trời nắng ấm. Mặt ông vui tươi, môi ông hơi vầu ra và tôi nghĩ ông đang huýt sáo. Rồi ông liếc mắt nhìn vô...

Đúng là như vậy. Sonny nghĩ. Tay cớm ngốc nghếch ấy bước vô, làm hư bột hư đường hết ráo. Hắn còn toan rút súng ra nữa chớ. Vậy phải làm gì? Cứ thế mà nhả hết đạn. Cho đến khi tay cớm gục xuống, nhưng trước khi quỵ hẳn, Hart còn rần đưa súng bắn trả một phát, ai dè đường đạn cầu âu này lại trúng đầu bà già này khiến bà mù mắt.

— ... và giờ ông đã chết.

— Còn bà thì mù – Sonny vừa nói vừa rút con dao xếp giấu sẵn trong túi áo khoác ra, bật lưỡi dao. Lưỡi dao sắc lém như dao cạo.

— Riêng tên sát nhân vẫn ung dung – giọng bà già vẫn đều đều, vẻ mặt không biểu lộ điều gì sau cặp kiếng đen.

— Thì ra diễn biến như vậy – Sonny nhẹ nhàng bước đến cạnh bà già, đưa con dao như như thử trước mặt bà. Nhưng bà vẫn ngồi yên trên ghế, thờ dài, cặp mắt mù dường như nhìn tận đâu đâu mà chỉ riêng bà mới biết. Sonny chém lưỡi dao qua lại trong không khí ba lần, bà vẫn không cau mày hay nhúc nhích. Bà ta mù thật rồi. Giờ thì gã hoàn toàn yên tâm. Có tiếng đồng hồ treo tường gõ báo giờ từ xa xa vọng lại phá tan màn đêm yên tĩnh. Gã lùi lại, đến bên lò sưởi, quơ chiếc đồng hồ đeo tay và mở tiền mặt, nhét vô túi áo khoác cùng với con dao đã xếp lại.

Bà già lên tiếng:

— Tôi nghĩ mình chẳng kể cho anh nghe được gì nhiều.

— Bà đã cho tôi biết những gì tôi cần. Cám ơn bà rất nhiều.

— Không có gì. Xin chào Grover.

— Bà cứ ngồi nghỉ thoải mái, khỏi cần tiễn chân tôi. Để tôi tự ra về được rồi.

Gã bước nhanh xuống con đường yên tĩnh và đi bộ một quãng. Xe gã đậu cách đó khá xa dưới tàn một cây bạch dương. Khi chui vào xe hơi, gã cảm tưởng có chuyện gì đó chưa mấy ổn, nhưng không sao xác định nổi. Cảm giác này theo đuổi gã ngay trong lúc nói chuyện với bà già, khiến gã phải rút dao “thử”. Gã rút chìa khoá xe trong túi trên áo khoác ra. Thẻ nhà báo của Dave Grover cũng nằm trong đó. Bỏ chìa khoá vô, gã bật công tắc, và trong

ánh sáng của bảng điều khiển xe hơi, gã coi lại tấm thẻ thật kỹ và chợt hiểu ra điều không ổn: Thẻ ghi tên David W. Grover, phóng viên của báo *The Post Herald*.

Cảm giác hoảng sợ lạnh xương sống giống hệt như cảm giác hấn từng gặp cách nay sáu tuần khi trong lúc cướp ngân hàng thì bất ngờ bà Van Raalte bước vào.

“Báo của anh, tờ *Post Herald*” bà ta nói vậy trong khi gã không hề nói mình làm tại tờ báo nào, mà chỉ giới thiệu là nhà báo Dave Grover. Vậy là bà ta đã đọc được tấm thẻ, có nghĩa bà ta không hề mù! Và bà ta đã đánh lừa gã! Chính gã mới là thằng mù khi không sớm nhận ra điều này!

Sonny hấp tấp mở cửa xe, lao ra ngoài. Gã phải khử mù già đáo để này trước khi bị mù vạch mặt. Gã chạy dọc con đường mặc cho tuyết rơi như quất vào mặt. Gã xô cổng. Cổng mở ra cùng lúc với tất cả đèn trong nhà lẫn ngoài sân đều bật sáng và có tiếng còi hụ của xe cảnh sát – hình như rất nhiều xe – xé tan màn đêm lạnh giá.

(Phóng tác theo “Blind” của Frank Sisk)

NGƯỜI PHỤ NỮ ĐI DU LỊCH

— A-lô, Lucien? Anh khoẻ không?

— Khoẻ, khoẻ...

Khởi đầu câu chuyện giữa hai người bạn tuổi ngoại tứ tuần diễn tiến bình thường. Có điều Gérard Verdier là nhà hoạ đồ học và Lucien Degas là một sĩ quan cảnh sát. Và, do có một cảnh sát ngay từ đầu câu chuyện, hẳn các bạn dễ đoán “ắt có cái gì ở trong”. Quả vậy...

— Lucien, tôi quấy rầy anh đây... Tôi mong anh có thể làm được điều gì... Anh còn nhớ Momo không? Mohammed Le Bihan, con trai bà hàng xóm của tôi đó?

Cách nay bốn năm, chính Gérard đã nhờ anh can thiệp, và Lucien Degas nhớ lại rất rõ tay Momo này: Một thanh niên với ánh mắt láo liên, mái tóc bờm xờm và môi hơi trễ xuống, luôn cục cựa khi ngồi trên ghế trả lời thẩm vấn. Momo là tay cự vô địch bốc Thái – môn thể thao cần đến sức mạnh, nhanh nhẹn và đôi chút bạo lực. Hai năm tay quá khổ, những khớp xương đầy vết chai cứng gợi nhớ đến quá khứ huy hoàng của Momo.

Momo có thể có một nghề khác đủ sống: Anh ta được thiên phú sức mạnh, thích chiến thắng. Nhưng Momo đã được huấn luyện để phát huy bạo lực và không làm chủ nổi mình khi bước ra khỏi võ đài. Những cuộc ẩu đả, scandal, nghi trộm cắp diễn ra với sự tham gia của Momo, ròi rượu, và có thể ma tuý. Đến cả những tay chủ hộp đêm riết rồi đều không muốn thuê Momo làm bảo vệ. Có nghĩa là... đã ba mươi tuổi, Momo vẫn sống bám vào mẹ. Có thể còn tệ hơn: một kẻ tổng tiền. Anh ta sống lì tại nhà của bà, bòn rút những đồng lương hưu ít ỏi của bà. Momo còn bắt bà vay mượn tiền để đút vào túi riêng và thường xuyên đe dọa bà.

Gérard Verdier, nhà hoạ đồ, là hàng xóm của họ. Anh sống độc thân, mất cả cha mẹ và cảm thấy thương hại hoàn cảnh của bà Le Bihan. Cặp mắt to

xanh biếc chứng tỏ bà đã từng một thời xuân sắc, nay luôn ủ rũ, khuôn mặt tiêu tụy. Từng chút một, bà tâm sự với Gérard, và anh bạn cảnh sát của Gérard rồi cũng nắm được câu chuyện.

*

* *

Cha của Suzanne Le Bihan, độc đoán và nghiện rượu, bắt con gái lấy một bạn nhậu của ông ta. Cô bỏ trốn gia đình ở Breton, lên Paris một mình. Vài năm sau, cô yêu một anh chàng người Algérie. Rồi cô có thai và cho ra đời Mohammed – cậu bé Momo. Nhưng người yêu của cô lại là một anh chàng làm việc tài tử: Chỉ đi làm khi anh ta thích, có nghĩa là rất hiếm khi. Anh ta thường xuyên nói cô vay tiền ứng trước để đánh cá ngựa.

Đến ngày nọ, một cặp vợ chồng người Đức rủ anh ta đi theo làm tài xế riêng cho họ. Anh ta biến mất từ đó.

Suzanne một mình nuôi con nhỏ. Cô lau chùi văn phòng từ sáng sớm, về nhà ăn điểm tâm, ngủ khoảng một giờ để rồi lao vào làm việc trong nhà hàng. Cô muốn cho con học hành tử tế, nhưng Momo không thích sách vở. Tại khu lao động này, cậu kết bè với bọn nhóc hay gây sự. Thấy vậy, Suzanne khôn ngoan hướng cậu bé về các môn thể thao mang tính chiến đấu, và Momo đã thành công. Nhưng rồi xuất hiện những tay đấm cừ hơn. Không thương đài nữa, Momo quay ra bắt chẹt mẹ. Suzanne chịu đựng những lời mắng chửi té tát của con trai, chỉ biết ôm mặt khóc rưng rức...

Và Gérard Verdier can thiệp. Anh nhờ người bạn cảnh sát của mình làm điều gì đó.

Lucien gọi Momo lên cảnh cáo. Momo chơi trò mềm mỏng: giọng nói ngọt ngào, câu nào cũng “thưa ông cò”, nhận hết lỗi về phần mình. Khi Lucien yêu cầu anh ta phải đối xử đúng mực với mẹ mình, Momo rít rít:

— Vâng, vâng, thưa ông cò... Tôi hứa sẽ sửa chữa!

Và Lucien để Momo ra về. Tám bữa sau, Momo xách va-li đi biệt tăm. Suzanne thở ra, giờ đây bà có thể an nhàn hưởng tuổi hưu. Bà như trẻ hẳn lại. Bốn năm lặng lẽ trôi qua.

*

* *

Gérard Verdier tiếp tục câu chuyện với bạn:

— Anh nhớ Momo không? Gã đã trở lại. Trông cứ như một thằng du thủ du thực! Khỏi cần nói cũng biết gã định làm gì với Suzanne!

— Momo lại dọa mẹ để moi tiền nữa? Lại mắng chửi, xô xát?

— Không, điều khiến tôi lo ngại hơn là im lặng tuyệt đối. Không la mắng, không khóc lóc. Thậm chí không thấy Suzanne xuống nói chuyện với bà quản lý chung cư...

— Hay bà ấy bị bệnh? Anh đã gọi điện thoại cho bà chưa?

— Rồi. Không ai bắt máy. Tôi gõ cửa căn hộ của bà: Chỉ có Momo ở trông, không chịu mở cửa. Đêm khi hôm có nhiều tiếng động ở cầu thang, rồi im lặng trở lại và Momo trở về nhà khoảng sáu giờ sáng... Tôi chờ Momo ngay chỗ dừng ở cầu thang.

— Gã có nói gì không?

— Có. “Cút đi!”, rồi đóng sập cửa phòng. Nhưng có mùi từ trong phòng thoát ra...

— Mùi gì? Mùi hôi thối?

— Ngược lại. Mùi thuốc tẩy, eau de Javel... Tôi rất lo ngại...

— Được rồi, tôi sẽ cho người đến kiểm tra ngay. Hy vọng không phải...

— Không phải một vụ giết người?

— Đừng suy luận vớ vẩn! Tôi sẽ báo lại anh ngay.

Tối hôm ấy, Lucien kể vắn tắt những gì anh có thể làm: Mohammed Le Bihan bị một nhân viên cảnh sát đánh thức vào quăng 11 giờ trưa. Gã tuyên

bố mẹ mình bỏ nhà đi du lịch. Đã bao lâu? Ba hay bốn ngày chi đó. Bà nói bà giao nhà lại cho con trai, chỉ vậy thôi. Bà đi đâu? Gã chẳng hỏi và do đó chẳng hề biết.

— Và nhân viên của anh tin vậy?

— Không hẳn... Đó là điều họ nghe gã nói... Họ có hỏi tại sao Momo không báo tin mẹ biến mất. Gã nói gã không thích lôi thôi với cảnh sát, và lại mẹ gã không biến mất: Chỉ vắng mặt một thời gian. Gã còn nói thêm: “Mẹ tôi là người lớn, bà có quyền muốn đi chơi đâu thì đi, tôi không phải kẻ theo dõi bà!”

— Vậy rồi?

— Rồi chẳng đi đến đâu. Momo nói đúng: Suzanne của anh lớn rồi, bà thích đi du lịch thì cứ đi!

— Vô lý... Bà có thể nói với người quản lý chung cư, hoặc với tôi chẳng hạn!

— Bà có thể không thích nói với ai... Quên, gã còn nói: “Tôi làm việc ở trông. Mùi làm bà khó chịu”.

— Sao? Người của anh không bước vô nhà hay sao?

— Họ không có quyền khi chưa có trát của công tố viên hay của tòa.

— Vậy đành chào thua?

— Chưa đâu. Anh làm đơn trình bày việc mất tích của người hàng xóm để tôi trình lên công tố viên...

Tình cờ giúp họ giải quyết tình hình. Bữa sau là thứ Bảy, ngày họp chợ trời. Dưới chân một cây cầu vùng ngoại ô Paris, người ta tụ tập bán đủ thứ trên đời, ngay tại vỉa hè. Bọn trộm cắp cũng thường nhân cơ hội này mang đồ gian ra tiêu thụ, và cảnh sát luôn để mắt đến những buổi họp chợ như vậy.

Một thanh niên cao lớn bán quần áo cũ chửi thề bằng ngôn ngữ xa lạ và xô xát với người mua hàng. Miệng gã nồng nặc mùi rượu. Cảnh sát lập tức can thiệp.

Gã tên Radovan Mlastic, gốc Nam Tư. Gã thề mình chẳng ăn cắp thứ gì. Nhưng quần áo cũ gã đem bán? Không phải của gã, mà của bạn gã.

Người ta coi kỹ lại số quần áo này: Của một phụ nữ lớn tuổi, kể cả giày, ví. Trong ví còn có cả một chiếc nhẫn đính viên kim cương nhỏ xíu, hẳn là nhẫn cưới!

Cuộc thẩm vấn bắt đầu:

— Mlastic, giấy tờ của anh đâu?

Gã không mang theo giấy tờ trong người, do sợ bị lấy cắp: ở chợ trời này, chẳng thể tin ai cả, nên gã gửi ở nhà một người bạn, cũng là người đã đưa đồ cũ cho gã đi bán.

— Hãy gọi điện để bạn anh đem giấy tờ tới đây.

— Không, bạn tôi không bao giờ trả lời điện thoại cả. Nhiều khi anh ta vắng nhà hàng tuần.

— Vậy hãy nói tên và địa chỉ của bạn anh.

Vừa nghe Mlastic nói xong, nhân viên cảnh sát vội vợ điện thoại:

— Nghe đây! Tôi không tin nổi: Le Bihan. Phải báo ngay với sếp: chính là gã chơi bốc Thái mà chúng ta tới nhà khi hôm, nhưng không thể xông vô nhà gã vì không có lý do.

Lucien Degas phản ứng tức khắc: trát lục soát nhà trong vòng không đầy hai giờ sau. Bà quản lý chung cư có chìa khoá. Do đặc ân, Gérard Verdier được đi theo nhân viên điều tra.

Phòng chính chỉ có mỗi một chiếc bàn, hai ghế dựa, trên sàn là tấm thảm chùi chân và chiếc túi ngủ. Những đồ vật khác chất đống ở phòng phía trong. Những chiếc tủ đều trống rỗng.

Nhưng, đáng chú ý hơn là mùi thuốc sát trùng nồng nặc. Rất dễ nhận ra nguyên nhân: sàn nhà đã được lau, rửa sạch bóng. Gérard mặt xanh như tàu lá:

— Thảm lát sàn đâu? Có tấm thảm lớn trải hết căn phòng chính này kia mà!

Không thấy dấu vết gì của tấm thảm, cả Suzanne và Momo cũng vậy.

*

* *

Cảnh sát chính thức bắt đầu mở cuộc điều tra. Nhóm thiếu niên ba nam một nữ khai báo cách nay bốn đêm, khi lang thang trên đường phố vào lúc ba giờ sáng bỗng chúng nhận thấy trên đường phố gần đó có hai thanh niên đang khuân đồ khỏi một xe tải nhỏ. Đoán chừng đây là hai tên trộm, bọn chúng đứng yên chờ đợi trong bóng tối, hy vọng biết đâu chẳng hôi của, kiếm chác được chút gì. Nhưng hai thanh niên coi xe tải rất kỹ, chỉ một người khuân đồ, một canh me, dù vật mang lên xe có vẻ nặng: một tấm thảm lớn được cuộn lại. Một gã nói: “Phải mang bỏ gấp, nó bốc mùi dữ quá.” Gã kia trả lời với giọng là lạ: “Đừng lo, bạn tao sẽ bỏ vô lò thiêu mà chẳng hỏi han gì đâu!”.

Các thiếu niên không nhớ địa chỉ cụ thể, nhưng chúng dẫn cảnh sát tới ngay trước căn nhà bị khuân đồ: chính là nhà của Suzanne Le Bihan.

*

* *

Thứ Năm tiếp đó, tại ngoại ô Lyon, cảnh sát được gọi đến can thiệp vào vụ ẩu đả tại một phòng tập thể dục. Người ta tạm giữ tất cả những người liên quan, lấy họ tên đối chiếu với phòng lưu trữ hồ sơ trung ương. Mohammed Le Bihan nằm trong số bị tạm giữ này.

Anh ta được chuyển về Paris. Momo kêu mình vô tội, rằng mẹ anh ta đã bỏ đi thật, chỉ nói rằng bà đi du lịch.

Anh ta thề mình đã thay đổi trong bốn năm rồi, đã cai nghiện, nay không làm hại đến cả một con ruồi, và đang làm huấn luyện viên bốc Thái, tại Lyon.

Lời khai của Momo và Mlasic có nhiều điểm không thống nhất, thậm chí mâu thuẫn, buộc cảnh sát nghĩ tới những giả thiết xấu nhất.

Cả hai nhận có mượn một xe tải nhỏ, vào ban đêm. Nhưng chẳng có gì phải giấu: Vào giờ này giá thuê mới rẻ. Thuê của hãng nào? Không hãng nào cả: của một thợ ống nước, ông này lén chủ cho thuê để kiếm thêm tiền. Cảnh sát gặp thợ ống nước: Ông ta chối đây đẩy. Cảnh sát dẫn các em thiếu niên tới coi xe: Các em không thể xác định có phải đúng chiếc xe ấy hay không. Momo và Mlasic nói họ chỉ mang bán những món đồ cũ. Thực ra, tất cả đều là đồ của Suzanne, kể cả thau nôi chén bát.

Những thứ chẳng ai thèm mua họ quẳng vô bãi rác... Thoạt đầu, Momo cho rằng được phép của mẹ:

— Không phải ăn cắp! Bà nói tôi muốn bán thứ gì thì cứ bán, tùy ý!

— Bà cho phép anh khi nào? Trước khi bỏ đi du lịch? Vậy sao anh nói bà không trở về?

Momo ấp úng, rồi đành thú thật: Anh ta đã nói láo, chẳng hề được phép, có điều... anh chỉ muốn khiến mẹ mình ngạc nhiên khi bà trở về nhà: bà thường than phiền nhà quá nhiều đồ cũ mà bà không đủ can đảm để bỏ đi.

— Vậy còn nữ trang? Chẳng lẽ bà nói anh đem đi bán?

— Không, không! Tôi đâu đem nữ trang của mẹ mình đi bán!

— Vậy tại sao nó lại xuất hiện ở chợ trời?

— Tôi... tôi không rõ. Hẳn Mlasic lén lấy...

Mlasic phản đối: chính Momo đưa cho anh ta tất cả mọi thứ.

Còn tấm thảm lớn? Cả hai khai giống nhau: Chính họ khuân lên xe tải nhỏ. Nhưng đó chỉ là một tấm thảm cuộn lại, bên trong chẳng có gì cả, nội tấm thảm cũng đã quá nặng. Và họ có lý do để mang thảm bỏ cho lẹ:

— Các ông nghĩ thử coi, bà già chẳng biết gì làm bèn cho mấy con mèo hoang ăn. Bà đi rồi, tôi để ngỏ cửa sổ và những con vật dơ dáy này, theo thói quen, nhảy vào nhà. Chúng tè đầy lên thảm, hôi không chịu nổi! Tôi từng kể ông nghe về mùi hôi này rồi mà! Cho nên mang thảm đi rồi tôi còn phải tẩy sàn nhà bằng eau de Javel!

Họ mang thảm đi đốt tại một nhà máy mà họ quen người gác đêm: ông ta bỏ thảm vào lò thiêu công nghiệp của nhà máy.

Người này chỉ xác nhận Momo và bạn anh ta đêm ấy có tới nhà máy, và ông chỉ mở cửa lò thiêu rồi để mặc họ muốn làm gì thì làm.

Mohammed Le Bihan và Mlasic bị tổng giam. Người ta không hề tìm thấy thi thể của Suzanne Le Bihan.

*

* *

Ít tháng sau, một giọng nói quen thuộc gọi điện thoại đến Gérard Verdier:

— Tôi rất tiếc phải quấy rầy anh. Tôi là Suzanne Le Bihan, vốn là hàng xóm của anh đây...

Bà ta đang đi du lịch tại Sarlat, Périgord. Bà gọi điện nhờ Gérard xem lại giùm số lương hưu và tiền gửi tiết kiệm của bà, nhân thể hỏi thăm tin tức của con trai bà, Momo.

Gérard gieo mình xuống ghế. Đúng là Suzanne! Và bà ta chẳng hề hay biết gì về những việc vừa xảy ra!

Bà đi du lịch hưởng “tuần trăng mật” với người bạn trai nhỏ hơn bà đến mười tuổi nên bà mắc cỡ không dám nói với ai! Sau khi Momo trở lại nhà, bà kể với người yêu rằng bà lo sợ cảnh địa ngục tái tiếp diễn, thế là ông ta đề nghị họ cùng đi du lịch. Kế hoạch rất đơn giản: Suzanne bỏ đi, không mang theo bất cứ thứ gì, cũng không để lại địa chỉ để Momo không biết đâu mà làm phiền mẹ mình.

*

* *

Khi Momo gõ cửa, Gérard Verdier lo sợ thực sự. Nhưng tay cựu bốc Thái đưa bàn tay to quá khổ, đầy những vết chai bắt tay anh:

— Thưa ông, ông thương mẹ tôi thật tình đấy. Và, không biết mẹ tôi có biết không, tôi cũng vậy, cũng thương mẹ tôi dữ lắm!

(Phóng tác từ “Momo” của Pierre Bellemare)

TÌNH CỜ MỘT PHẦN TRIỆU

Một thanh niên vừa chết. Stéphane Danant. Bị giết trước một quán rượu vào lúc 5 giờ sáng, do mấy chiếc bánh sừng trâu.

Cậu ta sống cùng mẹ trong một căn hộ nhỏ, cũ kỹ. Trong hộ vốn ngang vải, cọ, màu vẽ và giá vẽ. Gần như cả căn hộ được dành riêng cho việc học và vẽ của con trai. Bà mẹ ngủ trong bếp, trên chiếc giường con, đối diện với chỗ nấu ăn. Bà chỉ sống cho cậu, vì cậu – con trai bà làm thủ quỹ trong một cửa hàng lớn để lấy tiền trang trải cho việc học của mình. Và Stéphane cũng làm việc thêm vào ban đêm để theo đuổi khoá học Mỹ thuật vào ban ngày. Một sự nghèo khó được sắp xếp đầu ra đó, hướng đến tương lai của chàng trai.

Bây giờ họ đối mặt nhau, bà mẹ và cảnh sát. Bà, ngoài 50 tuổi, nhưng già hơn để đến 10 tuổi, trông nhỏ bé và lạc lõng giữa những tấm vải, giá vẽ, bức phác thảo... hứa hẹn tài năng của đứa con. Người cảnh sát còn trẻ, đau lòng và bối rối trước vụ giết người ngốc nghếch mà anh buộc phải thuật lại với bà:

— Con trai bà bước vô quán. Anh ta vừa ra khỏi nơi làm việc trong lò bánh. Chủ tặng anh vài chiếc bánh sừng trâu. Anh kêu ly cà-phê. Có một cô gái trong quán. Anh mời cô dùng bánh, do lịch sự, đơn giản vì anh có nhiều bánh. Một người đàn ông tiến tới, và xảy ra cãi vã. Chủ quán không dính vô vụ tranh cãi, nhưng nghe và thấy hết. Người kia: “Nếu mà muốn cô bé, 500 đồng đấy.” Cô gái cự nự. Người kia đánh cô. Con trai bà can ra. Xô xát. Chủ quán đuổi hết mọi người ra khỏi quán, và người kia nổi nóng, rút súng ra bắn. Cô gái bỏ chạy, người kia cũng vậy. Chủ quán gọi cảnh sát. Nhưng mọi việc đã quá trễ...

Bà Danant im lặng ngồi nghe. Một tuần đã trôi qua từ sau cái chết của con bà, bà vẫn trong tình trạng mù mẫm, trầm cảm. Bà dường như không chú ý

tới những chi tiết của cái chết có phần ngớ ngẩn này. Tuy nhiên bà vẫn hỏi với giọng chán nản: “Vậy ra chính là một gã ma cô đã giết con tôi?” Rồi, không đợi ai trả lời, bà lẩm bẩm một mình: “Một thằng mất dạy... một con sâu trên vĩa hè... một gã đốn mạt.”

Thật đáng kinh ngạc khi những ý nghĩ trên bật ra từ miệng một phụ nữ có cuộc sống xa cách hẳn chốn hạ lưu, với mái tóc muối tiêu, vẻ mặt thông minh, trang phục theo kiểu cổ điển đứng đắn. Nhân viên cảnh sát tò mò nhìn bà. Bà ngồi trên chiếc ghế dựa bằng gỗ, rửa những chiếc cọ thật kỹ, cầm lên ngắm nghía, sắp xếp ngay hàng thẳng lối, mắt nhìn mông lung. Con trai bà và việc vẽ của cậu là tất cả cuộc đời của bà.

Nhân viên cảnh sát lên tiếng:

— Theo nguyên tắc, thưa bà Danant, yêu cầu bà nhìn tấm ảnh này, xem thử gã có quen biết con trai bà hay không, một vụ trả thù chẳng hạn... Mặc dù chủ quán đã chính thức nói ông ta không nhận ra... Hiển nhiên, đây là một vụ xô xát ngớ ngẩn, gã này đã uống quá nhiều rượu... gã không phải người trong khu phố.

— Còn cô gái, dĩ nhiên cô chẳng khai gì. Cô ta sợ, chuyện bình thường là vậy, phải không nào? Một cô gái sống lang thang kiếm tiền trên vĩa hè chẳng nên nói nhiều.

Bà Danant nói với giọng buồn buồn, làm như bà biết rành tâm trạng cô gái. Nào mấy ai biết bà cũng từng là một cô gái như vậy. Đây là điều bí mật của riêng bà. Nhưng cảnh sát tự nhủ rằng truyền hình, phim ảnh khiến người ta có thể tưởng tượng ra những ý nghĩ như vậy.

Báo chí có vài dòng đề cập đến bà mẹ và nạn nhân – cũng là con trai duy nhất của bà. Và cậu con trai đã chết ở tuổi ba mươi. Cậu có một mơ ước lớn: mở cho riêng mình một cuộc triển lãm tranh, và cậu cứ mãi mê vẽ, vẽ mãi. Những khung vải chõng chất trong căn phòng nhỏ sát mái nhà cho thấy điều ấy: cậu vẽ với nỗi khát vọng không thoả mãn, với lòng đam mê vô hạn.

Tấm ảnh nhận dạng tư pháp mà nhân viên cảnh sát rút ra từ trong cặp hẳn nhiên chẳng phải là một tác phẩm đẹp đẽ gì. Gã sát nhân – giả thiết như vậy, bởi gã phủ nhận điều này – có vẻ mặt khiến người ta dễ lầm là một công

chức. Khuôn mặt đẹp, thiếu quả quyết, cặp mắt xanh vô cảm, cằm hơi nhọn. Viên cảnh sát nói với bà Danant:

— Gã từng có tiền sự là một tên ma cô, đánh bạc, tàng trữ đồ gian khi có cơ hội. Ở tuổi già, đáng lẽ gã nên rời cuộc sống lang thang vỉa hè. Nhưng bài bạc khiến gã cứ mãi tiếp tục quan hệ với bọn vô lại.

Bà Danant đưa tay run run cầm tấm ảnh. Thật không dễ gì nhìn ngay mặt kẻ đã giết con mình.

Bà đeo kiếng, ngắm kỹ. Ảnh chụp nhìn nghiêng. Gã có mái tóc bôi hồ, dài, cột thành đuôi ngựa nhỏ phía sau gáy. Bỗng nhiên tay bà không còn run nữa. Giờ đây bà chăm chú nhìn ngay mặt người trong ảnh. Giọng bà bỗng khàn đi: “Gã tên gì?”

— Berta Marcel, sáu mươi bốn tuổi, sinh tại Strasbourg, độc thân, khai làm nghề buôn bán... Gã có vỏ bọc thương nhân buôn bán đồ cũ.

Thình lình mặt bà Danant tái nhợt, ánh mắt của bà khiến viên cảnh sát vội giật lại tấm ảnh trong bàn tay nắm thật chặt của bà:

— Tôi hiểu mỗi xúc động của bà, thưa bà...

— Xin lỗi... Tôi bị sốc... Đó là...

Bà già tội nghiệp đi vài bước trong căn phòng, ngồi xuống, xong lại đứng lên, ngược nhìn tấm kính gắn trên mái nhà. Ở phía trên cao kia là bầu trời vào Xuân của Paris, với ánh sáng mà con trai bà rất yêu thích. Bà không cầm nổi nước mắt, khó khăn lắm mới thốt nên lời:

— Đó là... ý nghĩ về người đàn ông này... đang nhắm bắn con trai tôi... Chắc ông hiểu cho... Thật không thể chịu nổi!

— Tôi hiểu. Chỉ cần bà nói cho tôi nghe, nếu, theo như bà biết, có khi nào bà đã nhìn thấy người đàn ông này, hay đã gặp gã trong số người mà con trai bà giao tiếp?

— Xin lỗi? À, vâng... không, chắc chắn là không, làm sao tôi có thể gặp hay biết một con người như gã đây?

— Tôi cũng nghĩ vậy, nhưng con trai bà... cậu ấy đi làm ban đêm... ai mà biết được...

— Stéphane chỉ giao thiệp với những thương nhân lương thiện, học nghề làm bánh, ông cũng biết đấy, để lấy tiền học thêm về hội hoạ. Cháu nó nói làm bánh, cũng là làm nghệ thuật. Cháu luôn mang bánh sừng trâu về nhà cho tôi, bánh tự tay cháu nặn, trước khi tôi đi làm. Cháu tươi cười mũi còn dính đầy bột, móng tay trắng bệch do nhào bột... Bức tranh vẽ cuộc sống, cháu nói...

Bà Danant không ngừng nghỉ, bà nói mãi, kể mãi về Stéphane, đi sâu vào các chi tiết, làm như bà muốn chạy trốn người trong tấm ảnh, khuôn mặt của gã đàn ông mà bà đã từ lâu khắc trong tâm khảm. Rồi bà đột ngột ngưng ngang:

— Xin lỗi, tôi cảm thấy không được khoẻ...

Nhân viên cảnh sát cáo lui. Nhiệm vụ nhàm chán, khó khăn và chẳng vui thích chút nào, với gia đình các nạn nhân. Nhưng ông vẫn phải thực hiện thường xuyên.

Tuy nhiên vào ngày tháng Năm năm 1975 ấy, có một điều ông đã để vuột mất mà không kịp nhận ra.

Vào lúc ông đưa tấm ảnh cho người đàn bà, ánh mắt của bà ta... Nếu ông hiểu được vào đúng giây phút ấy...

Ngày dựng lại hiện trường vụ án, không ai mời bà Danant đến xem diễn lại vụ ám sát con trai bà, trong quán rượu thuộc khu phố ấy, trên vỉa hè ấy, nơi chàng thanh niên bị bắn chết lúc mới 30 tuổi – người thân thuộc duy nhất của bà.

Và bà đã thành công rút súng bắn Marcel Bertz, bắn như một người điên với thứ vũ khí mà bà vốn không quen sử dụng. Một khẩu súng ngắn của phụ nữ, theo những người bán vũ khí, nhưng bắn ở cự ly rất gần và bằng cách xả hết băng đạn, bà đã đạt được điều bà muốn.

Đến lượt gã ám sát con bà chết ngay trên vỉa hè nơi gã gây án.

Để trả thù?

Vâng, trả thù, nhưng còn hơn thế nữa.

Có một sự tình cờ một phần triệu và điều tình cờ đã xảy ra...

... Marcel Bertz, tay chơi đồng thời cũng là tên ma cô, đã không giết chết một kẻ xa lạ vào đêm hôm ấy, mà đã bắn chết con trai của chính mình. Chỉ có điều gã không hay biết.

Cách nay ba mươi năm, bà Danant khi ấy còn trẻ, biết quá trễ rằng người tình của mình chỉ là một gã muốn lợi dụng bà để thoả mãn thú tính và muốn tống cổ bà ra via hè.

Đã quá trễ bởi vì bà đã có mang với gã. Vậy là bà biến mất trong đám đông cư dân thoát đầu của một tỉnh lẻ, rồi sau đó là Paris. Paris, bất hạnh thay, để cho tương lai của Stéphane. Con trai bà, nhà hoạ sĩ, ánh sáng của bà, chàng thanh niên thông minh, có thiên phú, ra đời trong một hoàn cảnh bất đắc dĩ, nhưng anh không bao giờ hay biết. Chính tại Paris, vẫn lang thang trên via hè, còn có người cha xa lạ của anh.

Sự tình cờ một phần triệu khắc nghiệt đã khiến người cha giết chết con ruột của mình mà cả hai đều không ai hay.

Ánh mắt của người đàn bà trên tấm ảnh gã sát nhân. Vào lúc bà phát hiện khuôn mặt kẻ giết con bà cũng là người đã khiến con bà ra đời cách nay ba mươi năm. Vào lúc bà thấy lại cặp mắt, vầng trán, cái miệng của người bà đã từng yêu một cách mù quáng chỉ đúng một mùa xuân. Ánh mắt của bà, không ai có thể đoán được biểu trưng cho điều gì đó còn hơn cả việc trả thù. Một sự mất mát quyền sở hữu toàn diện, sau bao nhiêu năm hy sinh và yêu thương, đối với một người mẹ.

— Tôi nhận tất cả mọi tội. Chỉ mình tôi – Bà Hélène Danant đã nói tại phiên toà xử bà.

Bà bị kết án ba năm giam cầm. Khi được trả tự do, bà được quyền đổi tên họ để giấu biệt quá khứ. Cho nên tên họ của bà viết trong bài này chỉ là tên giả.

(Phóng tác từ một truyện của Bellemare)

Table of Contents

LỜI MỞ ĐẦU

KỶ NIỆM NGÀY HÈ

KHÔNG MỘT DẤU VẾT

BÍ MẬT CỦA CHA TÔI

CÔ BẢO MẪU TÓC VÀNG

TẬP THƠ QUÁ DỠ

AI THỬ ĐOẠN HƠN

NỤ HÔN CUỐI CÙNG

BUỔI PHÁT THANH ĐẶC BIỆT

MẶT TRỜI XANH

NGÔI NHÀ BỊ ĐÁNH CẮP

ÁN MẠNG TẠI BUNGALOW

CĂN PHÒNG LẠNH

ĐỊNH MỆNH

MỘT VỤ GIẾT NGƯỜI

BÀI HỌC PHẪU THUẬT

GÃ DU KHÁCH LÀM TIỀN GIẢ

NGƯỜI MÙ

NGƯỜI PHỤ NỮ ĐI DU LỊCH

TÌNH CỜ MỘT PHẦN TRIỆU